ISSN 0866-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- TAM GIÁO (NHO, PHẬT, ĐẠO) TỊNH HÀNH TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX
- SỬ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN BIỂU TƯỢNG RỒNG (XÉT TRONG KHÔNG GIAN CÁC "CUNG" VÀ "ĐIỆN" CỦA HOÀNG THÀNH THĂNG LONG) THỜI LÝ - TRẦN - LÊ
- NGHIÊN CỨU VỀ THẦN SẮC QUA CỤM THẦN SẮC Ở ĐÌNH LÀNG VĂN NỘI (PHÚ LƯƠNG - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI)
- BA CẤP HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN (1906 – 1919)

4 (131)

2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

4(131)
2015

MỤC LỤC

TRỊNH KHẮC MẠNH	: Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) tịnh hành trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX ...	3
NGUYỄN QUANG HÀ	: Sử liệu liên quan đến biểu tượng rồng (Xét trong không gian các "cung" và "điện" của Hoàng thành Thăng Long) thời Lý - Trần - Lê	19
NGUYỄN HỮU MÙI	: Nghiên cứu về thần sắc qua cụm thần sắc ở đình làng Văn Nội (Phú Lương - Hà Đông - Hà Nội)...............	31
TRƯƠNG ĐỨC QUẢ	: Trương Thị Trong và bản diễn ca nhân vật lịch sử Hoàng Thái hậu Ỷ Lan......................................	42
TRẦN QUANG HUY	: Quần chân trong Kinh giáng bút của phong trào Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX...................	58
PHẠM VĂN KHOÁI	: Ba cấp học trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 - 1919)................................	66
TRẦN TIẾN KHÔI	: Văn bản *Luận ngữ* ở Việt Nam	74

TIN TỨC

P.V	: Hội thảo khoa học kỷ niệm 250 năm sinh Nguyễn Du Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du: Di sản và các giá trị xuyên thời đại........................	81
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG	: Hội thảo Khoa học Quốc tế "Văn tự với Văn hóa Đông Á"..	81
P.V	: Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Trần Thu Hường................................	82
P.V	: Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Lê Sáu (Pháp danh Thích Minh Tín)................................	83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

4(131)

2015

CONTENTS

TRINH KHAC MANH	: The Co-existence of Three Teachings (Confucianism, Buddhism, Daoism) in the History of Vietnamese Thoughts from the 10th to the 19th Centuries	3
NGUYEN QUANG HA	: Historical Documents Relating to the Symbol of Dragon in the Ly, Tran, and Le Dynasties (from Spaces of Palaces in the Imperial Citadel of Thang Long)	19
NGUYEN HUU MUI	: A Research of Divine Edicts in the Communal House of Van Noi (Phu Luong, Ha Dong, Hanoi)	31
TRUONG DUC QUA	: Truong Thi Trong and the Verse of the Historical Figure of Queen Mother Y Lan	42
TRAN QUANG HUY	: Spirits in Planchette Writings of the Movement of Goodness Temple from the Late 19th to the Early 20th Centuries	58
PHAM VAN KHOAI	: Three Levels for Studying in the Innovatory Program of Sinographic Civil Service Examination (1906-1919)......	66
TRAN TIEN KHOI	: The *Analects of Confucius* in Vietnam	74

NEWS

REPORTER	: On the International Conference *Commemorating the 250th Birthdate Anniversary of the Great National Poet – World's Cultural Personality Nguyen Du: His Legacy and Historical Importance*	81
NGUYEN TUAN CUONG	: On the International Conference *East Asia: Scripts and Culture*	81
REPORTER	: PhD. Candidate Tran Thu Huong's Dissertation in the Field of Philology, Major of Sino-Nom Studies	83
REPORTER	: PhD. Candidate Nguyen Le Sau (Buddhist Name Thich Minh Tin)'s Dissertation in the Field of Philology, Major of Sino-Nom Studies...	83

TAM GIÁO (NHO, PHẬT, ĐẠO) TỊNH HÀNH TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIX

TRỊNH KHẮC MẠNH(*)

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, hiện có nhiều tổ chức tôn giáo đang hoạt động và được nhà nước công nhận, có những tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo, Kito giáo (Công giáo), Tin lành, Cao Đài, Hòa Hảo và hệ tư tưởng Nho giáo, v.v...; ngoài ra, còn tồn tại những tín ngưỡng dân gian như: thờ cúng tổ tiên, thờ thánh mẫu, thờ thành hoàng làng, thờ tổ nghề, v.v... Các tôn giáo này đã cùng tồn tại trên đất nước Việt Nam trong nhiều thế kỷ và đã hòa hợp trong sự phát triển của dân tộc. Sự hòa hợp này đã dẫn đến tình trạng nhiều người dân Việt Nam đã thực hành một số nghi thức tôn giáo vào cùng một thời điểm. Ví như, ngày xuân hay những dịp lễ lớn người Việt Nam thường đi cầu cúng, trong một ngày mọi người đi cầu nhiều nơi, như đến Văn miếu thờ Khổng Tử để cầu cho con cháu học giỏi, thăng quan tiến chức; đến chùa thờ Phật cầu được giác ngộ (tự giác, tự ngộ); đến đạo quán cầu sự trường sinh bất lão (tu tiên), đến đền miếu để cầu thần bảo hộ độ trì, v.v... Hay như một di tích tín ngưỡng như đền Ngọc Sơn ở Hà Nội, các nhân vật được thờ trong đền là Văn Xương Đế Quân, Lã Động Tân và Quan Vân Trường (Trung Quốc); Trần Hưng Đạo (Việt Nam) cùng Phật A - Di - Đà. Điều này phần nào thể hiện quan niệm Tam giáo tịnh hành (hỗn dung, đồng nguyên, nhất nguyên,...) của người Việt Nam.

Tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi trình bày một số ý kiến về quan niệm Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) tịnh hành của trí thức Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX với các nội dung cơ bản sau đây:

1. Tam giáo tịnh hành trong lịch sử tư tưởng Việt Nam

1.1. Tiếp cận vấn đề

Tam giáo ở đây là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo từng có ảnh hưởng lớn trong đời sống văn hóa xã hội ở Việt Nam. Ở Việt Nam từng sử dụng nhiều thuật ngữ về sự tồn tại và ảnh hưởng lẫn nhau của ba giáo này, như: Tam giao đồng nguyên, Tam giáo nhất nguyên, Tam

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

giáo qui nhất, Tam giáo đỉnh lập, hỗn dung Tam giáo, hội nhập Tam giáo, Tam giáo tịnh hành, v.v…; mỗi thuật ngữ đều có nội hàm trong đời sống sống văn hóa, ở đây chúng tôi sử dụng thuật ngữ Tam giáo tịnh hành.

Nho giáo truyền sang Việt Nam từ rất sớm, khoảng thời nhà Hán, người Việt bắt đầu chịu ảnh hưởng của chữ Hán và văn hóa Hán. Văn hóa Hán truyền vào Việt Nam thông qua giao lưu kinh tế, văn hóa, di dân và thông qua chế độ hành chính khi cai trị vùng đất này bằng những cuộc chiến tranh xâm lược. Thời kỳ Bắc thuộc, triều đình phương Bắc tiếp tục truyền bá chữ Hán và văn hóa Hán, để mở rộng phạm vi ảnh hưởng của văn hóa Hán ở Việt Nam. Người Việt Nam thời kỳ đó, trước hết là những người có trình độ đã chủ động tiếp nhận chữ Hán và Nho giáo Trung Hoa để tự lập tự cường, tăng thêm sức mạnh và có tri thức lãnh đạo những cuộc nổi dậy đấu tranh giải phóng dân tộc. Như vậy, chữ Hán cùng Nho giáo có điều kiện phát triển ở Việt Nam và Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính trị quan trọng ở Việt Nam, nhất là từ thế kỷ thứ XV đến đầu thế kỷ XX.

Phật giáo là tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam. Theo ý kiến của các nhà khoa học thì Phật giáo vào Việt Nam từ những năm trước hoặc đầu Công nguyên và "Các cao tăng Ấn Độ đến truyền giáo trực tiếp, thời điểm đó có thể xưa hơn thời điểm Phật giáo vào miền Nam Trung Hoa khá nhiều"[1]. Sau này, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ X, Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở vùng văn minh sông Hồng, những trung tâm Phật giáo như Luy Lâu (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) được hình thành. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV, hình thành những trung tâm Phật giáo mới như Đại La (nay thuộc thành phố Hà Nội), Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) và Phật giáo trở thành hệ tư tưởng chính trị quan trọng ở Việt Nam thời kỳ này.

Đạo giáo còn có các tên gọi khác là Lão giáo hay Đạo Lão, v.v… Đạo giáo thâm nhập vào Việt Nam từ khoảng cuối thế kỷ thứ II, với nhiều điểm tương đồng với tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt, như thờ thánh, thờ thần, thờ mẫu, v.v… nên Đạo giáo cũng có vai trò nhất định trong đời sống văn hóa xã hội ở Việt Nam.

Như vậy, Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo đều có sự ảnh hưởng trong đời sống văn hóa ở Việt Nam, mỗi giáo đã tìm ra những triết lý để tiếp cận tín ngưỡng văn hóa bản địa trong sự tịnh hành phát triển.

1.2. Phật giáo thịnh hành trong sự tịnh hành cùng Nho giáo và Đạo giáo

Trong thế kỉ X, nhà nước độc lập mới được xây dựng, nhưng đã phải đương đầu với những thách thức hết sức khó khăn, vừa phải chống lại những cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài, lại vừa phải đối phó với những yếu tố phân tán cát cứ ở bên trong. Trước tình hình đó, nhà nước cần một điểm tựa về ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Khi ấy, lực lượng Phật giáo đã lan rộng khắp mọi miền, các nhà sư và các tín đồ Phật giáo đã tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đứng vào hàng ngũ nhân dân chống xâm lược, giành lại độc lập cho đất nước và Phật giáo đã khẳng định được uy tín, vai trò của mình trong đời sống xã hội thời bấy giờ.

Thời Đinh, Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống nhân dân cũng như trong hoàng

tộc. Đinh Tiên Hoàng 丁先皇 (924 - 979) là vị vua sáng lập triều đại nhà Đinh (968 - 980) và nước Đại Cồ Việt, sau khi lên ngôi, vua Đinh Tiên Hoàng đã qui định các cấp bậc tăng đạo đồng thời với cấp bậc quan lại. Tại kinh đô Hoa Lư, đã cho khắc kinh Phật vào hàng trăm cột đá, như *Phật đỉnh tôn thắng Đà la ni* 佛頂尊勝佗羅尼. Khi nghiên cứu các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư, Giáo sư Hà Văn Tấn đã cho biết: "Những cột kinh Phật này là những tài liệu thư tịch về Phật giáo thế kỉ X, nó cho chúng ta biết được sự tồn tại của yếu tố Phật giáo ở Việt Nam thời kì này"(2). Như vậy, với các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư thời Đinh chứng tỏ Phật giáo ở nước ta thời bấy giờ đã phát triển.

Thời Lý (1009 - 1225), Phật giáo phát triển rộng khắp. Vua Lý Thái Tổ 李太祖 (974 - 1028) là vị vua sáng lập nhà Lý và trị vì 19 năm (1009 - 1028), vua đã đặt ra nhiều quy định có lợi cho sự phát triển của Phật giáo, như làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư, sai sứ sang Trung Quốc thỉnh kinh, v.v... Sau này các vua Lý đều tôn sùng đạo Phật và tất nhiên cả các tầng lớp quí tộc quan lại cũng mộ Phật. Tinh thần sùng Phật được thể hiện trong các lĩnh vực của hoạt động xã hội. Nhưng một sự kiện đáng ghi nhận về việc thúc đẩy, truyền bá Nho giáo và Nho học ở Việt Nam, vào năm 1070 tại Thăng Long (thủ đô Hà Nội ngày nay), vua Lý Thánh Tông 李聖宗 (1023 - 1072) là vị vua thứ 3 của nhà Lý, ở ngôi 17 năm (1054 -1072) đã cho xây dựng Văn miếu, đắp tượng Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối, vẽ hình 72 người hiền, bốn mùa cúng tế và cho Hoàng Thái tử đến học ở đây(3). Tiếp đến năm 1075, vua Lý Nhân Tông 李仁宗 (1066 - 1127) vị hoàng đế thứ 4 của triều đại nhà Lý, trị vì trong vòng 56 năm (1073 - 1127), xuống chiếu tuyển Minh kinh Bác học và thi Nho học tam trường(4); rồi năm 1076, chọn các quan viên văn chức, người nào biết chữ cho lập Quốc tử giám(5) để học Nho giáo. Như vậy, khi nhà nước phong kiến cho xây dựng Văn miếu và mở trường dạy người theo Nho giáo, thì tư tưởng Nho giáo hoàn toàn có điều kiện phát triển trong thời buổi Phật giáo đang thịnh hành.

Văn học nghệ thuật thời kỳ này, bên cạnh những áng văn chính luận nổi tiếng phản ánh công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc, thư tịch Hán Nôm thời Lý truyền lại tuy không còn nguyên bản, nhưng là những tư liệu hết sức quí giá cho nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung và Phật giáo nói riêng. Các bài thơ, bài kệ đã mang đậm văn hóa Phật giáo, như: *Quốc tự* 国字 và *Yết bảng thị chúng* 揭榜示眾 của Thiền sư Nguyễn Vạn Hạnh 阮萬行 (? - 1018); *Sinh lão bệnh tử* 生老病死 của Diệu Nhân - Lý Ngọc Kiều 妙因-李玉嬌 (1041 - 1103); *Hữu không* 有空 và *Thị tịch cáo đại chúng* 示寂告大眾 của Từ Lộ - Đạo Hạnh 徐路 - 道行 (? - 1117); *Sắc không* 色空 của Lê Thị Ỷ Lan 黎氏倚蘭 (? - 1117); *Thiên hạ hưng vong trị loạn chi nguyên luận* 天下興亡治亂之原論 của Thiền sư Viên Thông - Nguyễn Nguyên Ức 圓通 - 阮元憶 (1080 - 1151); *Đạo vô ảnh tượng* 道無影像 của Nguyễn Nguyện Học 阮愿學 (? - 1174); *Tâm, Đạo* 心, 道(6) của Phạm Thường Chiếu 范常照 (? - 1203), v.v... Những bài văn thời kỳ này tập trung lý giải vạn vật theo triết lý Phật giáo, nhưng vẫn thừa nhận sự tồn tại của Nho

giáo (thánh nhân) như bài văn *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* 仰山靈稱寺碑 (năm 1101) của Thiền sư Pháp Bảo viết như sau: "夫禪祖顯實而直指一心聖人適時而通乎萬變萬者壹之散壹乃萬之宗至於賢智間出執範迭興聚其散以歸宗抱於壹以統萬立像相而示有所統崇塔廟而靈有所歸/Phật soi tỏ cái thực mà chỉ thẳng chữ tâm, thánh nhân thích ứng theo thời mà thông suốt muôn biết. Muôn là sự phân tán của một, một là cội gốc của muôn. Đến như các bậc hiền thánh thỉnh thoảng ra đời, khuôn phép thay nhau dấy lên. Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc, ôm cái một để thâu tóm cái muôn. Tạo nên hình tượng để biểu thị sự thâu tóm, sùng đền tháp để có sự hướng về"(7). Có thể nêu lên khá nhiều ví dụ tương tự như trên trong các tác phẩm văn học thời kỳ này, tư tưởng Phật giáo đã phát biểu quan điểm có tính chất triết học của mình trong mối quan hệ với Nho giáo. Một điều cần được khẳng định là Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt tư tưởng và nhân sinh quan của người Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này, nhưng tư tưởng của Nho giáo đã nhập tâm những người hâm mộ đạo Phật, cũng trong bài văn *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* đã làm rõ điều này: "雖身拘俗諦而心迷變乘蓋上與母后崇尚浮屠之教公遵承二聖徽旨可扶持大器焉/[Thái úy (tức Lý Thường Kiệt)] tuy thân vướng việc đời mà lòng vẫn hướng về đạo Phật. Có lẽ vì nhà vua và mẫu hậu tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng? Cho nên Thái úy vâng theo ý chỉ của đức vua và mẫu hậu mà nâng đỡ Phật pháp vậy"(8).

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới là triều Trần (1226 - 1400). Trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng từ thời Lý, triều Trần tiếp tục công cuộc dựng nước và giữ nước, củng cố quốc gia thống nhất, tăng cường quốc phòng, phát triển kinh tế và chăm lo đời sống văn hóa giáo dục. Thời Trần, Phật giáo tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội; nhưng với việc thi tuyển chọn quan lại trở thành thường xuyên, tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo, đã đẩy lùi dần thế lực của tầng lớp tăng lữ trên lĩnh vực chính trị. Hàng ngũ quan lại xuất hiện từ tầng lớp Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền và nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình. Lực lượng sáng tác văn học và nghệ thuật cũng dần chuyển sang tầng lớp Nho sĩ. Các vua Trần đều ý thức được vai trò của Phật giáo và Nho giáo đối với xã hội. Phật giáo thời Trần đã phát triển trong sự tịnh hành đối với Nho giáo. Thời nhà Trần, khi Phật giáo còn chiếm ưu thế trong xã hội, một số tác phẩm có giá trị về triết lý và tư tưởng của Phật giáo xuất hiện, như: *Khóa hư lục* 課虛錄 của vua Trần Thái Tông, *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄, *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英, v.v... Nhiều bài văn thời kỳ này cảm hứng chủ đạo đề cao tư tưởng Phật giáo, nhưng cũng đề cao vai trò Nho giáo. Bài văn *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑 (năm 1324, chưa rõ tác giả) đã viết về mối quan hệ của Nho và Phật như sau: "夫繼承先志顯揚後世孔門謂之孝喜舍淨財創立福田我佛謂之慈噫孝與慈其惟吾人之本心歟故致孝以報罔極之深恩推慈以啟無窮之冥福俾世世子孫因霜露之思動高之感一占一禮起孝起敬永為餘度之基者/ Noi theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu; vui bố thí tiền của

sáng lập ruộng phúc, đạo Phật gọi là từ. Ôi hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao? Vậy nên, dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu, nhờ ơn mưa móc, cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau"[9].

Khoảng cuối thế kỉ XIV, khi nhà nước phong kiến thời Trần ngày càng trở nên suy yếu, sự xung đột giữa Phật giáo và Nho giáo xuất hiện, những nhà Nho nổi tiếng lúc bấy giờ như Lê Văn Hưu 黎文休 (1230 - 1322), Trương Hán Siêu 張漢超 (?-1354), Lê Quát 黎适 (thế kỷ XIV ?), v.v… đã lên tiếng phê phán Phật giáo. Lúc này Phật giáo tỏ ra kém hiệu lực trong khi giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội, những lời lẽ chỉ trích Phật giáo của Lê Quát và của Trương Hán Siêu chứng tỏ đạo Phật cuối thế kỉ XIV đã mất đi vai trò chính trị trong đời sống văn hóa xã hội. Vào cuối của thế kỉ XIV, Phật giáo đã kết thúc thời kì huy hoàng của mình, khi mà Hồ Quí Li 胡季犛(1336 - 1407)[10] ra lệnh sa thải tăng đồ, bắt những người dưới 40 tuổi phải hoàn tục vào năm 1396.

1.3. Nho giáo thịnh hành trong sự tịnh hành cùng Phật giáo và Đạo giáo

Đầu thế kỉ XV, Lê Lợi 黎利 (1385 - 1433) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1416-1427) thắng lợi, giành độc lập dân tộc, sáng lập ra triều Hậu Lê và trở thành vị vua đầu tiên của triều Hậu Lê, vua ở ngôi gần 6 năm (miếu hiệu Lê Thái Tổ 黎太祖). Thời kì đầu đời Hậu Lê, khoảng từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVI, chế độ phong kiến Hậu Lê đã tiến hành những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành quả nhất định trong sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước. Khi nhà Hậu Lê lên nắm chính quyền, việc quan tâm đầu tiên về chính trị tư tưởng là làm suy yếu hẳn Phật giáo, triều đình ban lệnh: các sư sãi đến sảnh đường trình diện, xét duyệt để thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ thì bắt phải hoàn tục và hạn chế việc xây dựng thêm chùa chiền (năm 1429). Các đời vua Lê sau này, như vua Lê Thánh Tông 黎聖宗 (1442 - 1497), vị vua thứ năm của nhà Hậu Lê, trị vì từ năm 1460 đến năm 1497, đã ra lệnh: cấm xây dựng thêm chùa quán, khi tạc tượng đúc chuông mới phải xin phép (năm1461) và cấm những người của Phật giáo ra vào hoàng cung (năm 1463). Những việc làm này của triều đình nhà Hậu Lê nhằm khẳng định độc tôn Nho giáo trong đời sống chính trị xã hội. Thời kì Hậu Lê, Nho giáo hoàn toàn thắng thế, giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến thời triều Hậu Lê.

Nhiều bài văn đã tập trung ngợi ca vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị xã hội, ca ngợi chế độ chuyên chế của nhà nước phong kiến và đề cao nhà vua. Một sự kiện quan trọng thể hiện cho sự tôn sùng Nho giáo là các vua Hậu Lê, mà mở đầu là vua Lê Thánh Tông cho dựng các bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc tử giám thành Thăng Long, coi trí thức là nguyên khí của quốc gia liên quan đến sự hưng thịnh hay suy yếu của đất nước. Nghiên cứu các bài văn bia ở Văn miếu - Quốc tử giám chúng ta thấy rõ sự sùng Nho thời kỳ này. Có thể nêu một số ví dụ như sau: Bài văn *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 do Thân Nhân Trung 申仁忠 (1419 -

1499) soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) từng ngợi ca nhà nước phong kiến và Nho giáo: "洪惟聖朝大祖高皇帝天錫勇智業茂經綸去暴除殘極斯民於塗炭及武功耆定文德誕敷思欲招致俊髦作新治效迺詔天下建學欲材内有國子監外有各府... 是時進士之科名雖未立而崇儒之實取士之方大概已備/ Lớn lao thay! Thánh triều ta, Thái Tổ Cao hoàng đế, trời ban trí dũng, nghiệp lớn kinh luân, diệt bạo trừ tàn, cứu dân sinh khỏi chốn lầm than. Ngay khi vũ công đại định, văn đức sửa sang, muốn chiêu tập hiền tài, canh tân chính trị. Bèn xuống chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để đào tạo nhân tài. Tại kinh đô có Quốc tử giám, ngoài các phủ có trường học (....). Thuở ấy tuy chưa đặt khoa Tiến sĩ nhưng thực chất việc sùng Nho và phương pháp chọn người thì đại khái đã đủ"; và "皇太宗文皇帝紹休洪業敷賁前光觀乎人文化成天下以重道隆儒爲首/ Đức Thái Tổ Văn Hoàng đế, nối tiếp nghiệp lớn làm rạng nếp xưa, xem xét nhân văn giáo hóa thiên hạ, coi trọng việc sùng Nho là đạo hàng đầu"; hay "長安士庶到處聚觀咸以爲聖上崇儒古今罕見/Sĩ thứ đất Trường An đâu đâu cũng tụ tập lại xem, đều ca ngợi thánh triều chuộng Nho xưa nay ít thấy"[11]. Bài văn *Quang Thuận tứ niên Quí Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 光順四年癸未科進士題名記 do Đào Cử 陶舉(1449-?) soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) viết: "洪惟皇朝太祖高皇帝耆定武功敷求文德未及假革首開賢門育德振民規模宏遠矣太宗文皇帝紹恢式廓總攬英雄設科目以取人進眞儒而輔治巍巍乎其有成功也仁宗皇帝重規襲矩承烈顯謨以儒術而飭治平以仁厚而培國脈取士之法祇率舊章/ Vì đại thay triều Lê ta, Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế, đại định võ công, rộng cầu văn đức, binh đao chưa kịp xếp, đã mở cửa cầu hiền, sửa sang nền đức, cổ vũ lòng dân, qui mô thật là xa rộng. Đức Thái Tông Văn Hoàng đế, mở mang thêm qui mô, tập hợp các anh hùng, đặt ra khoa cử để lấy người hiền tài, tiến kẻ chân Nho để giúp việc bình trị, thành công thật vô cùng rực rỡ. Đức Nhân Tông Hoàng Đế, theo khuôn phép cũ, nối dõi võ công, nêu cao văn trị, lấy đạo Nho tô điểm cho nền thái bình, đem lòng nhân hậu vun bồi cho mệnh mạch nhà nước, cách chọn kẻ sĩ thảy đều kính cẩn noi theo phép xưa"[12].

Thời kì này, văn hóa Nho giáo được đề cao, các tác phẩm có nội dung Nho giáo chiếm đại đa số; nhưng Phật giáo vẫn được duy trì và dựa vào sinh hoạt phường xã, chùa chiền vẫn phát triển. Nội dung của các bài văn không phải là những giáo lý nhà Phật mà là lời ca ngợi cảnh chùa cùng vẻ đẹp của non sông đất nước, hoặc về đất đai của chùa, về thờ tự. Có thể kể như: Bài văn *Quang Khánh tự bi* 光慶寺碑, do vua Lê Thánh Tông soạn, niên đại năm Quang Thuận thứ 6 (1465) ở chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Bài văn *Phúc Thắng tự bi* 福勝寺碑 do Vũ Quang Tuấn 武光俊 (? - ?) soạn, niên đại năm Hồng Đức thứ 1 (1470) ở chùa Phúc Thắng xã Thuý Lai huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội. Bài văn *Diên Khánh tự bi ký* 延慶寺碑記, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 4 (1479) ở chùa Diên Khánh xã Lãng Ngâm huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Bài văn *Phật* 佛, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ở chùa Thiên Phúc xã Trạch Mỹ huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội, v.v...

Bước vào thế kỉ XVI, chế độ phong kiến thời Hậu Lê sơ rơi vào tình trạng suy thoái, các phe phái ở trong triều tranh giành quyền lợi và địa vị lẫn nhau, các quan lại, ngang ngược hoành hành, nhân dân nổi lên khởi nghĩa. Đất nước lâm vào tình trạng nội chiến kéo dài, nội chiến Lê - Mạc, rồi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đến cuộc khởi nghĩa vĩ đại của anh em Tây Sơn; nỗi đau khổ chiến tranh triền miên đã đưa người dân trở lại với Phật giáo, Đạo giáo và mọi người đã tìm thấy ở đạo Phật, đạo Lão một niềm an ủi trong tâm hồn. Tuy nhiên, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống để các tập đoàn phong kiến sử dụng điều hành chính quyền và xây dựng trật tự xã hội. Những nhân tố nêu trên đã góp phần làm thay đổi tình hình tư tưởng chính trị xã hội ở Việt Nam các thế kỉ XVI-XVIII. Những bài văn có nội dung Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo được truyền bá, xã hội hướng về những giá trị tốt đẹp của Tam giáo. Nhiều nơi đã xây dựng ngôi chùa, ngôi đền mang tên Tam giáo, như: *Tam giáo tự tam bảo bi* 三教寺三寶碑 ở Đan Phượng, Tp. Hà Nội, *Tam giáo tượng bi minh* 三教像碑銘 ở Thụy Anh tỉnh Thái Bình, *Tam giáo tự* 三教寺 ở Kim Bảng tỉnh Hà Nam, hay *Nhị Thanh động Tam giáo từ* 二清峒三教祠 ở động Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn lên nắm chính quyền cai quản đất nước và duy trì sự thống trị của mình bằng cách tăng cường hơn nữa chế độ chuyên chế. Để có lợi cho chế độ, tập trung quyền hành về một mối; nhà Nguyễn đã có nhiều chính sách tiếp tục củng cố vai trò Nho giáo. Hệ tư tưởng chính thống và văn hóa phục vụ giai cấp phong kiến thống trị thời kỳ này vẫn là văn hóa Nho giáo. Triều Nguyễn cũng noi theo các triều đại triều Hậu Lê, khẳng định vai trò của Nho giáo bằng việc dựng bia ở Văn miếu Huế, với hơn 34 bài văn bia đề danh các vị đại khoa. Vua Gia Long 嘉隆 (1762 - 1820), vị vua đã thành lập nhà Nguyễn, tiếp tục đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng với vai trò chính thống trong xã hội. Mặc dù Nho giáo đã được xác lập như hệ tư tưởng chính thống, nhưng triều Nguyễn chủ trương tinh thần "cư Nho mộ Thích "居儒慕釋" và đề cao Nho giáo trong đời sống văn hóa xã hội Để nâng cao vị trí độc tôn của Nho giáo, chính sách của nhà Nguyễn nói chung là nhằm hạn chế sự phát triển của Phật giáo trong xã hội. Như thời vua Gia Long đã có lệnh cấm việc xây dựng chùa chiền, cấm tô tượng đúc chuông, sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi: "Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây chùa quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đỗi trang hoàng... mở hội phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đổ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa, hết thảy đều cấm"[(13)]. Bài văn *Tái tạo Trấn Bắc tự bi* 再造鎮北寺碑 do Phạm Qui Thích 范貴適 (1760-1825) soạn, niên đại Gia Long thứ 14 (1815) ở chùa Trấn Quốc quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã ghi: "經西山之變漸以荒廢不修且壞本坊官員鄉老一盤鄧釋饒阮俊玾武張長阮有翼合全坊上下謀之時有休禁乃申于官以本坊公用錢為之/Trải qua cuộc biến Tây Sơn, dần dần hoang phế, chùa không được tu sửa, lại càng hư hỏng. Các quan viên hương lão trong phường gồm:

Đặng Huy Nhiêu, Nguyễn Tuấn Giáp, Vũ Trương Trưởng, Nguyễn Hữu Dực, họp trên dưới toàn phường lại bàn bạc tu sửa. Thời bấy giờ lại có lệnh cấm, nên đem việc trình với quan, xin lấy tiền công quỹ của bản phường để làm việc ấy."[14].

Tuy nhiên, thời kì này Phật giáo tiếp tục ảnh hưởng trong nhân dân và trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, triều Nguyễn phải chấp nhận để Phật giáo phát triển trong sự định hướng của triều đình với tinh thần "dĩ Phật tải Nho 以佛載儒". Hệ thống chùa tháp vẫn được xây mới và trùng tu, việc tô tượng đúc chuông vẫn được tiến hành trong nhân dân. Những bài văn ghi chép về việc xây dựng và trùng tu chùa chiền, việc gửi giỗ cúng Hậu phật ở chùa của các thiện nam tín nữ vẫn phát triển; có thể kể như: văn bia *Thiên Quang thiền tự bi ký* 天光禪寺碑記 do nhà sư họ Trần soạn, niên đại Gia Long thứ 13 (1814) ở chùa Hòa Mã quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội; văn bia *Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi ký* 環龍摘柴千年寺碑記 do Trần Văn Tựu 陳文僦 (? - ?) soạn, niên đại Thành Thái thứ 13 (1901), ở chùa Thiên Niên đường Trích Sài quận Tây Hồ thành phố Hà Nội; văn bia *Bình Man tự ký* 平蠻寺記 do Nguyễn Tấn 阮晋 (? - ?) soạn, niên đại Bính Ngọ Thành Thái (1906) ở chùa Bình Man xã Phú Thọ huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi; v.v...

Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo tịnh hành tồn tại ở Việt Nam; nhưng vai trò và mức độ ảnh hưởng của mỗi giáo phái trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội khác nhau. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX, Nho giáo và Phật giáo thay nhau giữ vai trò chủ đạo trong hệ tư tưởng chính trị cùng nhà nước quân chủ phong kiến quản lý đất nước với những giáo lý của từng giáo phái. Còn Đạo giáo ảnh hưởng nhiều trong đời sống văn hóa dân gian ở Việt Nam, ít tham gia vào những vấn đề chính trị của đất nước.

2. Quan niệm của các trí thức Việt Nam thế kỷ X - XIX về vai trò Tam giáo

Quan niệm về vai trò Tam giáo của các trí thức Việt Nam thời kỳ này từ nhận thức về triết lý nhân sinh của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo; các Nho sĩ, Tu sĩ, Đạo sĩ đã nhận thức được sự tương tác của Tam giáo. *Bát nhã, Hoa Nghiêm* của Phật gia; *Tứ thư, Ngũ kinh* của Nho gia; *Đạo đức kinh, Nam Hoa kinh* của Đạo gia đã được vận dụng hài hòa trong đời sống văn hóa và sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân. Tuy nhiên, quan niệm về vai trò Tam giáo của các trí thức Việt Nam thời kỳ này diễn biến khá phức tạp. Về khách quan, nhận thức về vai trò Tam giáo của các trí thức Việt Nam luôn bị chi phối bởi đời sống chính trị tư tưởng và bởi thời cuộc. Về chủ quan, các trí thức Việt Nam nói chung đều xuất thân từ môi trường văn hóa làng xã, nhận thức từ thở ấu thơ về "đất vua, chùa làng, phong cảnh tiên" đã ám ảnh suốt chặng đường hoạt động sau này, như khi học hành thi cử, khi làm quan, khi lui về ở ẩn, v.v... với nhãn quan hòa hợp, hòa đồng, nhất nguyên hay tịnh hành Tam giáo.

Điều này được lý giải một cách tự nhiên và từng diễn ra trong lịch sử xã hội Việt Nam. Ở Việt Nam, trong thời kỳ Lý - Trần (1009 - 1400), khi mà Phật giáo thịnh hành đã từng diễn ra các kỳ thi Tam giáo vào các năm 1195, 1227, 1247, … đã đào tạo Tam giáo tử, tuyển chọn những người tài giỏi nối nghiệp Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đã thể hiện một tinh thần Tam giáo trong sự tịnh hành.

Vua Lý Thái Tổ (tức Lý Công Uẩn), vị vua đầu tiên của nhà Lý, khi lên ngôi vua đã có bài chiếu dời kinh đô từ Hoa Lư về thành Đại La 大羅 vào tháng 7 năm Thuận Thiên thứ 2 (1010) và đổi tên Đại La thành Thăng Long 昇龍 (nay là Hà Nội). Bài *Thiên đô chiếu* 遷都詔 do vua Lý Thái Tổ viết thể hiện rõ nét tinh thần Tam giáo, khi vua quyết định dời đô đã nhìn nhận vấn đề từ ý thức Tam giáo: mệnh trời (Đạo), ý dân (Nho), tự ngộ thì dời đổi (Phật)[15]; bài chiếu có đoạn viết: "上謹天命下因民志苟有便輒改故國祚延長風俗富阜/ Trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh"[16].

Vua Trần Thái Tông 陳太宗 (1218 - 1277), vị vua đầu tiên của nhà Trần, ở ngôi hơn 32 năm (1225 - 1258), làm Thái Thượng hoàng trong 19 năm, trong bài *Thiền tông chỉ nam tự* 禪宗指南序, vua viết: "朕竊謂佛無南北均可修求性有智愚同資覺悟是以誘群之方便明生死之捷徑者我佛之大教也任垂世之權衡作將來之軌範者先聖之重責也故六祖有言云先大聖人與大師無別則知我佛之教又假先聖人以傳於世也今朕焉可不以先聖之任為己之任我佛之教為己之教哉/Trẫm thầm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí có ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên Thánh. Cho nên Lục Tổ (tức sư Tuệ Năng) có nói: "Bậc Đại Thánh và bậc Đại Sư đời trước không khác gì nhau". Như vậy đủ biết đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ Tiên Thánh mà truyền lại cho đời sau. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của Tiên Thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật là giáo lý của mình ư!"[17]. Như vậy là, Đức Phật (Phật tổ), Tiên Thánh (Khổng Tử) cùng tịnh hành trong nhận thức của vua Trần Thái Tông và nhà vua là người đại diện để thực hành giáo lý của Phật và Nho, tạo nên một xã hội hài hòa mà Phật giáo là chính thống. Hay trong bài *Giới sát sinh văn* 戒殺生文, vua Trần Thái Tông viết về sự tịnh hành của Nho, Phật, Đạo trong đời sống văn hóa xã hội mà mọi người phải tuân theo: "儒典施仁布德道遷愛物好生佛惟戒殺是持汝意遵行勿犯/Sách Nho dạy làm điều nhân đức, kinh Đạo dạy yêu vật thương sinh, duy nhà Phật chỉ giữ lòng giới sát. Các người hãy tuân theo chớ phạm"[18].

Vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1258 - 1308), là vị vua thứ 3 của nhà Trần, trị vì 15 năm (1278 - 1293) và làm Thái Thượng hoàng 15 năm. Được sử sách ca ngợi là một trong những vị vua anh minh trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Vua cũng là người đã thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy pháp hiệu là Đầu đà Hoàng giác Điều ngự. Trong quá trình điều hành đất nước, thời kỳ này đạo Phật đang thịnh hành, nhưng vua Trần Nhân Tông đã coi những nguyên tắc đạo đức Nho giáo là cần cho quá trình tu tập đạt tới giác ngộ. Bài *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 do Trần Nhân Tông viết bằng chữ Nôm đã thể rõ quan điểm này của người đứng đầu đất nước bấy giờ: "積仁義修道德埃咍尼庄釋迦拎戒行斷慳貪 參實意羅弥勒/Tích nhân nghĩa, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca; Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chin thực ấy là Di Lặc". Nhà vua quan niệm: "淫戒悉遣戒相内外年菩薩莊嚴

宜蛤主討蛤吒移杜買丈夫忠孝/ Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm; Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu". Và vua khuyên rằng: "邪恩聖悼媒吒蛤柴學道勉德瞿經裝几拎戒咹齋/ Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo; Mến đức cổ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay"[19]. Như vậy, nhân, nghĩa, hiếu, trung là những nguyên lý cơ bản của Nho giáo đã được Trần Nhân Tông (Phật Hoàng) coi là một trong những nguyên lý tu tập của Phật giáo, khi mà Nho giáo đang có những ảnh hưởng lớn trong xã hội.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, xuất hiện trào lưu tư tưởng phê phán Phật giáo, cho Phật giáo đã lỗi thời, đã làm mất đi triết lý, bản ý của đạo Phật. Một số nhà Nho đã thể hiện nguyện vọng Nho giáo trở thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội thời bấy giờ, muốn lấy đạo Thánh để duy trì lòng người, và muốn mở mang giáo hóa bằng tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử…

Trương Hán Siêu 張漢超 (? - 1354), hiệu Độn Tẩu 遯叟 tự Thăng Phủ 升甫, người xã Phúc Thành huyện Yên Ninh lộ Trường Yên (nay thuộc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình). Trương Hán Siêu vốn là môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻 (? - 1300), được Trần Quốc Tuấn tiến cử với triều đình, sau ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình. Khi mất, ông được tặng chức Thái bảo. Trương Hán Siêu là người có học vấn sâu rộng, có tư tưởng tôn sùng Nho giáo và bài xích Phật giáo, các vua Trần rất tin cậy và tôn trọng ông. Trong bài văn *Khai Nghiêm tự bi ký* 開嚴寺碑記 của mình, ông đã phê phán các tín đồ Phật giáo như sau: "像教由設乃浮屠氏度人方便…[20]乃其徒之狡獪者殊失苦空本意務占名園佳景以金碧其居… 緇黃皈之匪耕而食匪織而衣/ Tượng giáo đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện để tế độ chúng sinh…Thế nhưng những kẻ giảo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý "khổ không" của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi cảnh đẹp,... Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc..." và "寺廢而興故非吾意石立而刻何事吾言方今聖朝欲暢皇風以救頹俗異端在可黜正道當復行為士大夫者非堯舜之道不陳前非孔孟之道不著述顧乃區區與佛氏囁嚅吾相誰欺/ Chùa hỏng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn tự của ta? Vả lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta lừa dối ai?"[21].

Lê Quát 黎适 (? - ?), hiệu Mai Phong 梅峯 tự Bá Quát 伯适, người xã Nam Lý huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Lê Quát là một trong những học trò xuất sắc của Chu Văn An 朱文安 (1292 - 1370), từng làm Tả Tư lang kiêm Hàn lâm viện Phụng chỉ, sau được thăng làm Thượng thư Hữu Bộc xạ. Khoảng năm Đại Trị thứ 9 (1366), ông được giao nhiệm vụ kiểm tra sổ sách về tài chính ở Thanh Hóa và được thăng chức Thượng thư Hữu bộc, Nhập nội Hành khiển. Lê Quát là người có tài về văn chương. Ông muốn thay đổi hệ tư tưởng chính trị xã hội lúc bấy giờ, bằng cách đề cao đạo Nho và bài xích đạo Phật. Trong bài văn *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺

碑記 của mình đã lên tiếng đề cao Nho giáo, bài xích Phật giáo như sau: "余少讀書志於古今粗亦明聖人之道以化斯民而卒未能信於一鄉常遊覽山川足跡半天下求所謂學宮文廟未嘗一見此吾所以深有愧於佛氏之徒遠矣輒暴吾以書/ Ta ngày còn trẻ đi học, dốc chí vào việc cổ kim, cũng biết qua về đạo Thánh, muốn lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rốt cục chưa có thể làm cho một hướng nào tin cả. Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để giãi tỏ lòng ta"[22].

Lĩnh Nam chích quái 嶺南摭怪, tác phẩm truyền kỳ nổi tiếng thời kỳ này của Trần Thế Pháp 陳世法 (khoảng thế kỷ XIV), sau này có sự biên tập của Kiều Phú 喬富 (1447 - ?) và Vũ Quỳnh 武瓊 (1452-1516), ghi chép về một sự việc xảy ra vào thời Hùng Vương; nhưng thực ra đây là tư tưởng của tác giả trong bối cảnh xã hội những năm cuối của thế kỷ XIV khi Nho, Phật, Đạo đều có những ảnh hưởng nhất định. *Lĩnh Nam chích quái* truyện *Nhất Dạ Trạch truyện* 一夜澤傳 ghi về việc này như sau: "雄王三世 … 褚童子遂與商人同行收賣浮遊到海外有山名 瓊園山山有小庵商泊汲水童子登遊古庵庵有小僧名號曰佛光法傳 法與童子童子乃留咱法… 期月回還童子歸僧人乃贈與童子一杖一笠曰灵通亦在此矣童子回家具玄以佛道告仙容覺悟遂廢金夫妻相尋遊方求師學道/ Đời Hùng Vương thứ 3 … Chử Đồng Tử cùng thương nhân đi buôn bán khắp nước ngoài. Có núi Quỳnh Vi, trên núi có am nhỏ, thương nhân ghé thuyền vào múc nước, Đồng Tử lên am dạo chơi. Am có một vị tiểu tăng tên là Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử bèn lưu lại để học phép…. Đến hẹn ngày về, Chử Đồng Tử gặp tiểu tăng được tặng một cây gậy, một chiếc nón và bảo: Các phép linh dị thần thông đã ở đây cả rồi. Về nhà, Đồng Tử đem đạo Phật truyền cho Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ nghề buôn, vợ chồng cùng nhau đi khắp nơi tìm thầy học đạo"[23].

Thời kỳ Hậu Lê, Nho giáo hoàn toàn thắng thế và phát triển đến đỉnh cao, giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam. Thời kì này Nho giáo đang thịnh, thì tịnh hành Tam giáo đương nhiên là dựa trên cơ sở Nho giáo. Bước sang thế kỉ XVI, chế độ phong kiến thời Lê sơ rơi vào tình trạng suy thoái, đất nước lâm vào tình trạng nội chiến kéo dài liên miên, nội chiến Lê-Mạc, rồi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đến cuộc khởi nghĩa Tây Sơn; nỗi đau khổ chiến tranh triền miên đã đưa người dân trở lại với Phật giáo và mọi người đã tìm thấy ở đạo Phật một niềm an ủi trong tâm hồn, Phật giáo phục hưng. Tuy nhiên, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống để các tập đoàn phong kiến sử dụng điều hành chính quyền và xây dựng trật tự xã hội. Những nhân tố nêu trên đã góp phần làm thay đổi tình hình tư tưởng chính trị xã hội ở Việt Nam các thế kỉ XVI-XVIII.

Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉谦 (1491-1585), đã soạn văn bia *Tam giáo tượng bi minh* 三教像碑銘 ở Thụy Anh tỉnh Thái Bình viết: "Tôi cũng có lòng thích

điều thiện, không dám chối từ. Nhưng tôi là nhà Nho, tuy không được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song có đọc rộng suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được một hai về thuyết này. Đại loại Phật làm sáng sắc - tâm, phân biệt rõ nhân quả. Đạo Lão chú trọng vào khí đến nhu, nắm cái lý duy nhất giữa bản chất chân thực. Đạo của Khổng Tử gốc ở đạo đức nhân nghĩa, văn hạnh trung tín"[24].

Một bài văn bia khác có nội dung Tam giáo do Lê Hữu Dung soạn là *Nhị Thanh động Tam giáo từ bi ký* 二清峒三教祠碑記, niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) ở đền Tam Giáo động Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn cũng ghi: "Muôn lòng thánh nhân đều chung một lòng. Bánh xe tuy có khác nhau nhưng đều qui về đức từ bi của Phật, tính cung kiệm của đạo Lão, đạo trung thứ của Phu tử ta vậy. Sự tịch diệt của đạo Phật, lẽ hư vô của đạo Lão cũng chính là điều không muốn nói ra của Phu tử ta. Phật, Lão đều riêng thành từng nhà, còn Phu tử ta quán thông tất cả"[25].

Nho giáo tuy là tư tưởng chính thống trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam thời kỳ này, một số trí thức tìm đến một triết lý "Tam giáo đồng nguyên 三教同原" hay "Tam giáo nhất nguyên thuyết 三教一原説". Trịnh Tuệ 鄭穂 (1704 - ?), hiệu Chuyết Phu 拙夫 và Cúc Lâm 菊林, người làng Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa), trú quán xã Bất Quần huyện Quảng Xương (nay thuộc xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa). Ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông; làm quan Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình, sau thăng chức Tế tửu Quốc tử giám, khi mất, ông được tặng hàm Hữu Thị lang. Trong tác phẩm *Tam giáo nhất nguyên thuyết* 三教一原説 của Trịnh Tuệ, sau này được Hòa thượng Phúc Điền (1784 - 1862) giải âm, đây là hiện tượng khá đặc biệt vì tác phẩm của nhà Nho lại được một Hòa thượng giải âm. Trong tác phẩm của mình Trịnh Tuệ quan niệm: "Mỗ thiếu dự nho lưu thô tri văn mặc. Kỳ ư lý học, phi viết năng chi. Nguyện học yên. Nhiên công ký tự viễn nhi lai, cư ngô ngữ tử. Phù thiên hạ chi lý, duy kỳ thị nhi dĩ. Cái tồn tâm dưỡng tính nhi thôi vi kiến tập. Đại kinh di luận đại hóa giả nho chi lý dã. Minh tâm kiến tính nhi chí ư phả độ chúng sinh, thoát ly khổ hải giả, Phật chi lý dã. Tu tâm luyện tính nhi chí ư siêu nhiên vật biểu quýnh xuất trần hoàn, đạo chi lý dã. Tại nho vi tam tài, tại Phật vi tam thế, tại đạo vi tam thanh. Diệc do thiên chi hữu tam quang, đỉnh chi hữu tam túc khả tương hữu nhi bất khả tương vô dã"(phiên âm)/ *Tôi còn nhỏ dự vào đạo Nho và biết một hai nghĩa đen, đến chưng diệu lý*[26] *thời chẳng hay đấy, còn muốn học vậy. Song các thầy ở lại đây, thời ngồi nghe tôi nói: Đạo giáo dẫu ba, chỉ lý vốn một. Chưng*[27] *chi lý thiên hạ chỉ thấy phải*[28] *mà chớ, tượng*[29] *giữ ý nuôi tính, mà làm gây dựng đạo cả mối cao pháp lớn, ấy là đạo Nho vậy. Sáng lòng dạ thấy chân tính mà đến chưng khắp mọi loài ra ngoài bể khổ, ấy là đạo Phật vậy. Tu được tâm luyện được tính ấy mà đến chưng vượt vậy ra ngoài vật dục ý ra ngoài đời là đạo Lão vậy. Nho thời nhật nguyệt tinh*[30] *Phật rằng quá hiện vị lai Lão rằng: thượng, trung, hạ tam thanh*[31] *bằng trời có ba sáng, vạc có ba chân, khá cùng có, mà chẳng khá cùng không vậy* (giải âm)[32].

(Nguyên bản, xem ảnh 1).

物支迴出塵寰道之理也在儒爲三才在佛爲三世
在道爲三清亦猶天之有三光月之有三足可相有
而不可相無也
盖儒之禮樂刑政防範人心使人遷善而禁非釋
回而增美其顯也佛之消淨慈悲了除業障济人利
物同登菩提則微之又微者也儒之典竹敘倫維持

(Ảnh 1)

Hay một đoạn khác Trịnh Tuệ viết: "Nãi tri Nho tức Thích, nhi Thích tức Nho. Đạo diệc Nho, nhi Nho nhi diệc Đạo. dĩ truy hoàng chi đồ, nhi tiểu ngô Nho vi tục kiến. Thị thao qua nhập thất nhi vong nhất bản chi thân, dĩ y quan chi sĩ, nhi khinh Phật Lão vi dị đoan. Thị ngữ thượng di hạ, nhi trệ nhất thiên tri kiến, tất năng bàng thông khúc xướng hợp dị vi đồng, bất can kỳ tích chi thù, nhi cầu kỳ lý chi nhất, nãi khả vị chi đạt lý quân tử dã"(phiên âm)/ *Bèn biết Nho là Thích, Thích là Nho. Lão bèn Nho mà Nho bèn Lão. Chớ nghĩ làm ông tăng kẻ đạo sĩ, mà chê Nho ta là trần tục, ấy thực cầm giáo vào cửa mà quên chưng con một nhà. Nay kẻ sĩ mũ áo mà khinh Phật Lão làm dị đoan. Ấy là người nói trên quên dưới, mà chê bên, một chưng thấy ít hay ngoài thông ở hòa, hai đạo cũng là một đạo chẳng cứ đấu chưng khác mà cầu thửa lý chưng một. Bèn khá rằng người quân tử chí lý vậy* (giải âm). (Nguyên bản, xem ảnh 2)

同不干其迹之殊而求其理之一乃可謂之達理君
子也
客聞其言因吟一偈云
迢迢策馬越長途　迴向文章叩大儒
一席而談千古奧　大夫信是不凡夫
愚又續吟一偈云
誰云三教有殊途　佛本儒兮道亦儒

Và Trịnh Tuệ cho rằng: "Cố tam giáo nhất môn, tam tông nhất lý. Sơ phi nhược thủy, hỏa, băng thán hắc bạch, cam khổ, chi tương phản dã"(phiên âm)/ *Vậy ba đạo là một cửa, ba dòng cũng là một chí ý chẳng phải khác. Như lửa nước giống gio than, điều đen trắng, điều đắng ngọt, mà làm khác giống vậy* (giải âm). (Nguyên bản, xem ảnh 3).

Ảnh 3

Như vậy, về bản chất, Trịnh Tuệ cho rằng Nho đã bao hàm Phật, Phật thì bao hàm Nho và quan hệ Nho với Đạo cũng tương tự như vậy.

Thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn từ phương diện những người điều hành đất nước đã thể hiện tinh thần sùng Nho, nhưng luôn khéo léo phát huy vai trò của Phật giáo, tìm đến sự hòa đồng điều thiện của Phật vào đạo nhân của Nho trong quá trình xác lập Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống trong xã hội. Thời kỳ này, chùa là nơi cầu cho quốc thái dân an, cầu cho vương triều bền vững mà lòng vẫn không rời kỷ cương của Nho giáo. Như đôi câu đối của vua Minh Mệnh 明命 (1791 -1841), vị vua thứ 2 của triều Nguyễn (trị vì từ năm 1820 đến năm 1840) trước chùa Thánh Duyên ở thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) đã cho thấy rõ điều đó: "聖即是佛,佛即是聖/ Thánh tức là Phật, Phật tức là Thánh". Hay như vua Thiệu Trị 紹治 (1807 - 1847), vị vua thứ 3 của triều Nguyễn (trị vì từ năm 1841 đến 1847) đã dẫn nhiều sách kinh điển của Nho giáo để chứng minh quan điểm "cư Nho mộ Thích 居儒慕釋" của mình, trong bài văn *Ngự chế Thiên Mụ tự Phúc Duyên bảo tháp bi* 御製天姥寺福緣寶塔碑 tại chùa Thiên Mụ (thành phố Huế), vua Thiệu Trị nêu suy nghĩ: "朕聞儒有聞善以相 告也見善以 相示也能用善人民之主也/ Trẫm từng nghe nhà Nho nói: Nghe điều thiện thì nhắc bảo nhau, thấy điều thiện thì dặn dò nhau, ai biết dùng người thiện thì sẽ làm chủ của dân"; hay cũng trong bài văn này vua Thiệu Trị viết: "故出言善則千里 之外應之德無常師住善爲師去煩宥善莫不兢勸民之秉怡好是懿德章善癉惡以示民后民日遷善而不知爲之者是以天下皆知美之爲美斯惡已皆知善之爲善斯不善已大學八條亦在止於至善/ Nói lên điều thiện, dù muôn dặm xa cách, người ta vẫn ứng theo. Đức vốn không có thầy chỉ dạy, cốt lấy thiện làm thầy. Bỏ những phiền phức, để tăng thêm điều thiện thì không gì bằng khuyến dạy cho dân luôn gìn giữ riêng mối luân thường, yêu lẽ phải, quý đức tốt, khen điều lành, ghét việc dữ. Ấy là: Thiên hạ biết đẹp và ưa cái đẹp thì cái xấu mất đi. Thiên hạ biết thiện và quý mến cái thiện vì chán ghét điều bất thiện. Tám điều cốt lõi của sách *Đại học* cũng dừng nơi chí thiện"[33].

Các vị quan lại triều Nguyễn cũng thể hiện tinh thần Tam giáo tịnh hành dựa trên cơ sở Nho giáo, bài văn *Cải kiến Linh Sơn cổ tự bi ký* 改建靈山古

寺碑記 do Hà Tông Quyền soạn, niên đại Minh Mệnh thứ 9 (1828) ở chùa Linh Sơn phố Nguyễn Trường Tộ quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã cho chúng ta rõ điều này: "今年春謀之村人...勸諸樂善募工庀材興建院宇而寺名則因其舊焉及秋既成適余奉充北闈主考來徵言余謂道一而已中古岐而爲三唐宋以前釋老之說與儒者爭衡闢之可也今聖天子誕敷文教吾道昭如日星六經語孟之言家傳而人誦百家之妙諦微辭蓋豁如也惟其勸人爲善之一端於世教蓋有不相妨者借其是以輔吾教則寺廢而興其可已乎/Mùa xuân năm nay, bàn với mọi người trong thôn... chuẩn bị gỗ hưng công xây dựng điện vũ, tên chùa vẫn giữ nguyên. Đến mùa thu thì hoàn thành, vừa dịp tôi được cử làm chủ khảo trường thi Bắc Thành, họ đến nhờ tôi làm văn bia. Tôi bảo: Đạo chỉ có một mà thôi. Thời trung cổ chia làm ba. Từ đời Đường, Tống về trước, thuyết Phật và Lão tranh chấp với đạo Nho, thì dẹp đi cũng phải. Nhưng nay, Thánh Thiên tử mở rộng văn giáo, đạo Nho ta sáng như mặt trời và trăng sao. Những lời dạy trong *Lục kinh, Luận ngữ, Mạnh Tử* được nhà nhà, người người truyền tụng. Những cái tinh vi huyền diệu của bách gia, phạm vi thật rộng lớn. Duy có một mục đích khuyên người làm điều thiện, thì đối với sự giáo dục cho đời không phương hại gì nhau. Mượn điều đúng của nó để bổ trợ cho đạo Nho ta, thì việc chùa hỏng mà xây dựng lại cũng có thể được thôi."(34).

Như vậy, có thể thấy các trí thức Việt Nam (từ vua đến quan) diễn giải sự tịnh hành của Tam giáo với quan niệm: Nho giáo dạy làm điều nhân đức, Đạo giáo dạy biết yêu thương, Phật giáo dạy làm điều thiện để tạo nên một xã hội ổn định, trật tự và phát triển. Tam giáo ví như ba cỗ xe cùng đi đến một đích, tạo nên sự hài hòa trong tư tưởng với ba cặp phạm trù: tam cương, ngũ thường của Nho; tam qui, ngũ giới của Phật; tam nguyên, ngũ khí của Đạo. Tuy nhiên việc hành xử, nhận thức về Tam giáo trong mỗi người và từng giai đoạn được biểu hiện khác nhau, nhưng nhìn chung tư tưởng của các trí thức Nho giáo Việt Nam thì quan niệm "Nho quán thông tất cả"./.

T.K.M

Chú thích

(1) *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư chủ biên, Nxb. KHXH, H, 1988, tr. 21.

(2) Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 1965.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), Nxb. KHXH, H, 1998, tr. 275.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), sđd, tr.277.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), sđd, tr.280.

(6) Tên các bài văn, bài thơ chúng tôi theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb. KHXH, H, 1977.

(7) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, sđd, tr.361.

(8) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, sđd, tr.362.

(9) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, (Quyển thượng), Nxb. KHXH, H,1989, tr.638.

(10) Còn có tên là Lê Quý Ly (黎季犛), từ một đại thần dưới thời nhà Trần, sau ép vua Trần nhường ngôi cho con trai mình là Hồ Hán Thương, lập lên nhà Hồ (1400 - 1407) đổi tên nước là Đại Ngu. Năm 1406, nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược nước ta; Hồ Quý Ly đã tổ chức kháng chiến chống lại, nhưng thất bại và bị quân Minh bắt năm 1407.

(11) *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 1), Nxb. KHXH, H, 1978, tr.63-65.

(12) *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 1), sđd, tr.70.

(13) *Đại Nam thực lục chính biên* (bản dịch), tập 3, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1963, tr.167.

(14) *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 1), sđd, tr.36.

(15) Ý của Vương Liêm: "Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên ở Việt Nam thể hiện từ trong *Chiếu dời đô* 1000 năm trước, Newvietart.com.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), sđd, tr.241.

(17) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2 (Quyển thượng), sđd, tr. 24-28.

(18) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2 (Quyển thượng), sđd, tr. 92-93.

(19) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2 (Quyển thượng), sđd, tr. 497-510.

(20) Chỉ đoạn văn lược bỏ, không trích.

(21) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2 (Quyển thượng), sđd, tr.748-749.

(22) *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb. KHXH, H, 1977, tr.145.

(23) *Lĩnh Nam chích quái*, A.2914, tờ 13a và *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tr. 166 - 167.

(24) Theo Nguyễn Kim Sơn: "Xu hướng hội nhập Tam giáo trong tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII" trong *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H, 2006, tr.121.

(25) *Văn hóa Lạng Sơn*, Nxb.Văn hóa Thông tin, 2012, tr. 231.

(26) 妙理 *diệu lý*: lý thuyết mầu nhiệm của đạo Phật.

(27) 蒸 *chưng*: (từ cổ) đối với.

(28) 沛 *phải*: đúng mức, đúng lẽ.

(29) 象 *tượng*: có lẽ, có thể.

(30) 日月星 *nhật nguyệt tinh*: mặt trời, mặt trăng, sao.

(31) 上中下三清 *thượng trung hạ Tam Thanh*: ba cung điện thờ tam thánh của Đạo Lão.

(32) Phiên âm theo bản *Tam giáo nhất nguyên giải âm* do Hòa thượng Phúc Điền thực hiện, ký hiệu AB. 512.

(33) Đoàn Trung Hữu: *Nghiên cứu văn bia Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014

(34) *Tuyển tập văn bia Hà Nội, (quyển 2), sdd, tr.76.*

Tài liệu tham khảo

1. *Đại Nam thực lục chính biên* (bản dịch), tập 3, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1963.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), Nxb. KHXH, H, 1998.

3. Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 1965.

4. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư chủ biên, Nxb. KHXH, H, 1988.

5. Phan Đăng: "Quan niệm cư Nho mộ Thích của các vua chúa nhà Nguyễn qua văn bia chùa Huế" trong *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb. KHXH, H, 2009.

6. *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb. KHXH, H, 1977.

7. *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, (Quyển thượng), Nxb. KHXH, H, 1989.

8. *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb. KHXH, H, 1977.

9. *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.

10. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (Quyển 1), Nxb. KHXH, H, 1978.

11. Trịnh Khắc Mạnh: "Tìm hiểu những giá trị của văn bia Việt Nam khi nghiên cứu tư tưởng chính trị xã hội thời kì phong kiến", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 năm 1998.

12. *Văn bia xứ Lạng*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Lạng Sơn, 1993.

13. *Lĩnh Nam chích quái*, A.2914.

SỬ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN BIỂU TƯỢNG RỒNG
(XÉT TRONG KHÔNG GIAN CÁC "CUNG" VÀ "ĐIỆN" CỦA HOÀNG THÀNH THĂNG LONG)
THỜI LÝ- TRẦN- LÊ

NGUYỄN QUANG HÀ(*)

1. Khái niệm "cung" và "điện"

Theo thói quen, người ta thường nói đến từ ghép "Cung điện" để chỉ nơi vua ở hoặc thiết triều. Về nghĩa của từ này cũng rất khó phân biệt. Theo cách giải thích của *Hán Việt từ điển* thì "Cung" là nhà lớn còn từ "Cung điện" là chỗ vua ở (palais royal)[1]. Mục từ "Điện" được giải thích như sau: "Điện là cái nhà cao lớn. Hay giải thích từ "Điện - gác" là: Ông Tể tướng xưa gọi là điện gác[2]. Như vậy cách giải thích trên giữa "cung" và "điện" cũng chưa được rõ. Đặc biệt cách giải thích tên gọi ông tể tướng là "điện gác" thì có lẽ đã rất xa với thực tế trong cách hiểu của lịch sử nước ta.

Nhưng trên thực tế, trừ một số trường hợp có sự trùng lặp "cung" và "điện" trùng tên nhau [3] còn hầu hết giữa các tên này không trùng nhau trong suốt chiều dài lịch sử mấy trăm năm của triều đại Lý- Trần. Cho dù có những điện xác định được tên gọi khác nhau nhưng địa điểm là cùng một vị trí như điện Kính Thiên. Mặc dù đã được nhiều nhà nghiên cứu đồng thuận rằng chính tại vị trí điện Kính Thiên thời Lê, thời Lý là điện Càn Nguyên, thời Trần là điện Thiên An. Thực ra không phải như vậy: Trong các bộ chính sử, điện Càn Nguyên được đề cập đến trong các năm: 1010, 1017, 1028, 1030. Từ năm 1030, tên gọi điện Càn Nguyên không được nhắc đến nữa bởi vì ngôi điện này đã được đổi tên thành điện Thiên An ngay từ năm 1030 điện Thiên An được đề cập đến từ đó cho đến suốt thời Lý- Trần vào các năm: 1030[4], 1032, 1035, 1044, 1072, 1214, 1237, 1256, 1263, 1289, 1293, 1351, 1371[5]. Như vậy là ngay từ đầu thời Lý, tên gọi "điện Càn Nguyên" đã được thay bằng tên gọi "điện Thiên An"[6]. Trường hợp có sự trùng lặp về tên gọi giữa "cung" và "điện" chúng tôi cho là do các nguyên nhân sau:

(*)ThS. Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội.

- Khi viết sử, các nhà chép sử đã không phân biệt tên gọi giữa "cung" và "điện", và sự nhầm lẫn này là do thói quen.

- Có khả năng một số cung điện ở gần nhau nên có khi người ta quen gọi tên một "cung" hoặc một "điện" nào đó làm đại diện. Có khi những công trình khác như ao, hồ...gần đó chẳng hạn cũng được mang tên gọi trùng tên của "cung" hoặc "điện" đó [(7)]...Tuy nhiên trường hợp trùng lặp này chỉ có vài cung, điện chiếm tỷ lệ không nhiều.

Khi thống kê, trừ một số trường hợp đặc biệt có sự trùng tên gọi giữa "cung" và "điện" ra, chúng tôi đã thống kê được tên của các "cung" và "điện" cùng những năm xây dựng, trùng tu, qua đó có thể biết được quá trình trùng tu, sửa chữa kinh thành Thăng Long. Đồng thời, qua bảng thống kê(Xem phụ lục I,II) được sắp xếp theo lịch đại cũng có thể giúp cho người đọc hình dung được quá trình mở rộng kinh thành hoặc những sự cố diễn ra trong thời Lý – Trần như: thiên tai, lũ lụt, động đất, sét đánh, hỏa hoạn, thậm chí cả những sự kiện ly kỳ như rồng vàng hiện lên ở đâu, như thế nào...Đặc biệt bằng những hoạt động thường xuyên diễn ra ở các cung hoặc điện nào đó của các vua, quan và hoàng tộc từ đó có thể giúp cho chúng ta phán đoán được chức năng, tính chất của các cung và điện đó là gì. Chúng tôi nhận thức rằng, công việc khó khăn nhất của công tác nghiên cứu tiếp theo là việc áp dụng, gắn kết những nguồn sử liệu tên gọi này tương ứng với di tích, di chỉ trên thực địa như thế nào, quy mô, kích thước ra sao, trang trí hoa văn mang phong cách gì, tác dụng, công năng của từng cung, điện đó trong các sinh hoạt triều đình biểu hiện như thế nào...Đó là bấy nhiêu những vấn đề cần quan tâm và phải được giải đáp trong tương lai(cho dù chỉ là những giả thuyết khoa học đặt ra).

2. Các "điện" thời Lý- Trần

Ngày nay, trên mảnh đất Thăng Long lịch sử, người ta chỉ có thể chỉ ra được một cách tương đối chính xác vị trí điện Kính Thiên và một số công trình kiến trúc cung, điện, lầu, gác khác thời Lê(TKXV) thông qua bản phác họa của *Hồng Đức bản đồ* [(8)], di vật còn lại thời đó là Đoan Môn và điện Kính thiên với hai con rồng đá tạo tác năm 1467. Đoan Môn được nhắc đến sớm nhất trên tấm bia: *Long Đọi sơn, Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* [(9)] niên đại 1122... Đoan Môn thời Lý không còn nhưng đã được nhiều nhà nghiên cứu xác định ở vị trí Đoan Môn hiện nay. Ngoài di tích trên, ta cũng có thể xác định được khoảng vị trí của các di tích khác thông qua đoạn mô tả sau đây: "Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1(1010), tháng 7, mùa thu (...), Lại xây dựng các cung điện trong kinh thành, phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi chầu, bên tả hữu làm điện Tập Hiền, bên hữu dựng điện Giảng Võ, lại mở cửa Phi Long thông với cung Ngênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cung Uy Viễn,

hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thềm rồng, trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thúy Hoa, Long Phụng làm chỗ cho cung nữ ở. Dựng cửa Tường Phù, phía tây gọi là cửa Quảng Phúc, phía nam gọi là cửa Đại Hưng, phía bắc gọi là cửa Diệu Đức[10]... Đoạn mô tả trên, đã cho chúng ta biết tới 8 điện được xây năm 1010 với vị trí gần với nhau, ngoài ra còn có các cửa, các cung khác. Cũng theo đó, dõi theo sự kiện của các năm, chúng tôi liệt kê sự kiện những năm xây dựng, trùng tu và các sự kiện liên quan đến "cung" và "điện" diễn ra các năm như sau:

Bảng thống kê các sự kiện liên quan đến việc xây dựng, trùng tu, thiên tai ... trực tiếp đến các cung và điện thời Lý- Trần

Loại hình	Thế kỷ	Được đề cập đến vào các năm
Điện	XI	1010,1011,1012,1017,1020,1029,1030,1032,1035,1036,1037,1040, 1043,1044,1054,1055,1058,1065,1068,1070,1072,1074,1079,1081, 1098
	XII	1112,1118,1121,1125,1127,1130,1132,1134,1135,1136,1138,1140, 1143,1155,1156,1169,1175,11791180,1192,1198
	XIII	1203,1204,1205,1211,1214,1215,1217,1237,1238,1256,1264,1281, 1284,1285,1288,1289,1293
	XIV	1337,1351,1363,1371,1391
Cung	XI	1010,1011,1012,1014,1021,1023,1028,1031,1046,1054,1058,1065, 1066,1073,1083,1088,1090
	XII	1109,1124,1128,1137,1148,1149,1155,1192,1197,1199
	XIII	1206,1209,1210,1211,1212,1213,1214,1225,1226,1230,1234,1236, 1248,1256,1258,1277,1290,1294
	XIV	1330,1331,1332,1341,1344,1356,1371

Qua bảng thống kê trên cho thấy, vào giai đoạn đầu mỗi triều đại, công việc xây dựng, trùng tu và các hoạt động, sự kiện liên quan đến các cung và điện diễn ra nhiều hơn giai đoạn cuối triều đại: Đầu triều Lý (TKXI) nhiều sự kiện hơn TKXII; đầu triều đại Trần (TKXIII) được nhắc đến nhiều hơn thế kỷ XIV. Bởi mỗi triều đại

lên ngôi, trên thực tế đòi hỏi cần phải sửa sang, xây dựng, một phần là do thực lực kinh tế mạnh hơn, một phần là do tư tưởng muốn khẳng định dấu ấn vương triều, thể hiện qua những quyết sách bằng những công trình quy mô hoành tráng. Theo thống kê riêng về loại hình "điện" dưới thời Lý- Trần có ít nhất 69 năm đề cập trong đó: thế kỷ XI có đến 25 lần nhắc đến các sự kiện xây dựng, trùng tu và các sự kiện khác, TK XII có 22 lần, TKXIII có 17 lần, TK XIV chỉ có 5 lần; Về "cung" thời Lý- Trần, TK XI có 17 lần, TK XII có 10 lần, TK XIII có 18 lần, TK XIV chỉ có 7 lần.

- Khi tìm hiểu về các "cung" và "điện" thời Lý- Trần, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến các lần xây dựng, xin kê như sau:

- Năm 1010 có 8 điện: điện Tập Hiền, Giảng Võ, Cao Minh, Càn Nguyên, Long An, Long Thụy, Nhật Quang, Nguyệt Minh.

- Năm 1011 có 1 điện: điện Hàm Quang

- Năm 1029 có 6: điện Tuyên Đức, Diệu Phù, Văn Minh, Giảng Võ, Phụng Thiên, Trường Xuân.

- Năm 1030 có 6: điện Thiên Khánh, Thiên An, Tuyên Đức, Diên Phúc, Văn Minh, Quảng Vũ.

- Năm 1054 có 1: điện Vĩnh Thọ.

- Năm 1058 có 4: điện Linh Quang, Kế Lễ, Sùng Nghi, Hồ Thiên Bát Giác.

- Năm 1072 có 1: điện Tử Thần.

- Năm 1156 có 1: điện Thụy Quang.

- Năm 1169 có 1: điện Hòa Kính.

- Năm 1211 có 1: điện Thái Hậu.

- Năm 1391 có 1: điện Thụy Chương.

Tuy không được nhắc đến vào năm 1010 với sự kiện xây dựng, kiến thiết nhưng lại được nhắc đến trong việc trùng tu vào năm 1012 như: điện Thiên An, Long Thụy, hoặc không đề cập đến sự kiện khởi công nhưng sự kiện các điện được đề cập về việc khánh thành vào các năm: điện Trùng Minh (1021), Sùng Dương (1025), Cảnh Linh (1132), Diên Sinh(1135), Thiên Thụy (1204).

Theo thống kê bước đầu của chúng tôi trong 3 tác phẩm *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên* có đến 69 năm trong biên niên sử có đề cập đến điện, 52 năm đề cập đến cung, trong đó chỉ tính đến các cung và điện có tên khác nhau là: 58 điện và 36 cung. Nhưng ngày nay chúng ta khó có thể hiểu được những cung và điện này có chức năng như thế nào, nó có công năng như thế nào, hay nói khác đi nó có được phân công chức năng chuyên biệt không ?. Rất có thể nó đã được phân công chức năng riêng cho từng điện, nhưng đôi khi trừ những trường hợp hoàn cảnh đặc biệt thì nó có thể được sử dụng một cách linh động, linh hoạt chung quanh các hoạt động của nhà vua và triều đình.

3. Chức năng của các "điện"

Chúng tôi tạm chia ra làm hai loại hoạt động chính.

- Những hoạt động mang tính chất nghi thức triều chính như: đăng quang, Thiết triều, xử kiện, băng hà.

- Những hoạt động mang tính chất

giải trí, vui chơi như: ban yến, ngự tiệc, xem đua thuyền.

- Các hoạt động lên ngôi, duyệt binh, băng hà thường diễn ra ở các điện:

+ Sự kiện lên ngôi: ở điện Thiên An (1214), vua ngự điện Thiên An duyệt cấm quân ở x Long Trì (1351).

+ Sự kiện vua băng ở điện: Càn Nguyên, Long An (1020), Trường Xuân (1053),Vĩnh Quang, Hội Tiên (1072), điện Hồ Thiên[11], điện Thụy Quang (1138,1175).

Theo thống kê các hoạt động ngự mở tiệc của các vua Lý- Trần thường diễn ra ở các điện: điện Thiên Khánh (1043,1044), điện Thiên An (1237), Diên Hiền (1264); Ban yến: điện Thiên An (1237, 1271), điện bát Giác (1238), Diên Hồng (1264).

- Vua xét xử kiện: điện Giảng Võ (1040), điện Thiên Khánh (1065, 1198)...

- Sự kiện vua tham dự các lễ hội, giải trí: đua thuyền: ở điện Hàm Quang (1036), điện Linh Quang (1079), Hội Quang (1079), Linh Quang `1030; vua xem đấu voi ở Long Trì (1293). Ngoài ra còn có các hoạt động khác ở các điện như: Vua ngự điện Thủy Tinh ban mũ Phốc đầu(1058), vua ngự điện Kinh Diên nghe giảng học (1127), vua ngự điện Sùng Chung xem thi Tam Giáo (1179)... Ngoài ra còn rất nhiều tên gọi khác của các điện thời Lý - Trần mà cho đến nay chúng tôi chưa thể xác định được chức năng của chúng. Không biết rằng, chức năng của nó có liên quan gì đến tên gọi không? Trong rất nhiều tên gọi của các điện đó, có nhiều điện đã thể hiện khát vọng trường tồn, vĩnh cửu của vương triều và sự trường thọ của nhà vua như: điện Vạn Thọ, điện Trường Xuân, điện Diên Phúc, điện Diên Thọ, ...

- Việc đổi tên các điện cũng là một việc làm bình thường của các vương triều trong lịch sử. Có những ngôi điện duy trì tên gọi suốt cả triều đại, suốt mấy thế kỷ, nhưng cũng có ngôi điện được thay đổi tên gọi nhiều lần. Điện Càn Nguyên được xây dựng năm 1010 nhưng đến năm 1030 được đổi tên là điện Thiên An. Như chúng ta đã biết, dưới thời Lý vào các năm 1079, 1122, 1130, vua thường đến điện Linh Quang (còn có tên gọi là điện Phong Thủy) để xem đua thuyền. Sử còn ghi: Mỗi khi nhà vua xa giá, nghỉ chân dân dâng cau và trà cho nên tục gọi là điện Trà[12]. Hay điện Song Quốc đến năm 1363 được đặt tên là điện Lạc Thanh.

Các vấn đề : Thủy, hỏa, đạo, tặc cũng là những nguy cơ thường trực tác động đến kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần. Trong chính sử, không ít lần đề cập đến những sự cố như cung thất bị đốt cháy do các nguyên nhân khác nhau nhưng phần lớn là do nội bộ các thế lực phong kiến khi soán đoạt nhau gây lên hoặc do giặc ngoại xâm gây ra nhiều nhất là vào cuối Lý, đầu Trần. Sách *Việt sử lược* chép: năm 1214, vua cùng Thái hậu về Kinh, cung thất bị cháy hết, bèn đi ra cầu Thái Hòa để ở cạnh đền Chúc Thánh, xây căn nhà tranh để ở[13]. Cũng tư liệu này, năm 1215 nhà vua phải dựng thảo điện ở nhà Đỗ An, ngõ ngách kinh thành biến thành tro bụi [14]. Hầu như trong suốt cả năm 1214, triều đình nhà Lý không được yên ổn, đặc biệt các tháng 4,6,7,8,9 thường xuyên nổi lên các trận chống trả của Trần Tự Khánh và hành động đốt phá cung điện[15].

Một nguyên nhân tàn phá các cung điện trong kinh thành Thăng Long không thể không đề cập đến đó là giặc ngoại xâm. Vào cuối dời Trần, kinh thành Thăng Long bị giặc Mông - Nguyên tàn phá nặng nề năm 1285, 1288, và giặc Chiêm Thành đốt phá năm 1371. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: Toa Đô vào đốt phá cung điện, giết hại nhân dân[16]. Cuộc kháng chiến chống quân Mông- Nguyên toàn thắng, nhà vua trở về Kinh đô, cung điện bị đốt phá không còn gì, nhà vua phải ngự nhà Thị vệ [17]. Cuối đời Trần, giặc Chiêm Thành cũng thường xuyên tấn công Đại Việt, Kinh thành Thăng Long nhiều lần bị thất thủ. Trong những lần đó, triều đình nhà Trần phải tạm thời rút lui về bên bờ Bắc sông Hồng, vua nhà Trần từng phải tạm thời đặt cung điện ở chùa Phật Tích 7- 8 năm. Sử ghi rõ, năm 1371: giặc Chiêm Thành vào đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, lụa ngọc đem về [18].

4. Sự kiện ly kỳ: Rồng hiện lên ở các điện:

Như chúng ta đã biết, triều Lý khi chuyển đô có sự kiện ly kỳ: Khi thuyền của nhà vua vừa cập bến thì xuất hiện rồng hiện lên. Nhà vua cho đó là điềm lành, bèn đổi tên Đại La thành Thăng Long. Hai triều đại Lý-Trần, có ít nhất 12 lần đề cập đến sự kiện rồng hiện lên trên các cung điện: Năm 1065, 1068 (điện Diệu Linh), 1068,1083 (điện Hội Tiên), 1074 (điện Tử Thần, Hội Long), 1012, 1134 (điện Vĩnh Quang), 1136 (điện Sùng Uyên), 1143 (điện Thiên Thọ), 1204 (điện Thiên Thọ, Thiên Thụy), 1205 (điện Thắng Thọ). Điều đặc biệt là, hầu hết các sự kiện ly kỳ này đều được sách *Việt sử lược* chép lại. Điều đó một lần nữa chứng tỏ rằng, tác giả của sách này chẳng những chú ý đến những sự kiện chính sử mà còn rất chú ý đến những sự kiện ly kỳ mang tính chất dân gian truyền miệng phần nào đó gần gũi với tư liệu của sách *Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh* cùng thời.

5. Ý nghĩa của các tên gọi của "cung" và "điện" và tên gọi gắn với từ "Long" (龍) - Rồng

Về tên gọi các cung được đề cập trong các năm sau: Cung Nghênh Xuân (1010, Thuý Hoa (1010, Khánh thành năm 1021, Long Phụng (1010), Đại Thanh (1011,1014, Long An (1012), Long Đức (1028, 1053, 1054, 1058), Thái Thanh (1031, 1128, 1137, 1256), Dâm Đàm (1054,1065), Động Tiên (1054, 1066), Ngoại Xuân: 1065, Thượng Dương (1073, 1225), Vạn Diêm: (1083, 1109) Thánh Thọ (12010), Lâm Quang (1211), Thánh Nghi (1212,1 213, 1214, Vạn Thọ (1225, 1277), Thánh Từ (1230, 1236, 1258,1 294, 1344, 1356) Quan Triều (1230, 1232, 1344), Phượng Hoàng (1236), Thưởng Xuân (12360), Nhân Thọ (1258, 1290) Đông Cung Thái Tử (Thoá Trai) (1330), Thượng Liễu (1330) Trùng Quang (1331), Kiến Xương (1341).

Từ xuất phát điểm tên gọi để xác định chức năng của các cung là một việc làm cần thiết. Tuy nhiên nếu chỉ căn cứ vào tên gọi thì chúng ta rất dễ dẫn đến ý kiến chủ quan, áp đặt. Trong khi chúng ta chưa tìm được các tư liệu để nghiên cứu, tìm hiểu thì chúng tôi vẫn có thể nêu một số

tên gọi của các "cung" như một giả thuyết để tiếp tục tìm hiểu.

Trên đây là những phân tích của chúng tôi trên giác độ sử liệu. Từ những phân tích và thống kê (Qua bảng phụ lục) chúng tôi tạm thời chia thành 5 kiểu cách đặt tên gọi: a.Tên gọi thể hiện khát vọng; b.Tên gọi mang tính chất chức năng; c.Tên gọi chỉ đặc điểm; d. Tên gọi mang yếu tố giới; e. Tên gọi mang tính chất duy tâm và phong thủy.

a. Tên gọi thể hiện khát vọng

+ **Các cung**: Vạn Diên (kéo dài vạn năm), Thánh Thọ (mong ước nhà vua trường thọ).

+ **Các điện:** Diên Phù (được phù hộ kéo dài); Trường Xuân (trường tồn nhiều năm), Vĩnh Thọ (thọ mãi mãi); Kế Lễ (kế tiếp điển lễ); Vĩnh Xương (mãi mãi tốt đẹp); Vĩnh Sinh (sống mãi), Vĩnh Ninh (mãi mãi yên ổn), Thắng Thọ (thọ vượt lên hơn hết), Diên Hiền (hiền tài tiếp nhau, dài mãi).

b. Tên gọi mang tính chất chức năng:

+ **Các cung:** Ngoạn Xuân (thưởng ngoạn mùa xuân); Ngoạn Thiềm (ngắm trăng);

+ **Các điện:** Giảng Võ (nơi dạy võ); điện Trà (điện gọi/ hô Trà); điện Song Quốc (dùng để đón /hội đàm của các quan hai nước- (chủ yếu là Trung Hoa, Đại Việt).

c. Tên gọi chỉ đặc điểm:

+ **Các điện:** Hồ Thiên bát giác (điện có tám góc); Bát Giác (tám góc); Thảo điện (điện lợp bằng tranh).

d. Tên gọi mang yếu tố giới tính

+ **Các cung:** Các "cung" đề cập đến loại tên gọi mang yếu tố giới nhiều hơn các "điện". Cung Thúy Hoa (có khả năng là tên của công chúa?), động Tiên cung (cung Động Tiên- nơi sinh Thái Tử Càn Đức (năm 1066); cung Thượng Dương (công chúa Thượng Dương); cung nữ Vạn Diên; cung Quảng Từ (Thái hậu ở (năm 1143, 1148, 1149); Hậu cung (1199).

+**Điện:** Thái hậu (năm 1211).

e. Tên gọi mang tính chất duy tâm và phong thủy và *tên gọi gắn với biểu tượng "Rồng" thể hiện tính vương quyền.*

- Tên gọi mang tính chất duy tâm:

+ Các cung: Phụng Thiên (Phụng theo mệnh trời)

+Các điện: Kính Thiên (Kính mệnh trời); Phụng Thiên (Phụng theo mệnh trời); Cảm Ứng (Tất cảm hữu ứng/ Thiên nhân cảm ứng); Thiên Thuy (Điềm tốt của trời ban cho)

- Các cung và điện gắn với từ "Long" như:

<u>ĐIỆN</u>: Long An điện (龍安殿): 1010, 1020; Long Thọ điện (龍壽殿): 1012; Long Thụy điện (龍睟殿): 1012; Long Đồ gác (龍圖閣): 1029; trước sân điện Kính Thiên là sân Long Tri (龍墀), Phía đông thêm đông điện Hội Long (會龍殿):1030. 1074; cung Long Phượng (龍鳳宮) cho cung nữ ở, điện Long Khánh (龍慶殿); 1155;

<u>CUNG</u>: Long Phượng: 1010; cung Long Đức: 1028, 1054, 1058; cung Long Khánh: 1155;

- Tên gọi mang yếu tố phong thủy điện Càn Nguyên (Càn- Nguyên : Khởi đầu của trời đất- Càn : Trời) ; Nhật Quang (Ánh sáng của mặt trời); Nguyệt Minh

(Ánh sáng của vầng trăng; "Nhật" đại diện cho "dương", "Nguyệt" đại diện cho "âm", âm dương đối đãi; ngoài ra còn có các tên gọi khác như: Phượng Minh, Phượng Hoàng...

Kinh đô Thăng Long thời Lý- Trần thực sự là kinh đô bề thế, hoành tráng. Trong suốt 1000 năm qua, trải biết bao thăng trầm, chiến tranh, hỏa hoạn, thiên nhiên tàn phá nên ngày nay chúng ta không còn lưu giữ được những công trình đó, nhưng qua các nguồn sử liệu cho chúng ta biết trong suốt hai triều đại Lý - Trần gần 400 năm, triều đình liên tục tiến hành xây dựng, trùng tu hàng trăm công trình kiến trúc trong đó chỉ tính riêng các cung và điện đã gần 100 nơi. Qua bảng thống kê và phân tích ở trên, chúng ta có thể chia làm 3 thời kỳ lớn tác động đến diện mạo, cảnh quan của Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần:

- Giai đoạn thứ nhất: Đây là giai đoạn chuyển đô từ Hoa Lư về Thăng Long- Buổi đầu nhà Lý đã cho xây dựng nhiều cung, điện trên đất Thăng Long. Công việc xây dựng trùng tu tiếp tục diễn ra rải rác suốt thế kỷ XI, XII

- Đầu thế kỷ XIII(cuối Lý- đầu Trần), Trần Tự Khánh làm loạn, nhiều cung, điện bị đốt phá, kinh thành Thăng Long hoang tàn, sau đó nhà Trần tiếp nối nhà Lý, kinh đô Thăng Long tiếp tục được xây dựng, trùng tu.

- Nửa cuối thời Trần (cuối thế kỷ XIII, XIV), khoảng từ năm:1285, 1287, 1288 giặc Mông- Nguyên vào cướp phá Thăng Long, kinh thành một lần nữa bị tàn phá nặng nề, các cung điện bị giặc đốt. Các năm 1385, 1396, 1397, giặc Chiêm Thành tiến hành xâm lược và đốt phá Thăng Long lần nữa. Tiếp sau đó là sự kiện Hồ Quý Ly quyết định chuyển đô về Thanh Hóa khoảng 4 năm thì hoàn thành (1397- 1400) và tiến hành soán ngôi nhà Trần, lập lên nhà Hồ(1400- 1407). Nhà Hồ chuyển đô về Tây Đô(Vĩnh Lộc- Thanh Hóa), kinh thành Thăng Long trở thành tiêu điều, đổ nát. Trong suốt 20 năm thuộc Minh là 20 năm đau thương của đất nước, của kinh thành Thăng Long, các di sản còn xót lại cho đến thời điểm đó hầu như đã vĩnh viễn ra đi. Bằng chứng là những tên gọi của nhiều cung, điện thời Lý- Trần trong các bộ sử nhà Lê không còn nhắc đến nữa.

Qua nguồn sử liệu tên gọi, địa danh, bài viết đã phân loại sơ lược được các tên gọi để từ đó có cơ sở phân định chức năng, tác dụng của các cung điện trong Hoàng thành Thăng Long. Từ tên gọi các "cung" và "điện", chúng tôi đã thống kê tên gọi liên quan đến từ "Long" (龍) - (Rồng) thể hiện được tính vương quyền của trung tâm quyền lực chính trị Hoàng Thành Thăng Long./.

N.Q.H

Chú thích:

(*) Bài viết được hoàn thành trong khuôn khổ của quỹ khoa học và Công nghệ Nafoted (Bộ Khoa học và Công nghệ - Nhân đây, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn).

(1) Đào Duy Anh: *Hán Việt tự điển*, Nxb. KHXH, H.1996, quyển Thượng, tr.274. Đối chiếu bảng thống kê tên gọi của các cung và điện sẽ thấy được sự trùng nhau của một số tên gọi này.

(2) Đào Duy Anh/ *Hán Việt từ điển*, Nxb.KHXH, H. 1996, quyển Thượng tr.132.

(3) Chẳng hạn như tên của các điện kèm theo năm được đề cập đến trong các bộ sử như: Điện Long An (1010), Cảm Linh (1132), Vạn Thọ (1143), Phượng Minh(1179), Thánh Thọ (1204), Chúc Thánh (1214) với tên của các "Cung" trùng tên gọi được đề cập đến trong các năm: Long An (1012), Cảm Linh (1088,1128,1248), Vạn Thọ (1225, 1277), Phượng Hoàng (1236) (Chúng ta liên tưởng đến có tên gọi gần với tên gọi của điện Phượng Minh).

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Q II, 19b, 20a, bd tr 254.

(5) Chúng tôi sẽ khảo cứu riêng về điện Kính Thiên này trong một dịp khác.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*: Tháng sáu năm Kỷ Tỵ, Thiên Thành năm thứ 3(1030), rồng hiện ở điện Càn Nguyên, vua nói san phẳn nền điện rồi "Trẫm phá điện ấy, san phẳng nên rồi mà rồng vẫn hiện ở chỗ đó. Có lẽ đó là đất tốt, đá lớn hưng thịnh, chỗ chính giữa trời đất chăng?. Bèn sai hữu ty mở rộng quy mô, nhắm lại phương hướng mà làm lại, đổi tên là điện Thiên An"(Bản Kỷ, QII, 19b, 20a, Bd tr 254).

(7) Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến những văn bản Hán Nôm gốc, loại trừ trường hợp khi biên dịch, theo thói quen người dịch thường không phân biệt giữa "cung"và "điện" thậm chí thường gọi chung là "cung điện".

(8) Xem *Hồng Đức bản đồ*, Bản Đông Dương Văn khố TooKyo ký hiệu 100891, tờ 5a,b.

(9) Thác bản văn bia lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, No: 32724,32725; Công bố trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I, Từ Bắc thuộc đến thời Lý (Ecole Francaise Extrem Orient - Viện nghiên cứu Hán Nôm, Paris- Hà Nội, 1998; cũng có thể tham khảo *Thơ văn Lý-Trần*, Nxb. KHXH, H .1977.

(10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, tờ 3b, Bản dịch, tập I, tr 241; cũng xem *Đại Việt sử ký tiền biên*,Bản kỷ, 3b, Bd, Nxb. KHXH. H. 1997, tr194.

(11) *Việt sử lược* ghi: năm 1127, mai táng vua Nhân Tông ở điện Hồ Thiên (sđd, tr 139). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* lại viết: "Quàn quan tài ở điện Hồ Thiên (BK, QIII, 26a, BD, TI, tr 295). Sách *Đại Việt sử ký tiền biên*, BK, QIII, 32b, Bd tr 260. 261 lại ghi: vua băng ở điện Vĩnh Quang.

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, BK, Q5, 11a, TII, 17; TB, BK, Q5, 17a,331

(13) *Việt sử lược*, đd tr 191

(14) *Việt sử lược*, đd tr 193

(15) Xem *Việt sử lược*, đd tr 190, 191. Tư liệu này còn ghi khá cụ thể: Giáp Tuất Kiến Gia thứ 4(1214), mùa hạ, tháng 4 (...), nảy hôm đó, Tự Khánh phát binh cướp lấy vàng bạc hóa vật của kho vua, rồi đón Nguyên Vương xuống hành cung Ly Nhân (Hà Nam) sai Lại Linh đốt các cung thất ở kinh đô đến 19 nơi" (đd, tr 190). Tuy nhiên sự kiện cung Vĩnh Thọ bị cháy (năm 1217) (*Việt sử lược*, đd , 195) lại không cho biết nguyên nhân?.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển V, 66a,b, Bd, tr 369

(17) *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bản kỷ, Quyển V, tờ 77a, Bd, tr 377

(18). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển VII, tờ 39a, Bd tr 154

Phụ lục

I. CÁC "ĐIỆN" THỜI LÝ - TRẦN GẮN VỚI TÊN GỌI "LONG" 龍 - RỒNG THỂ HIỆN QUYỀN LỰC

15				Rồng vàng hiện ở điện Long Khánh (龍慶殿)	TB,BK,QIV,13b,288

TT	Năm	Tên gọi	Chữ Hán	Trong văn cảnh(Sử liệu, văn liệu)	Nguồn tư liệu
1	1010			Xây điện Long An (龍安殿), LongThọ (龍壽殿)	TT, BK, QII, 3b, Bd, TI, 241 TB, BK, QII, 3b, Bd, tr 194
2		Long An	龍安殿		
3		Long Thọ	龍壽殿		
4	1010	Nhật Quang	日光殿	Thụy, Nhật Quang (日光殿), Nguyệt Minh (月明殿) đều có thềm rồng, trong thềm đều có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía..	
5		Nguyệt Minh	月明殿	Thuyền	
6	1012	Thiên An	天安殿	Sửa chữa điện Thiên An (天安殿),	TT, BK, QII,, 5a, Bd, TI, 243
7		Long Thụy	龍睡殿	Long Thụy (龍睡殿)	
8	1020	Càn Nguyên	乾元殿	Ngày Mậu Tuất, tháng 3 vua băng ở điện Càn Nguyên Long An (乾元殿龍安殿)	VSL...;TT, BK, QII, 10b, Bd,TI, tr 248
9	1020	Thiên An	龍安殿		
10	1029	Trường Xuân	長春殿	Phía dưới làm điện Trường Xuân (長春殿), phía trên dựng gác **Long Đồ** (龍圖閣)	TT, BK, QII,26a, tr 213
11		Long Đồ	龍圖閣		
12	1030	Càn Nguyên	乾元殿	Sai hữu ty mở rộng quy mô, nhắm lại Phương hướng mà làm lại, đổi tên điện Càn Nguyên (乾元殿) làm điện Thiên An (天安殿), bên tả dựng điện Tuyên Đức (宣德殿), bên hữu dựng điện Diên Phúc, (延福殿) thềm trước gọi là **Long Trì** (龍墀), Phía đông thềm	TT, BK, QII, 19b, 20a, Bd, tr 254
13	1074	Hội Long	會龍殿	Hội Long (會龍殿)	242
14	1155	Long Khánh	龍慶殿	Làm cung Lệ Thiên ở điện Long Khánh (龍慶殿)	TT, BK, QIV, 12a, Bd, TI, tr

II. CÁC "ĐIỆN" THỜI LÝ - TRẦN GẮN VỚI TÊN GỌI "LONG" 龍 - RỒNG THỂ HIỆN QUYỀN LỰC

STT	Năm	Tên gọi	Chữ Hán	Trong văn cảnh(Sử liệu, văn liệu)	Nguồn tư liệu
1	1010			Xây điện Long An (龍安殿), LongThọ (龍壽殿)	TT, BK, QII, 3b, Bd, TI, 241 TB, BK, QII, 3b, Bd, tr 194
2		Long An	龍安殿		
3		Long Thọ	龍壽殿		
4	1010	Nhật Quang	日光殿	Thụy, Nhật Quang (日光殿), Nguyệt Minh (月明殿) đều có **thềm rồng**, trong thềm đều có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía.	
5		Nguyệt Minh	月明殿	Thuyền	
6	1012	Thiên An	天安殿	Sửa chữa điện Thiên An (天安殿), **Long Thụy** (龍睡殿)	TT, BK, QII,, 5a, Bd, TI, 243
7		Long Thụy	龍睡殿		
8	1020	Càn Nguyên	乾元殿	Ngày Mậu Tuất, tháng 3 vua băng ở điện Càn Nguyên Long An (乾元殿龍安殿)	VSL...;TT, BK, QII, 10b, Bd,
9	1020	Thiên An	龍安殿		
10		Trường Xuân	長春殿	Phía dưới làm *điện Trường Xuân* (長春殿), phía trên	TT, BK, QII,26a, tr 213
11	1029	Long Đồ	龍圖閣	dựng **gác Long Đồ** (龍圖閣)	
12	1030	Càn Nguyên	乾元殿	Sai hữu ty mở rộng quy mô, nhằm lại	TT, BK, QII, 19b, 20a, Bd, tr
13	1074	Hội Long	會龍殿	Phương hướng mà làm lại, đổi tên điện Càn Nguyên (乾元殿) làm điện Thiên An (天安殿), bên tả dựng điện Tuyên Đức (宣德殿), bên hữu dựng điện Diêm Phúc, (延福殿) thềm trước gọi là **Long Trì** (龍墀), Phía đông thềm *Hội Long* (會龍殿)	254 242
14	1155	Long Khánh	龍慶殿	Làm cung Lệ Thiên ở điện Long Khánh (龍慶殿) Rồng vàng hiện ở điện Long Khánh (龍慶殿)	TT, BK, QIV, 12a, Bd, TI, tr TB,BK,QIV,13b,288

III. CÁC CUNG THỜI LÝ- TRẦN CÓ TÊN GỌI GẮN VỚI TỪ "LONG"(龍)

TT	Năm	Tên gọi	Chữ Hán	Sự kiện(Sử liệu, văn liệu)	Nguồn tư liệu
1	1010	Long Phượng	龍鳳宮	Xây cung Long Phụng (Phượng/ (龍鳳宮) cho cung nữ ở	TT, BK, QII, 3b, Bd, TI, tr.241
2	1023	Thúy Hoa		Vua sinh ở cung Long Đức ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, Thuận Thiên thứ 14 (1023)	TT, BK, QIII, 1a, Bd, TI, tr.271
3	1028	Long Đức	龍德宮	Ngày Mậu Tuất... bề tôi đều đến cung Long Đức (龍德宮) xin Thái tử vâng di chiếu Lên ngôi	TT, BK, QII, 10b, bd, TI, tr.248
4	1054	Long Đức	龍德宮	Vua sinh ở cung Long Đức (龍德宮)...	TT, BK, QIII, 1a, Bd, TI, tr.271
5	1054	Dâm Đàm	淫潭宮	Vua khéo léo... nhọc sức dân làm cung Dâm Đàm (淫潭宮)	TT, BK, QII, 1a, BD, TI, tr.271
6	1054	Dâm Đàm	峒仙宮	Cung Động Tiên 峒仙宮 ở phía Đông Đại Nội	
7	1058	Long Đức	龍德宮	Rồng vàng từ cung Long Đức (龍德宮) hiện ra...	VSL, tr.91
8	1155	Long Khánh	龍慶殿	Làm cung Lệ Thiên ở điện Long Khánh (龍慶殿)	TT, BK, QIV, 12a, Bd, TI, tr

NGHIÊN CỨU VỀ THẦN SẮC QUA CỤM THẦN SẮC Ở ĐÌNH LÀNG VĂN NỘI (PHÚ LƯƠNG - HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI)

NGUYỄN HỮU MÙI[(*)]

1. Đặt vấn đề

Thần sắc là loại hình văn bản viết bằng chữ Hán, có giá trị trong kho tàng di sản Hán Nôm ở nước ta. Thần sắc thường được lưu giữ ở đình, đền, miếu của người Việt, đặc biệt là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay còn lưu giữ được "phông" Thần sắc nhiều đến vài nghìn đạo, do Trường Viễn đông Bác Cổ (EFEO) sưu tầm trước Cách mạng tháng 8.1945, mang ký hiệu AD[(1)]. Cho đến nay đã có khá nhiều bài viết và công trình đề cập đến Thần sắc[(2)]. Bài viết sau đây là những nghiên cứu bước đầu của chúng tôi về Thần sắc, tập trung chủ yếu vào khía cạnh văn bản học, sau đó nêu một số giá trị tư liệu do Thần sắc cung cấp.

2. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu nghiên cứu về Thần sắc dùng trong bài viết tập trung vào một điểm được xem là trung tâm của vùng đồng bằng Bắc Bộ hiện nay: Đình làng Văn Nội phường Phú Lương quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Lý do chọn đây làm địa điểm nghiên cứu vì đình làng Văn Nội hiện lưu giữ bản gốc của 32 đạo Thần sắc, chất lượng còn tốt, không ảnh hưởng đến nghiên cứu. Đó là 26 đạo sắc của triều Lê Trung hưng, 01 đạo triều Tây Sơn (gọi chung là sắc thế kỷ XVII - XVIII) và 05 đạo Thần sắc triều Nguyễn (sắc thế kỷ XIX). Điều này thuận lợi cho nghiên cứu bởi một mặt giúp chúng tôi tiếp xúc trực tiếp với nguyên bản, và mặt khác bao quát cả một giai đoạn được các triều vua thường xuyên ban cấp Thần sắc cho bách thần, trong đó có làng Văn Nội. Hơn nữa, cả 32 đạo Thần sắc hiện còn của làng Văn Nội chỉ ban cấp cho một vị thần của làng có tên hiệu là Đống Xã 埬社. Như thế cũng giúp chúng tôi dễ kiểm soát thông tin về một vị thần được thờ ở đây tồn tại trong khoảng thời gian 303 năm[(3)].

3. Hình thức văn bản

Kích cỡ của 32 đạo Thần sắc ở đình làng Văn Nội có chiều dài dao động từ 105 - 120cm, chiều rộng từ 47 - 52cm. Màu sắc của các đạo sắc khác nhau: Các đạo sắc ở giai đoạn đầu từ đạo số 1, niên

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

đại Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) thuộc loại cổ nhất mà dân làng còn giữ được, đến đạo sắc số 20, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) có màu vàng chanh; từ đạo sắc số 21, niên đại Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) đến đạo sắc số 28, niên đại Cảnh Thịnh thứ 4 (1796) có màu vàng sẫm. 5 đạo còn lại mang niên đại thời Nguyễn có màu vàng nhạt và màu cánh gián.

Giấy viết sắc dùng bằng giấy chuyên dụng do triều đình đặt[4], có độ dày mỏng khác nhau: Giấy ở giai đoạn đầu mỏng, càng về sau độ dày càng được nâng lên, dày nhất vẫn là 5 đạo sắc dưới thời Nguyễn.

Hoa văn trang trí trên 32 đạo sắc gồm nhiều họa tiết khác nhau, trong đó hình rồng là chủ đạo và thật sự rõ nét bắt đầu từ đạo sắc số 21, mang niên đại Vĩnh Khánh thứ 2 (1730). 5 đạo sắc thời Nguyễn đều có hình rồng nổi bật.

Văn tự viết sắc là chữ Hán, theo thể Lệ thư, viết trên một mặt của tờ giấy viết sắc, chữ viết theo cột dọc, từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, với số cột nhiều ít tùy thuộc số lượng chữ của từng đạo. Chữ Lệ ở đây thuộc các đạo sắc thế kỷ XVII - XVIII, nói chung viết bay bướm, còn 5 đạo dưới thế kỷ XIX, viết ngang ngay sổ thẳng, tựa như chữ khắc in mộc bản.

4. Quy cách trình bày văn bản

+ Viết đài

Viết đài xuất hiện trong tất cả 32 đạo sắc của làng Văn Nội. Cụ thể như sau:

Stt	Niên đại	Chữ viết đài / Vị trí	Quy cách viết
Đạo số 1	Vĩnh Tộ 3 (1621)	*Sắc* 敕[5] dòng 1	Viết nhô cao 1 chữ (so với các chữ dòng hàng ngang bên cạnh)
Đạo số 2	Vĩnh Tộ 6 (1624)	+	+
Đạo số 3	Vĩnh Tộ 8 (1626)	+	+
Đạo số 4	Vĩnh Tộ 9 (1627)	+	+
Đạo số 5	Đức Long 1 (1629)	+	+
Đạo số 6	Đức Long 5 (1633)	+	+
Đạo số 7	Đức Long 6 (1634)	+	+
Đạo số 8	Dương Hòa 3 (1637)	+	+
Đạo số 9	Dương Hòa 5 (1639)	+	+
Đạo số 10	Dương Hòa 8 (1642)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Dương* 陽 dòng 14	Cả 2 chữ viết đều nhô cao 1 chữ
Đạo số 11	Phúc Thái 3 (1645)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Vương* 王 dòng 8; *Phúc* 福 dòng 13	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 12	Phúc Thái 5 (1647)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Vương* 王 dòng 7; *Thiên* 天 dòng 8 ; *Phúc* 福 dòng 14	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 13	Phúc Thái 7 (1649)	*Sắc thần* 敕神 dòng 1; *Hoàng thiên* 皇天 dòng 6; *Vương gia* 王家 dòng 7;	4 cặp chữ: *Sắc thần, Hoàng thiên, Vương gia, Hoàng đồ*: viết nhô

		Hoàng đồ 皇圖 dòng 8; *Phúc* 福 dòng 13	cao 1 chữ; chữ *Phúc* viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 14	Khánh Đức 4 (1652)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Vương* 王 dòng 8 ; *Thiên* 天 dòng 9	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 15	Thịnh Đức 3 (1655)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Vương* 王 dòng 6; *Thịnh* 盛 dòng 13	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 16	Thịnh Đức 4 (1656)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Hoàng* 皇 dòng 7; *Vương* 王 dòng 8; *Sắc* 勅 dòng 14; *Thịnh* 盛 dòng 15	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 17	Cảnh Trị 8 (1670)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Hoàng* 皇 dòng 8; *Vương* 王 dòng 9; *Cảnh* 景 dòng 16	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 18	Dương Đức 3 (1674)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Hoàng* 皇 dòng 8; *Vương* 王 dòng 9; *Sắc* 勅 dòng 14; *Dương* 陽 dòng 15	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 19	Chính Hòa 4 (1683)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Huân* 勳 dòng 8; *Vương* 王 dòng 9; *Tông* 宗 dòng 10; *Chính* 正 dòng 17	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 20	Vĩnh Thịnh 6 (1710)	*Sắc thần* 勅 神 dòng 1; *Tự* 嗣 dòng 9; *Vương* 王 dòng 10; *Tông* xã 宗 社 dòng 11; *Sắc* 勅 dòng 18; *Vĩnh* 永 dòng 19	2 cặp chữ: *Sắc thần*, *Tông xã* viết nhô cao 1 chữ; 3 chữ: *Tự*, *Vương*, *Vĩnh* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Sắc* (dòng 18) viết thấp xuống 1 chữ
Đạo số 21	Vĩnh Khánh 2 (1730)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Tự* 嗣 dòng 9; *Vĩnh* 永 dòng 17	Đều viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 22	Cảnh Hưng 1 (1740)	*Sắc thần* 勅 神 dòng 1;*Tự Vương* 嗣 王 dòng 8; *Vương vị* 王 位 dòng 9; *Tông xã* 宗 社 dòng 10; *Cảnh* 景 dòng 18	4 cặp chữ: *Sắc thần*, *Tự vương*, *Vương vị*, *Tông xã* viết nhô cao 1 chữ, chữ Cảnh viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 23	Cảnh Hưng 28 (1767)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Tự vương* 嗣 王 dòng 8; *Vương vị* 王 位 dòng 9; *Tông xã* 宗 社 dòng 10; *Sắc* 勅 dòng	3 cặp chữ: *Tự vương*, *Vương vị*, *Tông xã* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Sắc* (dòng 1), chữ *Cảnh* (dòng 17): viết nhô cao 1

		16; *Cảnh* 景 dòng 17	chữ; chữ *Sắc* (dòng 16): viết thấp xuống 2 chữ
Đạo số 24	Cảnh Hưng 44 (1783) (Ngày 16 tháng 5)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Tự vương* 嗣王 dòng 10; *Vương vị* dòng 11; *Cảnh* dòng 18	2 cặp chữ: *Tự vương, Vương vị* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Sắc*, chữ *Cảnh* viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 25	Cảnh Hưng 44 (1783) (Ngày 26 tháng 5)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Tự vương* 嗣王 dòng 10; *Vương vị* 王位 dòng 11; *Sắc* 勅 dòng 19; *Cảnh* 景 dòng 20	2 cặp chữ: *Tự vương, Vương vị* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Sắc* (dòng 1 và dòng 19) viết thấp xuống 1 chữ
Đạo số 26	Chiêu Thống 1 (1787)	*Sắc* 勅 dòng 1; *Hoàng* 皇 dòng 10; *Sắc* 勅 dòng 18; *Chiêu* 招 dòng 19	Chữ *Sắc* (dòng 1), chữ *Hoàng*, chữ *Chiêu*: đều viết nhô cao 1 chữ; chữ *Sắc* (dòng 18) viết thấp xuống 1 chữ
Đạo số 27	Cảnh Thịnh 4 (1796)	*Sắc thần* 勅神 dòng 1; *Tự vị tại* 嗣未在 dòng 7; *Sắc* 勅 dòng 12; *Cảnh* 景 dòng 13	Cặp chữ: Sắc thần viết nhô cao 1 chữ; ba chữ Tự vị tại: viết nhô cao 1 chữ; chữ Sắc viết thấp xuống 2 chữ; chữ Cảnh viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 28	Tự Đức 6 (1853)	*Sắc* 敕[6] dòng 1; *Cảnh mệnh* 耿命 dòng 3	Chữ *Sắc* viết nhô cao 1 chữ; cặp chữ *Cảnh mệnh* viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 29	Tự Đức 33 (1880)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Sắc phong* 敕封 dòng 4	Chữ *Sắc* viết nhô cao 1 chữ; cặp chữ *Sắc phong* viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 30	Đồng Khánh 2 (1887)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Tặng sắc* 贈敕 dòng 3; *Cảnh mệnh* 耿命 dòng 4	Chữ *Sắc* viết nhô cao 1 chữ; 2 cặp chữ: *Tặng sắc, Cảnh mệnh* viết nhô cao 1 chữ
Đạo số 31	Duy Tân 3 (1909)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Sắc phong* 敕封 dòng 4; *Duy* 维 dòng 7	Chữ *Sắc* viết nhô cao 1 chữ; cặp chữ *Sắc phong* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Duy* viết thấp xuống 1 chữ
Đạo số 32	Khải Định 9 (1924)	*Sắc* 敕 dòng 1; *Ban cấp* 頒给 dòng 4; *Khải* 啓 dòng 8	Chữ *Sắc* viết nhô cao 1 chữ; cặp chữ *Ban cấp* viết nhô cao 1 chữ; chữ *Khải* viết thấp xuống 1 chữ

Nhận xét: Các chữ hoặc cặp chữ khi được viết đài đều mang ý nghĩa tôn kính, như chữ *Sắc* (do vua ban), chữ *Vương* (vua), chữ *Dương* (trong Dương Hòa – niên hiệu của Lê Thần Tông), *Hoàng đồ* (cơ đồ nhà vua)...

Khi viết đài, ngoài điểm chung giống nhau phải viết nhô cao 1 chữ so với các chữ hàng ngang dòng bên cạnh, đôi khi còn phải viết thấp xuống 1 chữ, như chữ *Sắc* (dòng 18 đạo số 20), thậm chí 2 chữ, như chữ *Sắc* (dòng 16 đạo số 23). Điều này chỉ ra phong cách riêng trong khâu "chế bản" văn bản của hai triều vua đó.

+ Đặt dòng niên đại

Dòng niên đại hay còn gọi là dòng lạc khoản của 32 đạo sắc làng Văn Nội được đặt ở vị trí cuối cùng của văn bản. Trước dòng này là một khoảng để trống chỉ với hoa văn trang trí sẵn. Dòng niên đại của 32 đạo sắc ở đây có điểm chung giống nhau: Chỉ ghi các yếu tố như niên hiệu vua (không ghi năm can chi đi kèm), cùng số năm tồn tại của niên hiệu, sau đến tháng và ngày. Có thể khái quát thành công thức: Niên hiệu vua + năm tồn tại của niên hiệu + tháng + ngày. Điểm khác nhau ở chỗ: Đến thời Nguyễn, tại dòng niên đại này, thay vì viết chữ số của năm, tháng, ngày bằng chữ đơn, như 27 đạo sắc trước đó, đến đây chuyển sang viết bằng chữ kép[7].

+ Con dấu và quy cách đóng dấu

Con dấu đóng trên dòng niên đại của 32 đạo sắc làng Văn Nội có đặc điểm như sau:

STT	Màu sắc, hình dạng, kích cỡ con dấu	Chữ trong con dấu	Quy cách đóng dấu
Sắc triều Lê Trung hưng (gồm 26 đạo - từ đạo số 1 đến đạo số 26)	Son đỏ, hình vuông, khổ 11 x 11cm	*Sắc mệnh chi bảo* 勅命之寶 (chữ Triện, viết thành 2 cột dọc)	Mép trên của con dấu đóng vào giữa chữ thứ 2 của niên hiệu vua
Sắc triều Tây Sơn (1 đạo - đạo số 27)	Son đỏ, hình vuông, khổ 15,2 x 15,2cm	*Tiên nhu chi bảo* 柔之寶 (chữ Triện, viết thành 2 cột dọc)	Mép trên của con dấu đóng vào dưới chữ số của năm tồn tại trong niên hiệu vua
Sắc triều Nguyễn (gồm 5 đạo - từ đạo số 28 đến đạo số 32)	Son đỏ, hình vuông, khổ 13 x 13cm	*Sắc mệnh chi bảo* 敕命之寶 (chữ Triện, viết thành 2 cột dọc)	Mép trên của con dấu đóng vào dưới chữ thứ 2 của niên hiệu vua

Nhận xét: Dấu son đỏ đóng trên văn bản ở đây đều là hình vuông nhưng kích cỡ khác nhau: Kích cỡ con dấu của thời Lê Trung hưng mỗi cạnh là 11 cm, trong khi con dấu của triều Tây Sơn lại lớn hơn, mỗi cạnh là 15,2 cm, còn con dấu của triều Nguyễn duy trì ở mức 13 cm. Chữ trong con dấu của thời Lê Trung hưng và Nguyễn giống nhau, đều sử dụng 4 chữ *Sắc mệnh chi bảo*, trong khi triều Tây Sơn sử dụng chữ *Tiên nhu chi bảo*. Chữ trong con dấu của 3 triều cùng sử dụng là chữ Triện, viết thành 2 hàng dọc, duy quy cách đóng dấu là

khác nhau. Qua đây cho thấy con dấu và quy cách đóng dấu trên dòng niên đại của 32 đạo sắc làng Văn Nội, về cơ bản là khác nhau.

5. Kết cấu văn bản

Kết cấu văn bản Thần sắc làng Văn Nội có thể chia làm 4 phần, gồm:

STT	Thần sắc thời Lê Trung hưng và thời Tây Sơn (từ đạo số 1 đến đạo số 27)	Thần sắc thời Nguyễn (từ đạo số 28 đến đạo số 32)
Phần 1	Bắt đầu từ chữ *Sắc* dòng đầu tiên đến cặp chữ *Đại vương* 大王. Phần này bao gồm các mỹ tự được cấp lần đầu và đã được phong tặng sau đó	Từ sau chữ *Sắc* đến chữ *Chi thần* 之神. Hoặc từ sau chữ *Sắc chỉ* 敕旨 ghi địa danh: thôn Văn Nội xã Thắng Lãm huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội
Phần 2	Tiếp từ sau cặp chữ *Đại vương* 大王 đến cụm từ *Khả gia phong* 可加封. Phần này gồm một số câu văn biền ngẫu ca ngợi đức độ, công lao của thần, nêu lý do phong tặng	Tiếp từ sau chữ *Chi thần* 之神, đến cụm từ *Khả gia tặng* 可加贈 (đạo số 28). Hoặc từ sau cụm từ ghi địa danh đến chữ *Chi thần* 之神 (đạo số 29). Phần này nêu công lao của thần, khiến thần được gia tặng (đạo số 28). Hoặc nêu mỹ tự của vị thần do làng Văn Nội thờ phụng (đạo số 29).
Phần 3	Từ sau cụm từ *Khả gia tặng* 可加贈 đến chữ *Cố sắc* 故勅. Phần này gồm toàn bộ mỹ tự ở phần 1, cùng mỹ tự được gia phong ở năm đó	Từ sau cụm từ *Khả gia tặng* đến chữ *Khâm tai* 欽哉 (đạo số 28). Hoặc từ sau chữ *Chi thần* 之神 đến chữ *Khâm tai* (đạo số 29). Phần này gồm mỹ tự được gia phong ở năm đó, cho phép dân xã tiếp tục thờ cúng, cùng ý chỉ của vua đối với thần (đạo số 28). Hoặc khẳng định công lao của thần, nêu lý do phong tặng (đạo số 29)
Phần 4	Gồm dòng niên đại và con dấu	Gồm dòng niên đại và con dấu

Nhận xét: Với kết cấu 4 phần nêu trên cho thấy Thần sắc là loại hình văn bản hành chính được các triều vua biên soạn theo khuôn mẫu giống nhau.

6. Nội dung văn bản

Mỗi đạo Thần sắc làng Văn Nội có nội dung ca ngợi công đức của vị thần Đống Xã, sau đó thần được gia phong mỹ tự. Dưới đây gồm toàn bộ số mỹ tự của vị Đống Xã ghi trong 32 đạo sắc của vị thần này.

STT	NIÊN ĐẠI	MỸ TỰ ĐƯỢC GIA PHONG
1	Vĩnh Tộ 3 (1621)	Thần thông, Cương trực, Chính linh, Hiển ứng, Uy dũng
2	Vĩnh Tộ 6 (1624)	Hoằng liệt
3	Vĩnh Tộ 8 (1626)	Phù vận
4	Vĩnh Tộ 9 (1627)	Hựu quốc, An dân
5	Đức Long 1 (1629)	Quảng nghiệp
6	Đức Long 5 (1633)	Diễn phúc, Tuy lộc
7	Đức Long 6 (1634)	Hồng ân, Đốc hựu, Thùy hưu
8	Dương Hòa 3 (1637)	Khuông quốc, Phúc hựu
9	Dương Hòa 5 (1639)	Tế thế, Trạch dân
10	Dương Hòa 8 (1642)	Hậu đức, Chí nhân, Hùng tài
11	Phúc Thái 3 (1645)	Trợ thắng, Tĩnh nan, Tá tịch
12	Phúc Thái 5 (1647)	Vĩ lược, Quảng trạch, Mậu công
13	Phúc Thái 7 (1649)	Kinh thiên, Vĩ địa, Diên khánh
14	Khánh Đức 4 (1652)	Triệu dận, Tích hỗ, Thuần hy
15	Thịnh Đức 3 (1655)	Hoát đạt, Đại độ, Trợ thắng
16	Thịnh Đức 4 (1656)	Dương uy, Tập vũ, Hồng liệt
17	Cảnh Trị 8 (1670)	Thông minh, Duệ trí, Thuần nhất, Anh linh, Chính trực, Cương nghị, Trung túc, Cung ý, Chí nhân
18	Dương Đức 3 (1674)	Dung quang, Uy đoán, Cương nghị
19	Chính Hòa 4 (1683)	Tài minh, Dũng lược, Khoan dung
20	Vĩnh Thịnh 6 (1710)	Hoằng mậu, Quả đoạn, Dũng quyết
21	Vĩnh Khánh 2 (1730)	Hùng liệt, Vĩ lược, Hiển khánh, Phu huệ, Sùng đức, Minh lãng
22	Cảnh Hưng 1 (1740)	Anh võ, Nhân trí, Hùng lược
23	Cảnh Hưng 28 (1767)	Anh nghị, Cương đoán, Uy dũng
24	Cảnh Hưng 44 (1783)	Hiển ứng, Hựu thuận, Long khang
25	Cảnh Hưng 44 (1783)	Anh huệ, Hiển linh, Tập huống

26	Chiêu Thống 1 (1787)	Trang hiến, Thánh toán, Thần mô
27	Cảnh Thịnh 4 (1796)	Anh phong, Tuấn liệt, Mẫn nhuệ
28	Tự Đức 6 (1853)	Phu khánh, Hoằng liệt
29	Tự Đức 33 (1880)	
30	Đồng Khánh 2 (1887)	Dực bảo, Trung hưng
31	Duy Tân 3 (1909)	
32	Khải Định 9 (1924)	Đôn ngưng

Nhận xét: Mỗi năm khi vị thần Đống Xã được gia phong mỹ tự luôn phát sinh 2 hoặc 4 hoặc 6 từ mới, cứ 2 từ mới tương ứng với một chữ, hay còn gọi là một mỹ tự. Mỹ tự là những chữ có ý nghĩa tốt đẹp. Và trong mỗi năm gia phong nếu gồm 2 từ thì năm đó vị thần Đống Xã được hưởng một mỹ tự. Tương tự nếu 4 từ sẽ tương ứng với 2 mỹ tự, 6 từ sẽ tương ứng với 3 mỹ tự. Cao nhất trong mỗi năm mà vị thần Đống Xã được gia phong cũng chỉ là 3 mỹ tự, mà những đạo sắc có 3 mỹ tự lại chiếm số lượng lớn với 17 đạo trong tổng số 32 đạo sắc của làng Văn Nội. Những mỹ tự đó tăng dần qua mỗi năm gia phong kéo theo sự gia tăng về số từ ở giai đoạn sau. Chẳng hạn như đạo sắc số 26 có đến 76 mỹ tự, tương ứng với 152 từ. Tuy nhiên cũng cần biện luận một số trường hợp sau đây:

- Đối với đạo sắc số 1, tức đạo sắc đầu tiên của làng Văn Nội có đến 10 từ thì có lẽ đạo sắc này không phải được gia phong 5 mỹ tự, đơn thuần chỉ là những từ được cấp sẵn dùng "làm vốn" trước khi vị thần ở đây được gia phong mỹ tự cho những năm sau.

- Đối với đạo sắc số 17 có đến 9 mỹ tự (18 từ), thì năm này không phải vị thần Đống Xã được phong đến 9 mỹ tự, bởi như đề cập năm cao nhất vị thần Đống Xã cũng chỉ được gia phong 3 mỹ tự. Tuy nhiên ở đây có sự cách quãng về thời gian giữa đạo sắc này với đạo sắc số 16 là 14 năm, trong khi khoảng cách về thời gian của các đạo sắc từ đạo sắc số 16 trở lên chỉ từ 1 đến 3 năm. Phải chăng trong 14 năm ấy còn có 2 đạo sắc nữa, mỗi đạo sắc được gia phong 3 mỹ tự nhưng vì lý do nào đó khiến 2 đạo sắc đó bị thất lạc, hiện không được lưu giữ ở làng Văn Nội? Tương tự ở đạo sắc số 21 có đến 6 mỹ tự nhưng cách quãng thời gian giữa đạo sắc này với đạo số 20 là 20 năm thì có lẽ cũng do một đạo sắc đứng trên đạo sắc số 21 đã bị thất lạc, hiện cũng không được lưu giữ ở làng Văn Nội?

- Đối với đạo sắc số 27 vốn của vua Nguyễn Quang Toản gia phong 3 mỹ tự, mà 3 mỹ tự này là sự tiếp nối với 3 mỹ tự của vua Lê Mẫn Đế gia phong trước đó (đạo số 26). Thông tin như vậy có thể hiểu triều Tây Sơn khi lên nắm quyền vẫn mô phỏng theo cách thức gia phong mỹ tự cho thần, giống như cách gia phong mỹ tự của các triều vua Lê.

- Đối với đạo sắc số 28, thay vì tiếp nối mỹ tự như triều Tây Sơn đối với

triều Lê, đã cách tân bằng việc lược bỏ hầu hết các mỹ tự của của triều trước, chỉ dùng 2 mỹ tự mới[8] "làm vốn", khiến các đạo sắc của vương triều Nguyễn tuy ngắn gọn nhưng vẫn đầy đủ về nội dung.

- Đối với đạo sắc số 29 và 31: Hai đạo sắc này không thấy mỹ tự được gia phong. Đối chiếu với nội dung của sắc cho thấy 2 năm đó diễn ra sự kiện vua Tự Đức hưởng tuổi ngũ tuần và vua Duy Tân lên ngôi (lên ngôi từ năm 1907). Như thế dưới triều Nguyễn, ngoài những năm thông thường vua ban sắc có kèm theo sự gia phong mỹ tự cho thần thì vào những năm diễn ra sự kiện trọng đại, nhà vua cũng ban sắc cho phép thờ cúng nhưng không gia phong mỹ tự. Đây là biệt lệ trong sắc phong cho thần dưới triều Nguyễn.

7. Giá trị tư liệu

Thần sắc làng Văn Nội có giá trị trên nhiều phương diện nhưng trong bài viết này chúng tôi chỉ xin đề cập một số nét đến phương diện tín ngưỡng thờ Thành hoàng của người dân nơi đây. Theo Thần sắc hiện tồn vào năm 1621, vua Lê Thần Tông (1619 - 1649) đã ban Thần sắc cho làng Văn Nội (lúc đó là xã Thắng Lãm huyện Thanh Oai) để thờ vị thần có tên hiệu là Đống Xã. Vị thần này theo ghi chép trong Ngọc phả hiện lưu giữ tại đình làng Văn Nội cho biết ngài vốn là công thần của Trưng Nữ Vương. Trong một lần mang quân đánh Mã Viện, ngài lập đồn tại đây. Về sau khi giao chiến với Mã Viện, do thất lợi nên ngài cũng hóa tại đây. Trải từ đó về sau nhờ linh ứng hiển hiện nên được các triều đại quân chủ ban cấp sắc phong, cho phép dân làng thờ cúng. Tuy nhiên cứ liệu chắc chắn nhất dựa vào Thần sắc cho ta thấy bắt đầu từ năm 1621, tức đầu thế kỷ XVII, dân làng Văn Nội đã thờ vị Thành hoàng là nhân thần - Người có công trong cuộc chiến chống ngoại xâm vào những năm đầu công nguyên của dân tộc. Và từ đó đến nay dân làng Văn Nội vẫn chỉ thờ riêng thần này làm Thành hoàng. Đây là nét đáng chú ý trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở một làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ phản ánh qua Thần sắc.

Dưới đây chúng tôi phiên âm, dịch nghĩa 2 trong số 32 đạo Thần sắc của làng Văn Nội giúp độc giả có tư liệu tham khảo.

(Đạo sắc số 1)

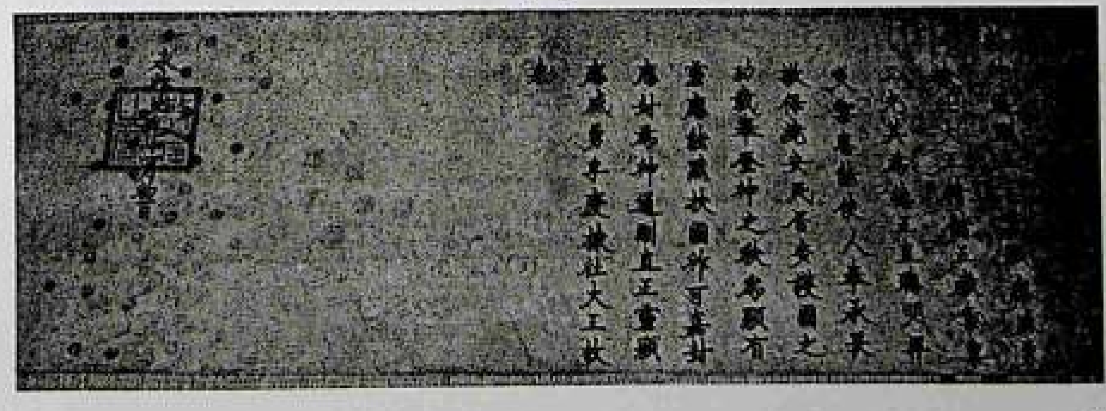

Phiên âm

Sắc Thần thông, Cương trực, Chính linh, Hiển ứng, Uy dũng, Đống Xã đại vương: Tinh trừ ngũ nhạc, khí bẩm tam quang. Kỳ vi đức chính trực thông minh, hãn tai ngự hoạn; Năng sử nhân phụng thừa úy kính, bảo cảnh an dân. Cư đa hộ quốc chi công, tải cử đăng thần chi trật. Vị hiển hữu linh ứng, năng mặc phù quốc tộ, khả gia phong, ưng gia phong vi Thần thông, Cương trực, Chính linh, Hiển ứng, Uy dũng, Phu khánh, Đống Xã đại vương. Cố sắc!

Vĩnh Tộ tam niên thập nhất nhất nguyệt sơ nhất nhật.

Dịch nghĩa

Sắc ban cho vị Thần thông, Cương trực, Chính linh, Hiển ứng, Uy dũng Đống Xã đại vương: Ngũ nhạc[9] góp tinh anh, tam quang[10] bồi khí tốt. Đức của ngài chính trực thông minh, ngăn tai trừ hoạn; Tài năng khiến mọi người kính phục, giữ cõi yên dân. Công lao giúp nước đã nhiều, việc đăng trật cần cất nhắc. Vì có linh ứng hiển hiện, tài năng ngầm phù phúc nước, xứng đáng được gia phong, cần phải gia phong cho ngài là Thần thông, Cương trực, Chính linh, Hiển ứng, Uy dũng, Phu khánh, Đống Xã đại vương. Vậy nay ban sắc!

Ngày mồng 1 tháng 11 niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 3 (1621).

(Đạo sắc số 29)

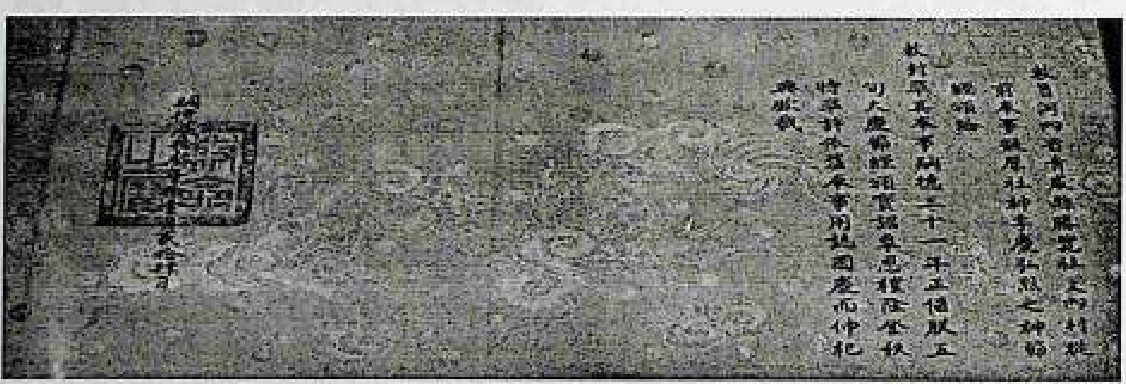

Phiên âm

Sắc chỉ Hà Nội tỉnh Thanh Oai huyện Thắng Lãm xã Văn Nội thôn tòng tiền phụng sự Ngưng hậu, Xã thần, Phu khánh, Hoằng liệt chi thần: Tiết kinh ban cấp sắc phong, chuẩn kỳ phụng sự. Tự Đức tam thập nhất niên, chính trị trẫm ngũ tuần đại khánh tiết, kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, đặc chuẩn y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Tự Đức tam thập tam niên thập nhất nguyệt nhị thập tứ nhật.

Dịch nghĩa

Sắc ban cho thôn Văn Nội xã Thắng Lãm huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội từ trước đến nay phụng thờ vị thần Ngưng hậu, Xã thần, Phu khánh, Hoằng liệt: Trải các tiết ngài được ban cấp sắc phong, cho phép thờ cúng. Năm Tự Đức thứ 31 (1878), đúng dịp lễ mừng trẫm

hưởng thọ ngũ tuần, bèn ban chiếu báu, làm lễ mở rộng ân huệ, long trọng đăng trật, cho phép phụng thờ như cũ để ghi nhớ ngày quốc khánh mà kéo dài việc thờ tự. Vậy nay ban sắc!

Ngày 24 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880)./.

N.H.M

Chú thích:

(1) Gồm Thần sắc của 19 tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Kiến An, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Phú Thọ, Phúc Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên và Vĩnh Yên.

(2) Xin nêu một số ví dụ: Mục viết về *Sắc*, trong Giáo trình *Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm*, Nxb. Giáo dục, H.1987, tập IV, tr. 51-61; *Giảng dạy Hán Nôm cho sinh viên không thuộc chuyên ngành Hán Nôm* của Phạm Văn Thắm, trong *Hán Nôm học trong nhà trường*, Nxb. KHXH, H.2008, tr. 225-236; *Về các đạo sắc phong thờ Thái úy Lý Thường Kiệt ở hai thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ huyện Thọ Xương*, trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2009*, Nxb. Thế giới, H.2010, tr.740-746; *Sắc phong Vĩnh Phúc* (Toàn tập) của Lê Kim Thuyên, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc. 2012.

(3) Tức tính từ đạo Thần sắc mang niên đại 1621, đến đạo sắc mang niên đại 1924.

(4) Nước ta trước đây có nhiều làng nghề làm giấy nổi tiếng trong đó có họ Lại ở làng Nghĩa Đô huyện Từ Liêm (nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội) chuyên làm giấy sắc cho triều đình dùng viết sắc cho quan lại và thần linh. Loại giấy này gọi là Xuyến chi. Có lẽ giấy viết sắc của làng Văn Nội cũng được sản xuất tại đây.

(5) Chữ *Sắc* ở đây viết bằng chữ *Thúc* 朿 + chữ *lực* 力 = 勅. Từ đây đến đạo số 27, chữ *Sắc* này vẫn duy trì cách viết như vậy.

(6) Chữ *Sắc* ở đây viết bằng chữ Thúc朿 + bộ Phộc夊 = 敕 .Từ đây đến đạo số 32 chữ *Sắc* này vẫn duy trì cách viết như vậy.

(7) Điều này quy định vào năm 1822: "Vua thấy từ trước đến nay, các sắc chương sớ văn thư các nha, chữ năm tháng ngày ở chỗ niên hiệu đều dùng chữ đơn, sắc từ này phải dùng chữ kép (như chữ nhất 一 phải viết là 壹 , chữ nhị 二 phải viết 貳) để đề phòng sự thay đổi". *Đại Nam thực lục*, Tổ Phiên dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, H.2007, tập 2, tr.245.

(8) Sự kiện này liên quan đến vua Minh Mệnh dụ Bộ Lễ:" Các thần trước kia phong mỹ tự quá nhiều, mỗi lần được gia phong lại đeo thêm xuống dưới, lần sau sẽ không viết hết được. Nay nên dùng chữ phong mới viết vào sắc còn chữ cũ bớt đi thì phải". *Đại Nam thực lục* (sđd), tr.140.

(9) Ngũ nhạc: chỉ năm ngọn núi cao làm tiêu biểu cho năm phương ở Trung Quốc, gồm Hành sơn Nam nhạc, Họa sơn Tây nhạc, Trung sơn Trung nhạc, Thái sơn Đông nhạc và Hằng sơn Bắc nhạc.

(10) Tam quang: chỉ mặt trời, mặt trăng và các vì sao.

TRƯƠNG THỊ TRONG VÀ BẢN DIỄN CA NHÂN VẬT LỊCH SỬ HOÀNG THÁI HẬU Ỷ LAN

TRƯƠNG ĐỨC QUẢ(*)

Cùng với sự ra đời và ngày càng hoàn thiện của hai thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, nền văn học Nôm phát triển rực rỡ với số lượng lớn các tác phẩm với nhiều thể loại như *ca, diễn ca, diễn âm, diễn nghĩa*... đồng thời xuất hiện các thể tài mới như *truyện thơ Nôm, ngâm khúc, diễn ca lịch sử*... làm phong phú nền văn học Việt Nam thời trung đại. *Diễn ca lịch sử Nôm* là thể tài văn học độc đáo với hệ thống văn bản, tác phẩm phong phú, đa dạng về nội dung, số lượng, có những tác phẩm đạt đến đỉnh cao trong thể tài văn học sử nước ta. Tuy nhiên trước nay, thể tài *diễn ca lịch sử* chưa được giới nghiên cứu quan tâm, khai thác một cách toàn diện. Vẫn còn khá nhiều những tác phẩm thuộc thể tài diễn ca lịch sử với các vấn đề về văn bản cần được nghiên cứu thấu đáo hơn để làm rõ những giá trị nội dung và hình thức của tác phẩm. Bản diễn ca lịch sử nói về Hoàng Thái hậu Ỷ Lan là một trong số đó. Chúng ta biết Hoàng Thái hậu Ỷ Lan là nhân vật lịch sử nổi danh thời Lý. Cuộc đời và sự nghiệp của bà trở thành đề tài sáng tác văn học là dễ hiểu. Thực ra không phải đến bây giờ tác phẩm này mới được giới thiệu, trước đây khá lâu cố học giả Hoàng Xuân Hãn[1] và một vài tác giả khác đã quan tâm phiên âm giới thiệu[2]. Tuy nhiên các công trình, bài viết đó chủ yếu phiên âm giới thiệu nội dung là chính chưa đi sâu nghiên cứu văn bản, tác giả, trong bài viết này chúng tôi cố gắng đi sâu trình bày về văn bản tác giả cũng như tác phẩm, trong đó có những cách hiểu khác với cố học giả Hoàng Xuân Hãn.

I.VĂN BẢN

a. Tên văn bản

Hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 05 văn bản thơ Nôm thể lục bát viết về nhân vật Hoàng Thái hậu Ỷ Lan trong ba sách với 3 ký hiệu

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

	Tên văn bản	Tác giả	Niên đại	Kí hiệu	Dung lượng	Ghi chú
1	京北如琼張氏貴戚世譜 *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả* 1.李朝第三皇太后古錄神蹟國語演歌文 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn.* (Sao chép bản cổ diễn ca quốc ngữ thần tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).	如琼社黎舍村正府侍内宫尚和張氏玉幹撰 至元府廟奉守板藏 *Như Quỳnh xã, Lê Xá thôn Chánh phủ Thị nội cung tần Thượng hoà Trương Thị Ngọc Trong soạn tả.* *Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng.* (Thị nội cung tần phủ chính Thượng hòa Trương Thị Ngọc Trong thôn Lê Xá xã Như Quỳnh soạn viết. Ván khắc (bản) vâng lưu giữ tại phủ miếu Chí Nguyên).	皇朝景興二十年仲秋吉日北州順路規軒拙成 *Hoàng triều Cảnh Hưng nhị thập niên Trọng thu cát nhật, Bắc Châu Thuận lộ tịnh hiên chuyết thành.* ([Bản thảo] được hoàn thành còn thô vụng tại phòng nữ, lộ Thuận Thành châu Kinh Bắc vào ngày tốt tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759) Hoàng triều).	**A. 959**	Từ trang: 233-267 34 trang	Thơ lục bát 598 câu
2	興安省文林縣如琼總如琼社玉瓊村神蹟 *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Như Quỳnh tổng Như Quỳnh xã Ngọc Quỳnh thôn thần tích* 2.李朝第三皇太后古錄神蹟國語演歌文 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn* (Sao chép bản cổ diễn ca quốc ngữ thần tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý)	如琼社黎舍村正府侍内宫嬪尚和張氏幹撰寫 玉琼村奉抄錄 *Như Quỳnh xã, Lê Xá thôn Chánh phủ Thị nội cung tần Thượng hoà Trương Thị Ngọc Trong soạn tả. Ngọc Quỳnh thôn phụng sao lục.* (Thị nội cung tần phủ chính Thượng hòa Trương Thị Ngọc Trong thôn Lê Xá xã Như Quỳnh soạn viết).	北州順路規軒拙成 善者其正是幸歲德在乙律中中宫 惟新四年歲在庚戌秋月吉日 *Bắc Châu Thuận lộ tịnh hiên chuyết thành. Thiện giả kỳ chính thị hạnh. Tuế đức tại Ất luật trung trung cung* *Duy Tân tứ niên tuế tại Canh Tuất thu nguyệt cát nhật* ([Bản thảo] được hoàn thành còn thô vụng tại phòng nữ) lộ Thuận Thành châu Kinh Bắc. Mong những bậc tài giỏi sửa	**AE a3/14**	Từ tờ 5-20 30 trang	Thơ lục bát 598 câu

		Thôn Ngọc Quỳnh kính sao chép.	cho ngay ngắn thì thật may mắn. Tuế đức tại Ất luật trung trung cung. Ngày tốt tháng thu năm Canh Tuất niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910).			
3	興安省文林縣各社神蹟 *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích* Thần tích các xã huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên 1.青鄧社神蹟 *Thanh Đặng xã thần tích* (Thần tích xã Thanh Đặng) 李朝第三皇太后古錄神蹟國語文 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ văn* (Sao chép bản cổ văn quốc ngữ thần tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).	琼社黎舍村正府侍内宫嬪尚和張氏玉幹撰寫 至元府廟奉守板藏 仝社奉抄正本 *Như Quỳnh xã, Lê Xá thôn Chánh phủ Thị nội cung tần Thượng hoà Trương Thị Ngọc Trong soạn tả.* *Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng.* *Đồng xã phụng sao chính bản.* (Thị nội cung tần phủ chính Trương Thị Ngọc Trong thôn Lê Xá xã Như Quỳnh soạn viết. Ván khắc (bản) kính lưu giữ tại phủ miếu Chí Nguyên. Toàn xã kính sao lại từ bản chính).	皇朝景興二十年仲秋吉日北州順路覩軒拙成 *Hoàng triều Cảnh Hưng nhị thập niên Trọng thu cát nhật, Bắc Châu Thuận lộ tịnh hiên chuyết thành.* ([Bản thảo] được hoàn thành còn thô vụng tại phòng nữ, lộ Thuận Thành châu Kinh Bắc vào ngày tốt tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759) Hoàng triều). 惟新九年歲次乙卯仲秋吉日奉抄 仝社上下共記 *Duy Tân cửu niên tuế thứ Ất Mão trọng thu cát nhật phụng sao. Đồng xã thượng hạ cộng ký.* (Kính sao chép lại vào ngày tốt tháng 8 năm Ất Mão niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1915) Toàn xã trên dưới cùng ký).	**AE a3/17**	Từ tờ 6-3 34 trang	Thơ lục bát 598 câu

	2.黄芽社神蹟 *Hoàng Nha xã thần tích* (Thần tích xã Hoàng Nha) 李朝第三皇太后古錄神蹟國音文 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục sự tích quốc âm văn.* (Sao chép bản cổ văn quốc âm thần tích Hoàng thái hậu thứ ba triều Lý).	如琼社黎舍村正府侍内宫嬪尚和張氏玉針撰寫 至元府廟奉守板藏 仝社奉抄正本 *Như Quỳnh xã, Lê Xá thôn Chánh phủ Thị nội cung tần Thượng hoà Trương Thị Ngọc Trong soạn tả.* *Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng.* *Đồng xã phụng sao chính bản.* (Thị nội cung tần phủ chính Thượng hòa Trương Thị Ngọc Trong thôn Lê Xá xã Như Quỳnh soạn viết. Ván khắc (bản) kính lưu giữ tại phủ miếu Chí Nguyên. Toàn xã kính sao lại từ bản chính).	皇朝景興二十年仲秋吉日北州順路舰軒拙成 *Hoàng triều Cảnh Hưng nhị thập niên Trọng thu cát nhật, Bắc Châu Thuận lộ tịnh hiên chuyết thành .* ([Bản thảo] được hoàn thành một cách thô vụng tại phòng nữ, lộ Thuận Thành châu Kinh Bắc vào ngày tốt tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759) Hoàng triều). 惟新九年歲次乙卯仲秋吉日奉抄仝社上下共記 *Duy Tân cửu niên tuế thứ Ất Mão niên trọng thu cát nhật phụng sao. Đồng xã thượng hạ cộng ký.* (Kính sao chép lại vào ngày tốt tháng 8 năm Ất Mão niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1915) Toàn xã trên dưới cùng ký).	Từ tờ 6-23	34 trang	Thơ lục bát 598 câu

	3.香朗社神蹟 *Hương Lãng xã thần tích* (Thần tích xã Hương Lãng) 李朝第三皇太后古錄神蹟國音文 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc âm văn* (Sao chép bản cổ văn quốc âm thần tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).	如琼社黎舍村正府侍内宫嫔尚和張氏玉清中撰寫 至元府廟奉守板藏 仝社奉抄正本 *Như Quỳnh xã, Lê Xá thôn Chánh phủ Thị nội cung tần Thượng hoà Trương Thị Ngọc Trong soạn tả.* *Đồng xã phụng sao chính bản.* *Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng.* *Đồng xã phụng sao chính bản.* (Thị nội cung tần phủ chính Thượng hòa Trương Thị Ngọc Trong thôn Lê Xá xã Như Quỳnh soạn viết. Ván khắc (bản) Kính lưu giữ tại phủ miếu Chí Nguyên Toàn xã kính sao lại từ bản chính).	皇朝景興二十年仲秋吉日北州順路靚軒拙成 *Hoàng triều Cảnh Hưng nhị thập niên Trọng thu cát nhật, Bắc Châu Thuận lộ tịnh hiên chuyết thành .* (Bản thảo được hoàn thành một cách vụng về tại phòng nữ lộ Thuận Thành châu Kinh Bắc vào ngày tốt tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759) Hoàng triều). 惟新九年歲次乙卯仲秋吉日奉抄仝社上下共记 *Duy Tân cửu niên tuế thứ Ất Mão niên trọng thu cát nhật phụng sao. Đồng xã thượng hạ cộng ký.* (Kính sao chép lại vào ngày tốt tháng 8 năm Ất Mão niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1915) Toàn xã trên dưới cùng ký).		Tờ 6-23 34 trang	Thơ lục bát 598 câu

Trước hết về tên văn bản, từ ba sách với ba ký hiệu có 5 văn bản với các tên cụ thể như sau:

1. *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn.*

Bản diễn ca này được chép trong văn bản: *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả* ký hiệu A.959 (gọi tắt là bản Kinh Bắc).

2. *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn.*

Trong văn bản: *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Như Quỳnh tổng Như Quỳnh xã Ngọc Quỳnh thôn thần tích* ký hiệu AE a3/14 (Bản Ngọc Quỳnh).

3. Sách *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích*, ký hiệu AE a3/17 có 3 văn bản viết về thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan:

3.1 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ văn.*

(Bản Thanh Đặng)

3.2 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục sự tích quốc âm văn.*

(Bản Hoàng Nha)

3.3 *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục sự tích quốc âm văn.* (Bản Hương Lãng).

Xét về tên, 5 bản chỉ khác nhau ở cụm từ:

Bản Kinh Bắc và Ngọc Quỳnh: *diễn ca*

Bản Thanh Đặng: *quốc ngữ*

Bản Hoàng Nha và Hương Lãng: *Quốc âm.*

Xét về ngữ nghĩa sự khác biệt là không đáng kể.

b. Niên đại

Trong 5 văn bản, bản Kinh Bắc chỉ đề một niên đại hoàn thành tác phẩm là Cảnh Hưng năm thứ 20 (1759).

Bản Ngọc Quỳnh: Niên đại hoàn thành tác phẩm không ghi cụ thể niên đại sao chép mà chỉ ghi là tháng mùa thu năm Canh Tuất Duy Tân năm thứ 4 (1910).

Ba bản còn lại niên đại hoàn thành tác phẩm là niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759) và có cùng niên đại sao chép: tháng 8 năm Ất Mão Duy Tân năm thứ 9 (1915).

Niên đại sao chép của bản Ngọc Quỳnh, Thanh Đặng, Hoàng Nha và Hương Lãng là niên đại sao chép của địa phương vì ở đoạn trên đề rõ *phụng sao chính bản* và đoạn này đề: *đồng xã cộng ký.*

Đặt vấn đề như vậy vì những văn bản Thần tích này thuộc mảng tư liệu do Trường Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) chuyển giao. Nó thuộc loại những tư liệu được sưu tầm sao chép lại (thường là do địa phương sao lại chuyển đến) từ sau 1902 khi (EFEO) được thiết lập tại Hà Nội. Do đó cả 05 văn bản trong ba sách đều là những bản sao vào những năm đầu thế kỷ XX.

Xét về nội dung cả 05 bản đều chép nội dung như nhau, kể cả các tình tiết nhỏ, chỉ có sự khác nhau không đáng kể trong cách dùng một số từ ngữ giữa các bản. Trừ bản Ngọc Quỳnh bốn bản còn lại có một đôi chỗ chua thêm lời "cẩn án".

Xét về ngôn từ và chữ Nôm trong 05 văn bản có thể quy về hai nhóm:

Nhóm 1: hai bản Kinh Bắc và Ngọc Quỳnh còn thấy một số từ cổ và dấu vết chữ Nôm cổ.

Nhóm hai: ba bản còn lại, trong số từ cổ đã thấy có từ được thay thế bằng những từ mới và không còn dấu vết chữ Nôm cổ. (Xem bảng dưới đây):

Bảng đối chiếu từ cổ

TT	Câu	Kinh Bắc, Ngọc Quỳnh	Thanh Đặng, Hoàng Nha, Hương Lãng	Ghi chú
1	10	隊 番 đòi phen - nhiều lần		
2	16	説 咲 thốt cười - nói cười	嘵 咲 mỉm cười	
3	31	坤 阻 khôn trở - khó trở	群 阻 còn trở	
4	46	齊 tày - bằng		
5	126	工 trong (bản Kinh Bắc)		Chữ Nôm cổ
6	143	急 迟 kíp chầy - nhanh / chậm, muộn, lâu		
7	174	丈 招 đăm chiêu – bên phải bên trái		
8	231	榜 增 bừng tưng - tảng sáng	增 坪 tưng bừng (Hương Lãng)	
9	245	侈 xảy - chợt , bỗng chốc		
10		体 謳 thể âu – như thế là		
11	264	懞 mòng - mong		
12	267	睹 nhác - , liếc, đưa (mắt)		
13	284	謳 âu – lo lắng		
14	235	颭 vả - lại		
15	369	虎 眭 hổ ngươi - xấu hổ		
16	445	奴 no - đủ		

Trước hết về các từ cổ trong bảng trên thường thấy phổ dụng trong các văn bản Nôm thừ thế kỷ XVIII trở về trước. Điều này khẳng định thêm thời điểm hoàn thành tác phẩm diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan của Trương Thị Ngọc Trong.

Xét về chữ Nôm chúng tôi còn thấy một chữ Nôm cổ đó là chữ 工 *Trong* bản Kinh Bắc - *Qua vòng tấm bé thiết thay* trong *lòng*. Đây là một chữ Nôm cổ ghi âm từ *trong*, theo nghiên cứu của chúng tôi - thấy xuất hiện trong các bài ca, phú của Trần Nhân Tông và sư Huyền Quang thời Trần trong sách *Thiền tông bản hạnh* và trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi thời Lê và một số tác phẩm văn bia, văn thơ khác thời Mạc và Lê Trung hưng. Như vậy về ngôn ngữ thì hai bản Kinh Bắc và Ngọc Quỳnh còn bảo lưu được nhiều từ cổ

hơn trong đó có cả dấu vết chữ Nôm cổ từ thời Lê về trước.

Ở cả 05 văn bản đều chép câu: "Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng" thể hiện rõ xuất xứ tàng bản của tác phẩm là sao chép từ bản tàng giữ ở phủ miếu Chí Nguyên. Vậy thì phủ miếu Chí Nguyên ở đâu ?

c. Phủ miếu Chí Nguyên

Trong cả 5 văn bản đều đề: "Chí Nguyên phủ miếu phụng thủ bản tàng", nghĩa là: Phủ miếu Chí Nguyên kính tàng giữ ván khắc. Chúng tôi dịch nghĩa là: *Kính tàng giữ ván khắc* vì chữ Hán chép là (奉守板藏). Điều này cho biết tác phẩm thần tích diễn ca của Trương Thị Ngọc Trong được tàng giữ ở phủ miếu Chí Nguyên. Vậy thì bản thảo diễn ca của Trương Thị Trong đã được khắc in? Tiếc rằng đến nay vẫn chưa tìm thấy một bản in nào của tác phẩm này. Trong công trình *Chuyện Ỷ Lan* ở mục: "Văn bản và văn" cố học giả Hoàng Xuân Hãn do chưa có dịp đến được tận nơi phủ miếu Chí Nguyên đã nêu một câu hỏi: "Ngày nay còn có di tích gì về ván khắc hay bản in nữa không?"

Về phủ miếu Chí Nguyên, ở phần *Biệt phả Chi Giáp* trong: *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả* ghi chép riêng về chi Trương Dự - tổ đời thứ 7, khi ghi về Ngọc Chử(3) (con gái đầu của Trương Dự), có đoạn nói rằng sau khi Trịnh Cương (con của Ngọc Chử) lên ngôi chúa đã cho tu sửa Gia miếu của họ Trương ở thôn Lê Xá xã Như Quỳnh đổi gọi là Chí Nguyên (至元) dùng toàn vật liệu bằng gạch ngói gỗ và đá. Như vậy thời gian xây dựng phủ miếu Chí Nguyên có thể là một vài năm sau khi Trịnh Cương đã lên ngôi chúa vào năm 1709. Trương Thị Ngọc Trong hoàn thành sáng tác bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan vào 1759. Với tư cách là bản "thần tích" - sản phẩm của một Thị nội cung tần - người con gái danh giá của dòng họ, được tàng giữ ở phủ miếu là điều dễ hiểu.

Chúng tôi đã đến thôn Lê Xá để tìm thêm thông tin về Trương Thị Trong và sự nghiệp sáng tác của bà. Chúng tôi đã đến gặp ông Trương Anh Tuấn (57 tuổi) là trưởng họ Trương ở thôn Lê Xá xã Như Quỳnh và đã thăm ngôi nhà thờ nhỏ của họ Trương mới được xây dựng lại năm 2004 trên một phần nền cũ của phủ miếu Chí Nguyên xưa. Trong nhà thờ ngoài đôi câu đối bằng chữ Hán mới làm, có bức hoành đề 4 chữ Hán "藍山望閥 *Lam Sơn vọng phiệt*" (Dòng họ danh tiếng gốc Lam Sơn) đề niên hiệu Thành Thái (1889 - 1907) và một ngai thờ, đồ tế khí hầu như chưa có gì. Trao đổi với chúng tôi ông Trương Anh Tuấn cho biết theo các cụ truyền lại: phủ miếu Chí Nguyên được dựng trên khuôn viên rộng 3 mẫu Bắc Bộ (hơn 10.000m^2) quy mô khá đồ sộ đã bị quân Nguyễn Hữu Chỉnh về đốt phá và gần như san phẳng vào năm 1786. Các đồ tế khí, vật dụng lưu giữ ở phủ miếu hoặc bị lấy hoặc bị đốt sạch hiện chỉ còn một vài bệ đá và bàn đá. Việc đốt phá phủ miếu Chí Nguyên chắc chắn là sự thật. Bởi vì các tư liệu chính sử cho biết tháng 6 năm 1786 Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân cùng Nguyễn Huệ đánh ra Bắc, vào thành Thăng Long tiêu diệt họ

Trịnh. Việc tông miếu họ Ngoại nhà Chúa cách kinh thành Thăng Long không xa bị triệt hạ là điều khó tránh. Hiện chỉ còn một cuốn gia phả chép bằng chữ Hán do ông Trương Anh Tuấn quản giữ. Cuốn gia phả này có tên: *Như Quỳnh gia phả lược biên*(4), giấy dó khổ 24 x 15cm, độ dày 94 trang, ghi chép thế thứ 12 đời họ Trương. Ở trang 2 đề rõ: Người cháu là Trương Phát kính cẩn chép vào ngày 2 tháng 3 niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895). Trong bản gia phả này không thấy chép tác phẩm diễn ca *Thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan* của Trương Thị Trong. Nếu có ván khắc in tác phẩm này lưu giữ ở phủ miếu Chí Nguyên thì có lẽ đã bị huỷ hoại vào năm 1786. Nhưng có lẽ bản chép tay vẫn còn lưu truyền được nên chúng ta mới có được những bản sao đến ngày nay.

II. TÁC GIẢ

Ở phần cuối bản diễn ca, quốc ngữ hay quốc âm của cả 05 văn bản đều đề: Trương Thị Ngọc Trong soạn tả. Các bản Kinh Bắc, Ngọc Quỳnh, Thanh Đặng và Hoàng Nha đều viết tên Trong là: 鈡. Riêng bản Hương Lãng viết: 清中.

Bản Kinh Bắc dòng đầu diễn ca đề: 奉錄本族貴女 *phụng lục bản tộc quý nữ* - Kính chép của con gái họ ngoại.

Dòng tiếp theo đề: 張婆諱鈡侍内宮嬪尚和尊太夫人撰玉京村奉事 *Trương bà húy Trong, Thị nội Cung tần Thượng hòa tôn thái phu nhân soạn. Ngọc Kinh thôn phụng sự* - Bà họ Trương tên húy Trong Thị nội Cung tần, Thượng hòa Tôn thái phu nhân soạn. Thôn Ngọc Kinh(5) phụng thờ.

Như vậy Trương Thị Ngọc Trong là tác giả của bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan là điều hiển nhiên không phải bàn luận. Vậy thân thế, sự nghiệp của Trương Thị Trong như thế nào?

Chúng ta không biết được gì nhiều về hành trạng và sự nghiệp sáng tác của Trương Thị Ngọc Trong. Tư liệu chính yếu nhất chép đôi dòng về tiểu sử và tác phẩm của bà là từ cuốn thế phả : *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả* hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.959.

Những thông tin về thân thế của bà Trương Thị Trong chúng tôi trích xuất từ cuốn gia phả này.

Do gia phả không chép nên không rõ năm sinh, năm mất của Trương Thị Trong. Căn cứ vào dòng niên đại ghi ở cuối bản diễn ca Nôm thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan, vào niên hiệu Cảnh Hưng 20 tức năm 1759, có thể suy đoán bà sống vào khoảng thời gian từ những năm 1700 đến 1770.

Theo thế phả Trương Thị Trong sinh ra trong gia đình quan lại và dòng họ danh giá. Họ Trương vốn gốc tích ở làng Lam Sơn huyện Thuỵ Nguyên xứ Thanh Hoa (nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá). Ông tổ là Trương Lôi theo Lê Lợi khởi nghĩa đánh giặc Minh Trung Quốc, lập được nhiều công lao. Sau khi khởi nghĩa thắng lợi Lê Lợi lên ngôi vua, Trương Lôi được ban quốc tính mang họ Lê và được dự phong vào hàng công thần khai quốc. Trương Lôi được Lê Lợi cử giữ chức Đồng Tổng quản đảm trách việc quân sự ở Kinh Bắc. Trương Lôi lấy vợ người xã Mai Sơn huyện Yên Thế (nay thuộc tỉnh

Bắc Giang). Con cháu sau đó có một chi định cư ở xã Như Quỳnh (nay thuộc thôn Lê Xá xã Như Quỳnh huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên). Chi họ Trương ở Như Quỳnh còn học được nghề ca hát. Mấy đời sau có người con gái họ Trương ở Như Quỳnh tên là Ngọc Chử lọt vào mắt người họ nhà chúa Trịnh là Trịnh Bính. Trịnh Bính lấy Ngọc Chử sinh được Trịnh Cương. Năm 1709 Trịnh Cương lên ngôi chúa. Họ Trương ở Như Quỳnh vốn có danh tiếng là dòng họ công thần triều Lê, nay trở thành họ Ngoại (quý thích) nhà Trịnh nên càng trở nên danh giá và đầy thế lực.

Cha Trương Thị Trong là quan Chánh võ uý tự Đôn Hậu thuộc đời thứ 8 trong thế phả họ Trương, mẹ họ Nguyễn hiệu Thục Tiết. Ông bà sinh được 6 người con, hai trai, bốn gái. Con trai đầu là Trương Ích, con trai thứ là Trương Chấn. Trong hàng con gái, Trương Thị Trong là thứ ba. Chị gái thứ nhất là Trương Thị Mưa, chị gái thứ hai là Trương Thị Dầm.

Về Trương Thị Trong, phả chỉ chép "Tam nữ Thị Trong, Thị nội Cung tần". Em gái út Trương Thị Trong là Trương Thị Triều. Như vậy gia phả chỉ cho biết Trương Thị Trong làm Thị nội cung tần, chắc là trong phủ chúa Trịnh. Căn cứ vào suy đoán quãng thời gian sống của bà ở trên, có thể bà làm Thị nội cung tần trong phủ chúa Trịnh thời kì Trịnh Cương hoặc Trịnh Giang làm chúa. Có điều chắc chắn rằng Trương Thị Trong đã được học hành, thông thạo chữ Hán, chữ Nôm nên mới viết được một bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan bằng chữ Nôm nhuần nhị như thế.

Về sự nghiệp sáng tác của Trương Thị Trong đến nay vẫn chỉ còn lưu lại một tác phẩm nêu trên.

Trong công trình *Chuyện Ỷ Lan* khi khảo sát cuốn gia phả họ Trương (A.959) cố học giả Hoàng Xuân Hãn đã nêu rằng Trương Thị Trong là Trương Thị Viên con của Trương Nhiêu (em Thái phi Ngọc Chử). Nhưng cũng chính từ gia phả này khi xem xét lại chúng tôi thấy rằng: Trương Thị Trong chỉ có một tên và là con gái của Trương Đôn Hậu. Cuốn thế phả họ Trương ở Như Quỳnh ghi chép nhiều vấn đề, trong đó có mục: *Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả lược biên* (Biên chép tóm tắt các đời họ Trương - họ Ngoại ở Như Quỳnh). Sau nguyên tổ Trương Lôi ghi chép theo trình tự 13 đời của họ Trương, tiếp theo là các biệt phả: Giáp chi, Ất chi, Bính chi và biệt phả họ Trương. Có một số ghi chép có thể xác định về Trương Thị Trong từ đời thứ 6, 7 và 8. Xin được nêu như sau:

Tổ đời thứ 6: Chức Đô đốc Đồng tri phủ Đô đốc, tặng phong Thái phó, Quản quận công tên huý là Lục (陸) tự Phúc Cao. Cụ bà họ Nguyễn hiệu Đoan Dung. Ông bà sinh được 6 con trai. Con cả Trương Nghiệm (張驗), con thứ hai Trương Lục (張錄), con thứ ba Trương Dự (張譽), con thứ tư Trương Thúc (張叔), con thứ năm Trương Tùng (張松), con thứ sáu Trương Báng (張膀). Như vậy các con của Trương Lục thuộc thế hệ đời thứ 7, trong đó Trương Nghiệm là con trai trưởng được xếp là tổ đời thứ 7. Trương Nghiệm chỉ có hai con gái. Người em thứ nhất của Trương Nghiệm là Trương Lục (張錄) chỉ có 3 con trai: con cả tự

Phúc Quảng, *con thứ hai tự Đôn Hậu*, con thứ ba tự Phúc Hoà (gia phả không thấy chép tên huý). Trương Đôn Hậu làm đến Chánh võ uý, vợ họ Nguyễn hiệu Thục Tiết sinh được hai trai, bốn gái. Con trai cả là Trương Ích, con trai thứ hai là Trương Chấn. Con gái thứ nhất là Thị Mưa, con gái thứ hai là Thị Dầm. *Con gái thứ ba là Thị Trong - Thị nội cung tần.* Con gái thứ tư là Thị Triều. Vì Trương Nghiệm không có con trai nên con trai cả của Trương Lục là Trương Phúc Quảng được chép là tổ đời thứ 8. Cha của Trương Thị Trong. Trương Đôn Hậu thuộc thế hệ đời thứ 8 và Trương Thị Trong thuộc thế hệ đời thứ 9 của họ Trương ở Như Quỳnh.

Người em thứ hai của Trương Nghiệm là Trương Dự. Trương Dự có hai bà vợ: Bà vợ cả họ Lê tên huý là Ba (巴) sinh được một gái đầu là Ngọc Chử, con trai cả Trương Nhưng, con trai thứ hai *Trương Nhiêu*; Bà vợ thứ họ Phạm hiệu Diệu An sinh được một con trai (thứ ba) là Trương Lệ và hai con gái Thị Dao và Thị Tiên. Trương Nhiêu có ba bà vợ sinh tất cả được 12 con trai và 10 con gái. Trong 10 con gái có hai cô làm Thị nội cung tần là Thị Viên là Thị Côn. Như vậy theo trình tự của gia phả họ Trương ở Như Quỳnh thì Trương Đôn Hậu là anh con bác và Trương Nhiêu là em con chú. Do đó Trương Thị Trong con Trương Đôn Hậu với Trương Thị Viên con Trương Nhiêu là chị em con bác con chú họ, cả hai đều thuộc thế hệ đời thứ 9. Cho nên Trương Thị Trong không thể là Trương Thị (Ngọc) Viên con Trương Nhiêu như Cố học giả Hoàng Xuân Hãn đã nêu. Đến đây cần nói thêm rằng trong thế phả ghi tên bà là Trương Thị Trong, trong phần ghi soạn giả tại các bản diễn ca, quốc ngữ, quốc âm (bảng 1) ghi là Trương Thị Ngọc Trong. Chúng tôi cho rằng tên đệm *Ngọc* được người thế hệ sau thêm vào có thể là sau khi mất. Trương Thị Trong hay Trương Thị Ngọc Trong để trong các văn bản trên chỉ là một người.

III. TÁC PHẨM

Một trong những công trình khảo cứu giới thiệu về Trương Thị Trong và tác phẩm của bà sớm nhất là công trình *Chuyện Ỷ Lan* của cố học giả Hoàng Xuân Hãn. Theo như lời ở phần mở đầu của ông thì công trình được hoàn thành vào năm 1949, do nhiều nguyên nhân mãi đến năm 1986 mới đưa in trên *Tập san Khoa học xã hội* xuất bản tại Paris Pháp. Sau này công trình được in lại trong bộ "La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn" tập 3, phần III Văn học, do Nhà xuất bản Giáo dục in ấn phát hành 1998. Trong mục 1. "Gốc chuyện" cụ Hoàng Xuân Hãn đã đối chiếu phân tích một số chi tiết trong bản thần tích chữ Hán với bản diễn ca Nôm của Trương Thị Trong và nêu rằng có một số chi tiết vừa thừa lại vừa thiếu trong Thần tích cũng như trong bản diễn ca Nôm so với chính sử.

Ở mục 3 văn bản và văn, cụ Hoàng Xuân Hãn đã trình bày: "Văn bản dùng là bản sao giữ ở Viện Viễn đông Bác cổ cũ với số hiệu A.959. Trong khi phiên âm cụ có đối chiếu với bản phiên âm trước đó cụ gọi là bản B. Nhưng có điều cụ Hoàng Xuân Hãn không nêu rõ bản phiên âm này ai là tác giả và được in ấn xuất bản từ nhà in năm nào ở đâu, cụ chỉ chua rằng bản B này cũng lấy bản gốc

chữ Nôm là bản A.959. Qua lời dẫn của cụ Hoàng Xuân Hãn chúng ta biết, trước năm 1949 đã có một bản phiên âm bản diễn ca Thần tích Ỷ Lan của Trương Thị Trong. Nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa tìm được bản phiên âm này và xuất xứ của nó. Gần đây GS. Tạ Ngọc Liễn đã có bài giới thiệu bản diễn ca này trong cuốn sách *Hoàng Thái hậu Ỷ Lan* do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Uỷ ban nhân dân xã Như Quỳnh cho in ấn phát hành năm 1993 văn bản chữ Nôm là bản chụp từ bản A.959. Trong lần trao đổi năm 2005 tại nhà, ông Trương Anh Tuấn cho biết một chi họ Trương định cư tại Mỹ cũng có một bản phiên âm *Thần tích diễn ca văn.*

Về nội dung tác phẩm, chúng ta thấy đây là bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan. Tức là căn cứ từ một bản thần tích viết bằng văn xuôi chữ Hán, được diễn ca sang tiếng Việt bằng văn vần theo thể "ca" lục bát, viết bằng chữ Nôm.

Về nội dung trong 5 bản hiện còn, bản Kinh Bắc nằm trong thế phả họ Trương Lê Xá nên không thấy chép thần tích bằng văn xuôi Hán. Bốn bản Ngọc Quỳnh, Thanh Đặng, Hoàng Nha, Hương Lãng trước bản thần tích thơ Nôm, đều chép thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan bằng văn xuôi Hán.

Bản văn xuôi Hán Ngọc Quỳnh có tên:

-*Văn Lâm huyện Như Quỳnh tổng, Như Quỳnh xã, Ngọc Quỳnh thôn phụng sự âm thần nhất vị thần tích* (Thần tích phụng thờ một vị nữ thần ở thôn Ngọc Quỳnh, xã Như Quỳnh, tổng Như Quỳnh, huyện Văn Lâm).

Bản văn xuôi Hán Thanh Đặng có tên:

- *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu sự tích* (Sự tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).

Bản văn xuôi Hán Hoàng Nha có tên:

- *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ tích thực lục* (Thực lục cổ tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).

Bản văn xuôi Hán Hương Lãng có tên:

- *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ tích thực lục* (Thực lục cổ tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý).

Bốn bản thần tích văn xuôi Hán nêu trên, theo khảo sát của chúng tôi, đều chép cùng một nội dung như nhau với số lượng 9 trang, cho thấy chúng được sao lại từ cùng một bản. Cả bốn bản thần tích văn xuôi Hán này đều không ghi soạn giả, nên không rõ ai là người biên soạn bản chữ Hán thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan.

Như vậy về Hoàng Thái hậu Ỷ Lan xét về nội dung thông tin, chúng ta có ba nguồn:

- Nguồn chính sử
- Nguồn thần tích chữ Hán
- Nguồn thần tích thơ Nôm

Dưới đây chúng tôi trình bày tóm tắt nội dung thông tin từng nguồn.

1.Chính sử.

Những chi tiết, sự kiện liên quan đến thân thế, cuộc đời của Hoàng Thái hậu Ỷ Lan trong thần tích văn xuôi Hán và thần tích thơ Nôm không hẳn như trong các bộ chính sử đã chép như *Đại Việt sử kí toàn thư* hay *Việt sử lược*. Xin dẫn một số chi tiết chính các bộ sử đã chép về Ỷ Lan.

Khoảng năm 1064 vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nên

thường đi cầu tự ở khắp các chùa quán. Khi vua đến cầu tự ở chùa thôn Thổ Lỗi, thấy ở ngoài đồng có một người con gái tựa vào đám cỏ lan. Vua cho gọi vào hỏi han rồi đưa về cung, phong làm Ỷ Lan phu nhân. Năm 1065 Ỷ Lan sinh hoàng tử Càn Đức. Năm 1072 Lý Thánh Tông mất, Càn Đức lên nối ngôi, phong Ỷ Lan làm Linh Nhân Hoàng Thái hậu. Năm 1073 Càn Đức Lý Nhân Tông nghe lời mẹ đẻ giam mẹ đích là Hoàng Thái hậu Thượng Dương cùng 72 thị nữ ở cung Thượng Dương rồi bức phải chết, chôn theo Thánh Tông. Ỷ Lan Linh Nhân Hoàng thái hậu nắm quyền chính sự.

Năm 1103 Thái hậu Ỷ Lan sai đem tiền chuộc những con gái nhà nghèo bị gán nợ cho các nhà giàu về gả chồng cho họ.

Năm 1117 Thái hậu đề xuất lệnh cấm trộm trâu và giết trâu bừa bãi. Xử tội nặng những kẻ trộm trâu và đồng loã để đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

Ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117) Ỷ Lan Thái hậu mất, hoả táng, bắt ba người thị nữ chôn theo.

Tháng 10 năm 1117 lấy con trai của Sùng Hiền hầu (em trai Lý Nhân Tông) tên là Dương Hoán lập làm Hoàng Thái tử.

2. Thần tích chữ Hán.

Thái hậu quê làng Cổ Lỗi 古磊 huyện Siêu Loại. Cha họ Lê (khuyết danh). Mẹ Vũ Thị Tĩnh, nhà lấy nghiệp nông tang làm gốc. Bà mẹ từng nằm mơ thấy nuốt sao Thái Âm, sau đó sinh một con gái đặt tên là Yến 燕, lại đặt tên nữa là Cảm 感, tên hiệu Khiết Nương 潔娘. Khiết Nương dung nhan xinh đẹp, kiêm đủ tứ đức. Ít năm sau mẹ đẻ ốm qua đời. Cha lấy vợ kế họ Chu(6). Bà họ Chu sinh một con gái đặt tên là [illegible] Tăm(7). Năm Thái hậu hơn mười tuổi cùng em Tăm đi ra sông Thiên Đức bắt cá. Thái hậu bắt được nhiều, Tăm chẳng được con nào. Khi về đến đầu thôn Tăng Phẩm có cái ao, Tăm bảo đầu chị vấy bùn. Thái hậu tin lời em xuống ao gội đầu. Tăm bèn trút hết cá sang giỏ của mình đem về. Trong giỏ chỉ còn con cá bống nhỏ. Theo chỉ dẫn của sư Đại Điên Thái hậu đem về thả xuống giếng ở Đường Tang nuôi. Nhưng rồi người dì ghẻ biết, bắt cá bống đem về nướng ăn. Lại được lão sư Đại Điên chỉ bảo, Thái hậu thu nhặt xương cá cho vào cái chĩnh nhỏ chôn dưới chân giường, sau 100 ngày đào lên mở ra thấy bên trong có một đôi hài. Yến vui mừng để đôi hài trước sân nhà. Bỗng có con chim thần bay đến ngậm đôi hài bay đi bỏ xuống sân rồng của vua Lý.

Khi ấy vua Lý Thánh Tông tuổi cao chưa có con trai nghe làng Cổ Lỗi có chùa Linh Nhân linh thiêng bèn lệnh về đó lập đàn tại chùa cầu tự khấn nguyện 5 ngày. Dân trong vùng nô nức đi dự hội. Thái hậu vẫn đi hái dâu. Có ông hàng dầu đi qua thấy đám mây ngũ sắc trên đầu đoán rằng sau này tất được phú quý. Vua Lý Thánh Tông ngự xe trên đường tới đàn trông thấy Thái hậu đang hái dâu, sai thị thần triệu đến hỏi han rồi cho thử hài, thấy vừa bèn cho theo về kinh cho ở cung Ỷ Lan để dạy dỗ, phong làm Ỷ Lan phu nhân. Ỷ Lan sai Nguyễn Bông đi cầu tự, theo lời sư Đại Điên khuyên Bông đầu thai. Nguyễn Bông nhìn trộm Thái hậu tắm bị xử tử. Thái

hậu sinh Hoàng tử. Khi ấy Hoàng hậu họ Dương không có con mưu với nội cung bắt cóc Hoàng tử nên Hoàng tử chỉ biết mẹ họ Dương không biết mẹ đẻ họ Lê. Về sau khi kế ngôi vua mới hay biết mẹ đẻ họ Lê bèn trị tội mẹ nuôi họ Dương cùng 72 thị nữ. Hoàng Thái hậu khi tạm quyền đã cho xây 72 ngôi chùa và tháp Báo Thiên để giải oan cho 72 cung nữ, đồng thời cho xây Thẩm điện và chùa Tư Phúc ở phía tây chùa Linh Nhân.

Ngày 25 tháng 7 Thái hậu mất đến nay làng ấy vẫn hương khói thờ phụng.

3.Thần tích diễn thơ Nôm.

Xem xét 5 bản thơ Nôm, về dung lượng là như nhau đều chép 598 câu thơ lục bát, cuối chuyện có 02 bài kệ chữ Hán, mỗi bài 04 câu, tổng cộng 606 câu. Đối chiếu nội dung và các tình tiết hầu như không có sự khác biệt. Chỉ có một số khác biệt trong cách dùng một số ít từ ngữ.

Nội dung thần tích diễn thơ Nôm như sau:

Hoàng Thái hậu Ỷ Lan vốn tên là Khiết Nương, cha họ Lê làm chức quan nhỏ ở Kinh thành Thăng Long. Mẹ hiệu Tĩnh Nương ở nhà làm ruộng nuôi con, tại thôn Thổ Lỗi thuộc huyện Gia Lâm phủ Thuận Thành trấn Kinh Bắc. Năm Khiết Nương 12 tuổi mẹ đẻ ốm mất. Cha lấy mẹ kế họ Đồng, không may ít lâu sau cha cũng qua đời. Khiết Nương chung sống với mẹ kế. Hai người rất thương quí nhau. Buổi tối Khiết Nương thường ra ngôi chùa của làng cầu duyên. Thời gian ấy Lý Thánh Tông làm vua đã 38 tuổi rồi mà chưa có con trai để truyền nối. Vua thường đi cầu tự ở nhiều đền chùa khắp trong nước.

Năm Giáp Thìn 1064 vua đến chùa Thổ Lỗi cầu tự và mở hội tuyển cung nữ. Trong khi dân quanh vùng đặc biệt là các cô gái trẻ nô nức ăn mặc đẹp đi dự hội thì Khiết Nương vì là con nhà quá nghèo, nghe lời dì vẫn đi nhặt cỏ, một mình ở ngoài bờ ruộng. Có một ông hàng dầu đi qua, thấy Khiết Nương bèn trò chuyện và đoán rằng nàng sẽ trở thành Cung phi của Vua (vì khi nàng nhặt cỏ, trên đầu nàng có đám mây ngũ sắc). Vua Lý Thánh Tông phát hiện thấy Khiết Nương một mình bên đám cỏ lan, lấy làm lạ, cho gọi vào hỏi chuyện rồi sai đón về cung phong làm Ỷ Lan phu nhân. Khi đã vào cung theo lời khuyên của Vua, Ỷ Lan sai tên Thái giám tên Nguyễn Bông đi cầu tự. Bông đến chùa (theo Thần tích là chùa Thánh Chúa ở Dịch Vọng, nay nằm trong Đại học Sư phạm thuộc phường Dịch Vọng quận Cầu Giấy, Hà Nội) gặp nhà sư Đại Điên. Đại Điên bày kế cho Nguyễn Bông đầu thai để kiếp sau được làm Hoàng đế. Nguyễn Bông rình nhìn trộm Ỷ Lan tắm bị bắt quả tang, phải xử tội chém. Nguyễn Bông chết, phu nhân Ỷ Lan có thai, đủ tháng sinh được con trai. Lý Thánh Tông mừng rỡ phong Ỷ Lan làm Thần phi. Ít năm sau lại sinh thêm Hoàng tử nữa (sau được phong tước Sùng Hiền hầu). Năm 1072 Lý Thánh Tông mất con trai cả Ỷ Lan là Càn Đức lên nối ngôi vua. Vì Càn Đức còn nhỏ tuổi nên Hoàng Thái hậu Ỷ Lan tạm cầm quyền chính trị. Trong thời gian này vì sùng tín đạo Phật, Ỷ Lan cho xây dựng rất nhiều chùa chiền ở khắp nơi trong nước.

Lý Nhân Tông Càn Đức không có con. Học trò của sư Đại Điên là Pháp Thông giải thích rằng vì Lý Nhân Tông là

do Thái giám Nguyễn Bông đầu thai nên không thể có con. Lý Nhân Tông cùng Thái hậu bèn nuôi con trai của Sùng Hiền hầu (tức em trai của Lý Nhân Tông) tên là Lý Dương Hoán lập làm Thái tử. Dương Hoán lại là hoá thân của nhà sư Từ Đạo Hạnh. Hoàng Thái hậu từ trần ngày 25 tháng 7 (Đinh Dậu 1117). Phần kết nêu rằng việc họ Lý được nước là do ý trời đã định kể từ khi Lý Công Uẩn đến chùa Kiến Sơ châu Cổ Pháp (nay thuộc phường Đình Bảng thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh) thấy sâu đục vỏ cây thành bài Kệ bằng chữ Hán. Khiết Nương nhờ có lòng tin vào Phật, có công đức nên được hưởng giàu sang danh vọng, khi mất thành Phật được tôn thờ. Vì vậy câu kết viết rằng:

Đời sau lấy đấy làm gương

Làm phúc được phúc, tỏ tường chép ghi.

Trên đây là nội dung thông tin về Hoàng Thái hậu Ỷ Lan từ ba nguồn: chính sử, thần tích chữ Hán, thần tích thơ Nôm. Rõ ràng là có những tình tiết khác nhau do tính chất, đặc điểm của loại hình văn bản. Thông tin chính sử thường cô đọng, xác thực. Thông tin thần tích chủ yếu nói về sự tích vị thần, mang đậm yếu tố "thần hóa" và dã sử. Thơ diễn ca mang đậm tính văn học kèm theo mô típ dân gian (như chuyện Tấm Cám), biện minh cho việc xử chết Hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 thị nữ.

Tuy nhiên chắt lọc từ thần tích chúng ta cũng có thể có những thông tin bổ khuyết cho chính sử như về tên của Hoàng Thái hậu Ỷ Lan. Chính sử không cho biết tên. Trong bài viết của mình PGS.Tạ Ngọc Liễn bác quan điểm của Hoàn Xuân Hãn. Ông viết: "Có một số sách báo viết bà Ỷ Lan tên là Lê Thị Yến. Ý kiến này chủ yếu dựa vào cuốn *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn. Theo Hoàn Xuân Hãn, trong cuốn *Mộng khê bút đàm* của một tác giả người đời Tống Trung Quốc là Thẩm Hoạt có nói tới bà Lê Thị Yến... nhưng có thể đoán rằng Thẩm Hoạt nói về bà Ỷ Lan. Hoàn Xuân Hãn không khẳng định Yến là tên thật của bà Ỷ Lan. Có lẽ do không đọc kỹ Hoàng Xuân Hãn viết về Ỷ Lan nên đã ngộ nhận Bà tên là Lê Thị Yến."[8].

Căn cứ vào bản thần tích thơ Kinh Bắc có câu: *Song thân mới đặt* Khiết *nàng nga linh* PGS.Tạ Ngọc Liễn cho rằng tên thật của Bà là Lê Thị Khiết[9].

Theo khảo sát của chúng tôi, ngay phần đầu bốn bản thần tích chữ Hán đều chép:

太后貫在超類縣古磊鄉茲楊會社父黎公鈌名母武氏净娘其家以農桑作業有夢異常祥吞太陰之氣生獲一女即太后也命名燕又名感又號 潔 娘.

Thái hậu quán tại Siêu Loại huyện Cổ Lỗi hương (tư Dương Xá xã dã) Phụ Lê công khuyết danh. Mẫu Vũ Thị Tịnh Nương. Kỳ gia dĩ nông tang tác nghiệp, hữu mộng dị thường tường thôn Thái Âm chi khí, sinh hoạch nhất nữ tức Thái hậu dã. Mệnh danh Yến, hựu danh Cảm, hựu hiệu Khiết Nương.

(Thái hậu quê làng Cổ Lỗi huyện Siêu Loại (nay là xã Dương Xá vậy). Bố họ Lê không rõ tên. Mẹ Vũ Thị Tịnh Nương. Nhà này lấy việc làm ruộng, trồng dâu làm nghề, có những giấc mơ khác thường báo điềm lành, nuốt khí Thái Âm, sinh được một con gái (tức là Thái hậu) đặt tên là Yến, lại có tên là Cảm, lại hiệu là Khiết Nương.)

Như vậy đoạn văn mở đầu thần tích Hán đã nói rõ: Hoàng Thái hậu Ỷ Lan tên thật là Lê Thị Yến, còn tên nữa là Lê Thị Cảm, tên hiệu Khiết Nương. Chúng

ta có thể hoàn toàn tin vào thông tin trên là xác thực vì các lý do sau đây:

Thứ nhất tín ngưỡng thờ thần rất trọng tính chính xác tên, hiệu vị thần được tôn thờ hiếm khi sai lạc.

Thứ hai: Ngọc Quỳnh, Thanh Đặng, Hoàng Nha và Hương Lãng đều nằm trong vùng quê hương của Bà Ỷ Lan nên dễ biết rõ tên Bà.

Bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan theo chúng tôi là một tác phẩm rất giá trị. Thưởng thức bản diễn ca Thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan là thưởng thức một tác phẩm văn học, trong đó nhân vật lịch sử Ỷ Lan được thần thánh hoá lưu truyền trong tâm thức dân gian. Sự tích được kể lại bằng thể thơ dân gian với nghệ thuật khá điêu luyện, gần gũi với đại chúng lao động bình dân, dễ hiểu dễ thuộc đó là thành công của tác phẩm. Mặt khác đây là tác phẩm của một tác giả nữ - nằm trong nhóm tác gia nữ Hán Nôm rất hiếm trong lịch sử văn học Trung đại Việt Nam.

Tóm lại về bản diễn ca thần tích Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý, tác giả là Trương Thị Trong hay Trương Thị Ngọc Trong là một người. Trong 05 văn bản chữ Nôm hiện còn tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đều là những bản sao vào những năm đầu thế kỷ XX, trong đó các bản Ngọc Quỳnh, Kinh Bắc bảo lưu được một số từ cổ và chữ Nôm cổ nên gần nguyên tác hơn các bản còn lại./.

T.Đ.Q

Chú thích

(1) *Chuyện Ỷ Lan* là công trình nghiên cứu phiên âm giới thiệu bản *Diễn ca Nôm thần tích Hoàng Thái hậu Ỷ Lan* của cố học giả Hoàng Xuân Hãn, được đăng trên Tập san Khoa học xã hội, xuất bản tại Paris Pháp số 12 năm 1986. Và được in lại trong công trình "La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn", tập 3, phần III, Văn học, Nxb. Giáo dục 1998.

(2) Tạ Ngọc Liễn*: Hoàng Thái hậu Ỷ Lan* - Hội Sử học Việt Nam, UBND xã Như Quỳnh - Mỹ Văn - Hải Hưng, 1993.

(3) Trương Thị Ngọc Chử con gái đầu Trương Dự kết hôn với Trịnh Bính sinh ra chúa Trịnh Cương.

(4) Đối chiếu thì cuốn phả hiện còn này chỉ là một phần trong cuốn *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương thị quý thích thế phả* A.959.

(5) Ngọc Kinh là tên làng trước thời Minh Mệnh thuộc xã Như Kinh huyện Gia Lâm phủ Thuận An xứ Kinh Bắc. Năm 1821 Minh Mệnh có lệnh thay đổi đơn vị hành chính trong cả nước, trong đó xã Như Kinh đổi thành Như Quỳnh, thôn Ngọc Kinh thành Ngọc Quỳnh.

(6) Bản Kinh Bắc họ Đồng, có lẽ do tự dạng hai chữ 周 và 同 gần giống nhau.

(7) Chữ Nôm này còn có thể phiên là *tấm* hoặc *tẩm*.

(8) Tạ Ngọc Liễn: Hoàng Thái hậu Ỷ Lan - Hội Sử học Việt Nam, UBND xã Như Quỳnh - Mỹ Văn, Hải Hưng (sđd), tr.13.

(9) Tạ Ngọc Liễn: Hoàng Thái hậu Ỷ Lan - Hội Sử học Việt Nam, UBND xã Như Quỳnh - Mỹ Văn, Hải Hưng, (sđd), tr.14.

(*) Bài nghiên cứu này thuộc đề tài mã số VII2.7 - 2013,08 do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) tài trợ. Tác giả bài viết xin chân thành cảm ơn.

QUẦN CHÂN TRONG KINH GIÁNG BÚT CỦA PHONG TRÀO THIỆN ĐÀN CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

TRẦN QUANG HUY(*)

Kinh giáng bút Hán Nôm là một trong những minh chứng cho Thiện đàn, một hiện tượng xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng lôi cuốn nhiều tầng lớp xã hội cũng như đông đảo chúng dân, vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX). Thiện đàn trong thời kỳ này, một mặt như là một hiện tượng xã hội kế tục các hoạt động trong Hội Hướng thiện thờ Văn Xương Đế Quân khi xưa, mặt khác lại có sự kết hợp giữa Nho học đối với tín ngưỡng dân gian thờ Thánh mẫu, thờ Đức thánh Trần... Ở các địa phương trong hoàn cảnh mới. Hiện tượng nhiều nhóm, tầng lớp người Việt Nam, trong đó các nhà nho yêu nước lúc ấy lập nên Thiện đàn thực hiện các buổi cầu cơ, in phát kinh giáng bút, trong đó phản ánh nhiều vấn đề liên quan đến cuộc sống và xã hội đương thời như văn hồi đạo cương thường, thầm kín thể hiện những vấn đề về số phận và hoàn cảnh quốc gia dân tộc, ít nhiều là minh trưng cho tư tưởng yêu nước, thương nòi trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ cần phải được xem vừa như là một sự phản ứng lại những biến đổi của xã hội, vừa như là một sự tập hợp lực lượng, liên kết văn hóa trước những biến đổi của xã hội Việt Nam vào những thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Kinh giáng bút Hán Nôm của Thiện đàn vào những thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX với số lượng đến hàng trăm bản (theo thống kê sơ bộ của chúng tôi hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 192 bản kinh giáng bút) là một trong những chứng tích cho hiện tượng xã hội được mệnh danh là Thiện đàn. Điều đó thể hiện những phản ứng xã hội về văn hóa, thể hiện sự tổ chức và tập hợp lực lượng xã hội, trong đó có sự kết hợp Nho, Phật, Đạo với tín ngưỡng dân gian (đạo Mẫu) và thể hiện tinh thần yêu nước của người dân Việt Nam trong những năm giáp lai giữa hai thế kỷ. Quần chân là một thuật ngữ nhằm để chỉ những đấng thánh thần chủ thể giáng bút theo nghi thức của Thiện đàn, gồm các bậc Tiên, Thánh, Phật, nhân vật lịch sử - văn hóa.

(*) NCS. Học viện Khoa học Xã hội

Quần chân - chủ thể của giáng bút, Thiện đàn là Tiên: *Thiệu Tiên nữ hiệp hầu chi nữ* 邵仙女協侯之女, *Hà Tiên cô* 荷仙姑, *Ma Tiên cô* 磨仙姑, *Lý Đại tiên* 李大仙...; là Thánh: *Vân Hương đệ nhất Thánh Mẫu* 雲鄉第一聖母, *Vân Hương đệ nhị Thánh Mẫu* 雲鄉第二聖母, *Vân Hương đệ tam Thánh Mẫu* 雲鄉第三聖母, *Đệ nhị Thánh Mẫu* 第二聖母, *Đệ tam Thánh Mẫu* 第三聖母, *Vân Hương Liễu Hạnh công chúa* 雲鄉柳杏公主...; là các Bồ Tát, Phật tổ: *Quán Âm Bồ Tát* 觀音菩薩, *Lưu Ly Phật tổ* 琉璃佛祖, *Quán Âm Bồ Tát động Hương Tích* 觀音菩薩洞香迹...; hay như các nhân vật lịch sử của dân tộc: *Trưng Bá vương* 徵伯王, *Trưng thứ vương* 徵次王, *Hàn lâm Ngô thị* 翰林吳氏, *Lý triều thánh hậu* 李朝聖后... Mặc dù có các tên gọi khác nhau, song đây là những nhân vật Thánh, Tiên, Bồ Tát, anh hùng lịch sử được Việt Nam hóa. Nó thể hiện sự gắn chặt với tín ngưỡng dân gian, bản địa.

Bên cạnh đó, Quần chân gắn liền với Đạo Mẫu ở Việt Nam như: *Vân Hương đệ nhất Thánh Mẫu*, 雲鄉第一聖母, *Liễu Hoa công chúa* 柳花公主, *Bạch Hoa công chúa*白花公主, *Quế Hoa nương tử* 桂花娘子, *Ngạc Châu tiết phụ* 鄂州節婦, *Đào Hoa công chúa* 桃花公主, v.v... Điều này thể hiện sự biến đổi nhận thức tín ngưỡng lớn lao ở Việt Nam trong những năm giáp lai của hai thế kỷ, bước chuyển văn hóa từ truyền thống sang hiện đại. Trong sự suy yếu của Nho học, Phật học bất lực, nhà Nho đã tìm đến đạo Mẫu và các tín ngưỡng dân gian. Truyền thống "bất ngữ quái lực loạn thần" của nhà Nho bị lung lay trên thực tế.

Để có cái nhìn khái quát hơn về Quần chân - chủ thể của kinh giáng bút trong phong trào Thiện đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chúng tôi xin đưa ra bảng thống kê theo từng nhóm Quần chân giáng bút như sau:

Bảng 1: Danh sách Quần chân là Tiên

STT	Quần chân	STT	Quần chân
1.	Thiệu tiên nữ hiệp hầu chi nữ	27	Quốc vương công chúa
2.	Hà Tiên cô	28	Quế cung nguyệt
3.	Ma Tiên cô	29	Đài Sơn vân nương
4.	Lý Đại tiên	30	Đông cung tinh chúa
5.	Tử Vi tiên	31	Cửu thiên huyền nữ
6.	Đông nhạc đại đế	32	Quốc vương công chúa thị nữ
7.	Trương Tiên đại đế	33	Thăng Long hoàng thành tiên tiên
8.	Chử Đại tiên	34	Quần chân túy
9.	Ngũ lĩnh đại tiên	35	Ngô thị liệt nữ
10.	Nguyên thủy Thiên vương	36	Đông Đại tiên
11.	Tử phủ Thái Vi tiên cung	37	Hoa Lưu động chủ
12.	Lục y nữ	38	Hà Đại tiên
13.	Kim cương liệt tiên	39	Lã Đại tiên
14.	Thiên tiên Thánh Mẫu	40	Hàn Đại tiên
15.	Công chúa Thủy tinh	41	Giám Đại tiên
16.	Lục bộ bồi tiên	42	Nhị thập bát tú
17.	Thanh y thị nữ	43	Bát tiên

18.	Hắc y thị nữ	44	Trách Đại tiên
19.	Lục y thị nữ	45	Tào Đại tiên
20.	Bạch y thị nữ	46	Lam Đại tiên
21.	Xích y thị nữ	47	Đông Đại tiên
22.	Hoàng Y thị nữ	48	Trần Đại tiên
23.	Quốc vương công chúa	49	Liễu Đại tiên
24.	Tam Giang Trương công chúa	50	Tiết Đại tiên
25.	Đệ nhất động tiên nương	51	Thiên tiên nữ
26.	Đệ nhị động tiên nương	52	Thập nhị tiên nương
		53	Đông phương tiên

Bảng 2: Danh sách Quần chân là Thánh thần

STT	*Quần chân*	STT	*Quần chân*
1.	Vân Hương đệ nhất Thánh Mẫu	46	Ngạc Châu tiết phụ
2.	Vân Hương đệ nhị Thánh Mẫu	47	Tiên nương Quỳnh Hoa công chúa
3.	Vân Hương đệ tam Thánh Mẫu	48	Lăng Hoa công chúa
4.	Thánh mẫu Liễu Hạnh	49	Ngũ ôn thần tướng quân
5.	Tây Vương Mẫu	50	Thái bình thượng đẳng
6.	Mẫu đệ nhị Thánh Mẫu	51	Bảo từ Đại vương
7.	Vân Hương Liễu Hạnh công chúa	52	Thành Bản phủ
8.	Vương cô	53	Bình Đà thượng đẳng
9.	Thượng ngàn Thánh Mẫu	54	Linh Quốc đại vương
10.	Văn xương đế quân	55	Nguyễn Thôn thành hoàng
11.	Lã Động Tân	56	Lưu Xá thượng đẳng
12.	Quan Thánh đế quân	57	Vũ Lao thượng đẳng
13.	Tản Viên Sơn Thánh	58	Hàm ngoại đệ tam thánh hoàng
14.	Nguyên thủy Thiên tôn	59	Hàm ngoại đệ tam thánh hoàng
15.	Phong di thần nữ	60	Ngũ Lôi thần tướng
16.	Thái Thượng Lão Quân	61	Chân Vũ phúc thần
17.	Vương Mẫu	62	Vân ngoại đệ tam thành hoàng
18.	Ngọc Hoàng	63	Hòa thôn Đại vương
19.	Phù hựu đế quân	64	Lôi phủ hoàng tướng
20.	Huyền thiên thượng đế (hay Trấn Vũ)	65	La Phùng thiên vương
21.	Tề thiên đại thánh	65	Quân sơn sơn thần
22.	Thánh Mẫu công chúa	67	Bản tự long thần
23.	Bạch Mã Đại vương	68	Tứ tướng
24.	Thiên Tôn	69	Bản đàn chủ tư
25.	Tây Vương mẫu	70	Linh Phác thái tử
26.	Cửu thiên huyền nữ	71	Hậu vĩnh thượng đẳng
27	Chử Đồng Tử	72	Phi thiên ma vương
28	Liên Hoa thần nữ	73	Hoàng xá tôn thần
29	Hoàng Mai công chúa	74	Tiên vương tản đế
30	Lý Hiệu úy	75	Tử vị
31	Khổng Tử	76	Vương Thiên quân
32	Thành hoàng	77	Điện sư thiên quân
33	Cao Sơn Đại vương	78	Phục thánh nhan đại đế
34	Quý Minh Đại vương	79	Bang quân sư thi thoại
35	Đông Hải Long vương - Ngao quảng	80	Lôi Phủ đồng

36	Đức Thánh Mẫu	81	Trương hoàn hầu đại đế
37	Vương công	82	Thập điện diêm vương
38	Đại vương	83	Thái cực cung cao Ngọc Hoàng thượng đế
39	Công chúa Thượng Ngàn	84	Lai Thành công chúa phụng sắc huấn
40	Phong Di thần nữ	85	Vạn Kiếp hồng lưu công chúa tán
41	Hạnh Hoa công chúa	86	Linh Hầu thái tử
42	Liễu Hoa công chúa	87	Lý tôn thần
43	Hồng Hoa công chúa	88	Tứ pháp sư
44	Đào Hoa công chúa	89	Táo thần
45	Tháp sơn công chúa thị tỳ		

Bảng 3: Danh sách Quản chân là Bồ Tát Phật Tổ

STT	*Quản chân*	STT	*Quản chân*
1.	Quán Âm Bồ Tát	8	Sài Sơn đại thiền sư
2.	Lưu Ly Phật tổ	9	Từ Đạo Hạnh
3.	Quán Âm Bồ Tát động Hương Tích	10	Bối Khê thiền sư
4.	Thích Ca Mâu Ni	11	Di Đà Phật tổ
5.	Liên Trì đại sư	12	Thích Ca Như Lai
6.	Thiên Vương	13	Hương Tích Phật tổ
7.	Quán Thế Âm Bồ Tát		

Bảng 4: Danh sách Quản chân là nhân vật văn hóa

STT	*Quản chân*	STT	*Quản chân*
1.	Trần Hưng Đạo	35	Mị Châu công chúa
2.	Tô Hiến Thành	36	Thiên Cảm Hoàng hậu
3.	Phù Đổng Thiên vương	37	Trần triều xuyên Mị Châu công chúa
4.	Trưng Bá vương	38	Trịnh Huệ công nương
5.	Trưng thứ vương	39	Đông Tảo phúc tần
6.	Mị Châu công chúa	40	Trung liệt đại thần
7.	Hàn lâm Ngô học sĩ	41	Khai thái tử
8.	Phạm Ngũ Lão	42	Đinh Tiên Hoàng
9.	Lê Thái Tổ	43	Lý triều hoàng đế
10.	Chu Hy	44	Phù An hoàng đế
11.	Văn Thiên Tường	45	Khả lãm Đại vương
12.	Trần Hưng Đạo	46	Bùi tướng công
13.	Quốc mẫu	47	Hậu Lý Nam đế
14.	Bạch Hoa công chúa	48	Thiên khu tả tướng
15.	Tô Hiến Thành	49	Thị vệ Nguyễn
16.	Phạm Ngũ Lão	50	Hiến tổ Hoàng đế
17.	Trần triều hiền thánh (Trần Hưng Đạo)	51	Nguyễn Tri Phương
18.	Trần triều đệ nhất công chúa	52	Tâm tướng giải văn
19.	Vương Thiếu quân	53	Nam bang học tổ Sĩ Vương
20.	Hoàn hầu đại đế	54	Lý triều quốc mẫu
21.	Mã Thiên quân	55	Kim Hoa Học sĩ Ngô liệt nữ
22.	Chu Du	56	Mã tướng quân
23.	Nguyễn Thượng Hiền	57	Văn Thừa tướng

24.	Minh Vương	58	Nguyễn Chí Sĩ
25.	Trình Quốc công	59	Côn Sơn lão
26.	Văn Vũ nhị đế	60	Trương quý đại vương
27	Hoàng tử	61	Lưu tiên vương
28	Lê Thái Tổ	62	Mạc Trạng nguyên
29	Lê Thái Tông	63	Liêu tướng quân
30	Quế Hoa công chúa	64	Quý Minh Đại vương
31	Công chúa Mai Hoa	65	Lý Giao úy
32	Trần triều thánh hậu	66	Hoằng Ân công chúa
33	Lý triều thánh hậu	67	Nhị Giang công chúa
34	Đông Ngạc tiết phụ		

Kinh giáng bút cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có giá trị tư tưởng sâu sắc, ứng với mỗi nội dung chủ đề là những Quần chân giáng bút. Nội dung không nằm ngoài hệ thống tư tưởng mà phong trào Thiện đàn 善壇 đã phản ánh liên quan đến cuộc vận động ái quốc, chấn hưng văn hóa dân tộc mà biểu hiện chính như: khơi dậy lòng yêu nước; khuyên con người ta hướng thiện; đề cao vị thế người phụ nữ; vãn hồi đạo cương thường; nâng cao dân trí v.v... Dưới đây chúng tôi xin lược trích một số bài văn, thơ giáng bút của Quần chân.

Chủ đề cổ động lòng yêu nước:

Rước voi về dày mồ
Ai chết mặc ai
Mặc sức nay bàn mai cuộc
Khi cấp nạn chân le chân vịt
Ấy chó vào bụi rậm
Chú chết mặc chú
Tìm đường cao chạy xa bay

(Chữ Nôm xem ảnh 1)

Hoàng Mai Doãn công chúa, *Tỉnh mê phú* (*Tăng Quảng Minh thiện Quốc âm chân kinh*).

Người ma lẫn lộn đua chen,
Bốn phương thanh vắng ôn bình dập dìu

(Chữ Nôm xem ảnh 2)

Vân Hương đệ nhất thánh mẫu. Ca (*Hồi xuân Nam âm chân kinh*)

Bốn phương bền chặt sơn hà,
Sơn hà bền chặt ý nhà ta đây

(Chữ Nôm xem ảnh 3)

Trần triều thánh hậu. *Hựu ca* (*Hồi xuân Nam âm chân kinh*)

Chủ đề khuyên con người ta tu đức hướng thiện:

Trời cao đất dầy
Con tạo vần xoay
Ơn trời nhờ thánh
Sinh được hội này
Ai là chẳng nức lòng nức dạ
Ai chẳng mong mở mặt mở mày
Hậu giả hậu lai
Ở hiền lại gặp lành
Mới biết tre già măng mọc
Ác giả ác báo
Ăn mặn thì khát nước
Khác nào cây yếu gió lay

(Chữ Nôm xem ảnh 4)

Hoàng Mai Doãn công chúa (*Tăng Quảng Minh thiện Quốc âm chân kinh*)

Ở sao nhất thể tương thân
Họ xa cũng trọng họ gần chẳng khinh
Họ chồng cho đến họ mình

Tương thân chớ có đem tình tương sơ
Cùng người rễ má dây mơ
Mà mình nhạt nhẽo ơ hờ sao nên
Họ hàng kẻ khó người hèn
Khó liền cấp đỡ hèn liền yêu đang
Tới lui một kính hai nhường

(Chữ Nôm xem ảnh 5)

Hạnh Hoa công chúa. *Thân tôn tộc đệ lục. Ca* (*Tăng quảng Minh thiện Quốc âm chân kinh*)

Rằng hiền không phải rằng ngu,
Sao mà chẳng giữ trinh nhu đạo thường.
Thiện môn nay cũng biết đường.
Biết đường con phải biết phương tu trì.
Khuyên con chớ lãng hào ly.

(Chữ Nôm xem ảnh 6)

Quốc Vương công chúa. *Ca* (*Tăng quảng Minh thiện Quốc âm chân kinh*).

Đề cao vị thế người phụ nữ và chấn hưng văn hóa dân tộc:

Thẹn mình phấn bạc son phai,
Những người tài sắc ấy trời hay ghen.
Canh khuya chong một ngọn đèn,
Trách mình chịu phận bạc đen thế mà.
Thân bèo bao quản nước xa,
Một thuyền một lái một nhà một sông.

(Chữ Nôm xem ảnh 7)

Tam Giang Trương công chúa. *Ca* (*Hồi xuân Nam âm chân kinh*)

Chơi hoa thì phải biết màu hoa,
Hoa hiến hoa tiên thú vị nhà.
Không phải hồng nhan nhờ dệt vẻ,
Một màu tinh khiết khắp bay xa

(Chữ Nôm xem ảnh 8)

Lăng Hoa công chúa. *Thi* (*Tam bảo Quốc âm chân kinh*)

Đàn bà chút phận tí tì ti,
Đâu dám ngang tàng hóng hớt chi.
Tiếng gọi trêu ngươi trong bãi cát,
Giọng chèo kéo khách dựa ngoại vi.
Thôi đừng lẩn quất nương hình ảnh
Sao nỡ thung thăng dối ngốc si.
Tình tứ lẳng lơ mờ mắt tục,
Bời bời rối rối biết đâu vừa

(Chữ Nôm xem ảnh 9)

Trần Triều Liệt nữ công chúa. *Thi* (*Tam bảo Quốc âm chân kinh*)

Có thể thấy, nội dung của các bản kinh giáng bút trong phong trào Thiện đàn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do Quần chân là Phật, là Tiên - Thánh, nhân vật lịch sử giáng bút đã thể hiện lòng yêu nước thầm kín, ý muốn văn hồi lại đạo cương thường, phê phán những thói hư tật xấu của lối sống chạy theo đồng tiền, danh vọng...; hướng về phụ nữ và chủ thể ngôn ngữ là phụ nữ. Những điều đó như là một biểu hiện về tập hợp lực lượng xã hội, trong đó có sự kết hợp Nho - Phật - Đạo với tín ngưỡng dân gian (đạo Mẫu) thể hiện tinh thần yêu nước của người dân Việt Nam trong những năm giáp lai giữa hai thế kỷ./.

T.Q.H

Tài liệu tham khảo

I.Tài liệu tiếng Việt

1. Henri Maspero, Lê Diên (dịch) (2000), *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc*, Nxb. KHXH, H.

2. Đào Duy Anh (khảo chứng), Nguyễn Thị Thanh Xuân (phiên âm và chú thích) (2007), *Kinh Đạo Nam - Thơ văn giáng bút*

của Văn Hương đệ nhất thánh mẫu (Liễu Hạnh) và các vị thánh nữ. Nxb. Lao động, H.

3. Đào Duy Anh (1989), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Hồi ký, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.

4. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. VHTT, H.

5. Toan Ánh (1997), *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh.

6. Võ Ngọc Châu (dịch) (1994), *Điển cố Trung Hoa*, Nxb.Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Xuân Diện (2006), *Văn thơ Nôm giáng bút với việc kêu gọi lòng yêu nước và chấn hưng văn hóa dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nghiên cứu chữ Nôm (kỷ yếu Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm), Nxb. KHXH, H.

8. Nguyễn Xuân Diện (2001), *Về các tác phẩm thơ văn giáng bút hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, Thông báo Hán Nôm học 2000, Nxb. KHXH, H.

9. Phạm Đức Duật (1998), *Thơ ca giáng bút và Hồi thuần chân kinh hạ tập*, Thông báo Hán Nôm học 1997, Nxb. KHXH, H.

10. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Đạo giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, H.

11. Trần Quang Huy (2008), *Phổ Thiện đường và văn bản Hồi xuân Nam âm bảo kinh ngoại tập*, Khóa luận tốt nghiệp, khóa 49, Hà Nội.

12. Nguyễn Văn Huyên (1996), *Tục thờ cúng thần tiên ở Việt Nam*, Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam (tập 2), Nxb. KHXH, H.

13. Đinh Thị Lệ Huyền (2007), *Tìm hiểu đạo mẫu ở Việt Nam qua tư liệu Hán Nôm*, Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội.

14. Vũ Đình Ngạn, Triệu Triệu (1994), *Mượn việc "giáng bút" để lưu hành thơ văn yêu nước*, *Tạp chí Hán Nôm*, Số 2 (19), Hà Nội.

15. Trần Nghĩa và François Gros đồng chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. KHXH, H, 3 tập.

16. Nguyễn Thị Nguyệt (1997), *Văn giáng bút của Trạng Trình ở các đền thờ các vua Trần tại xã Tức Mặc*, Thông báo Hán Nôm học năm 1996, Nxb. KHXH, H.

II. Tài liệu tiếng Trung Quốc.

17.高國藩(1999),中國巫术史,三连書店,上海.

18.钟肇鹏 (4-1988), 扶乩与道經, 世界宗教研究.

19.陳益源,越南女神柳杏公主漢喃文獻考索,中華文史論叢.

20.胡夫森(主編)(1995),中華道教大詞典,中国科學社绘出版社,北京.

21.桑丽和(主編)(1968),中国古今地名大词典,高務印书馆.

22.桑丽和(主編)(1968),中国古今人名大词典, 高務印书.

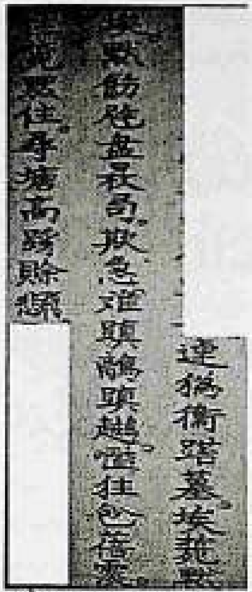
(Ảnh 1)

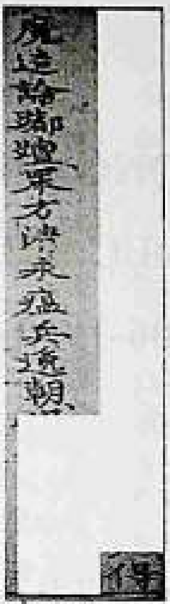
(Ảnh 2)

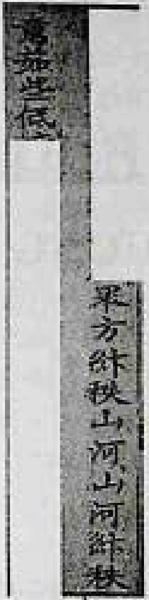
(Ảnh 3)

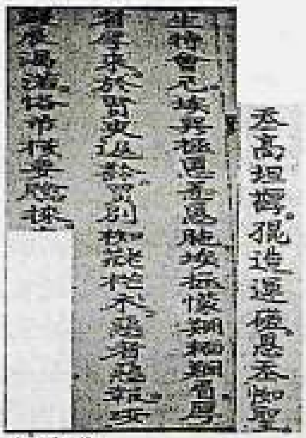
(Ảnh 4)

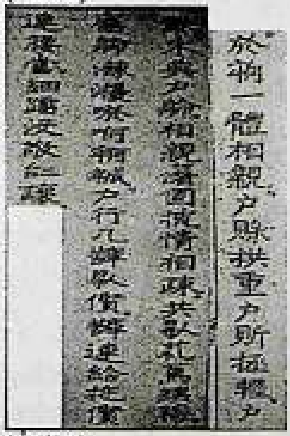
(Ảnh 5)

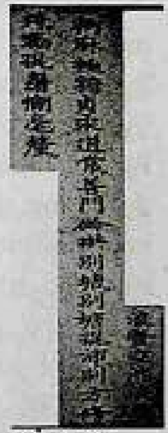
(Ảnh 6)

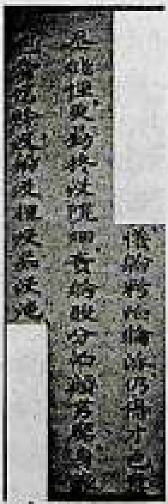
(Ảnh 7)

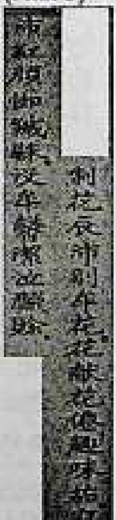
(Ảnh 8)

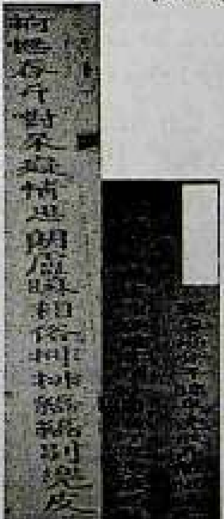
(Ảnh 9)

BA CẤP HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN (1906-1919)

PHẠM VĂN KHOÁI(*)

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán bắt đầu từ năm 1906 là quá độ giáo dục nhằm chuyển đổi hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống, có tính thiên thành sang hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Đó là một hệ thống giáo dục được tổ chức thành 3 cấp học: ấu học, tiểu học, trung học. Đề cập đến 3 cấp học này là một trong những nội dung chủ yếu để nghiên cứu chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906-1919) nói chung.

Bài viết này của chúng tôi nhằm đề cập đến ba cấp học đó với các nội dung chủ yếu như sau:

- Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906 - 1919.
- Ba cấp học trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử.
- Đối tượng được thu nhận và vấn đề tổ chức ba cấp học.

1. Cải lương giáo dục khoa cử trong bối cảnh giáo dục đầu thế kỉ XX

Trong các tư liệu đương thời, quá độ từ giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục Pháp - Việt được gọi là "chương trình hoàn thiện nền giáo dục bản xứ", "cải cách học vụ", "cải định học pháp, thí pháp" mà theo đó mục đích chính của chính quyền thực dân là chuyển nền giáo dục khoa cử bằng chữ Hán sang chế độ giáo dục Pháp - Việt , thay chữ Hán bằng tiếng Pháp, chữ Pháp. Điều đó được triển khai qua các bước và các biện pháp cụ thể dưới đây.

1.1. Sự hoạch định chính sách

Ngày 8 tháng 3 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thiết lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnêmnt de I Enseignement indigène). Nhiệm vụ của Hội đồng gồm: Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại đối với người bản xứ, đặc biệt cần lưu tâm đến vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc kỳ và Trung kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa

(*) PGS.TS Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

chiến ở Campuchia, ở Lào; điều kiện để thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước ở Đông Dương; duyệt các sách giáo khoa, từ điển, tự vị, v.v...; lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục; nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương.

Hội đồng gồm các ủy viên (tối đa là 25 người) vừa là người Pháp, vừa là người bản xứ, do Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc Học chính Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn đông Bác cổ lập danh sách giới thiệu, Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một ủy ban thường trực. Mỗi năm Hội đồng họp tối thiểu một lần. Các viên giám đốc các công sở chuyên ngành hay các công sở hành chính đều có quyền tham gia ý kiến"[1].

Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định cho thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào, mỗi nơi một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một. Hội đồng này trực tiếp làm việc với Ủy ban thường trực của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục toàn Đông Dương"[2].

Thực hiện Nghị định trên, ngày 31 tháng 5 năm 1906, vua Thành Thái đã ra thượng dụ về việc cải cách Học pháp mà theo đó, Hội đồng cải cách học vụ (Cải cách học vụ Hội đồng) của chính phủ Nam triều đã được thành lập, có nhiệm vụ canh định phép học và phép thi cho hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán hiện hành.

Ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18 (1906), Viện Cơ mật dâng tấu chương về canh định giáo dục và qui thức phép thi do Hội đồng cải cách học vụ soạn thảo mà theo đó hệ thống khoa cử truyền thống được đề xuất cải định thành một hệ thống giáo dục gồm 3 cấp học. Vua đã ban dụ chuẩn y tấu này.

Ngày 14-9-1906, Toàn quyền Đông Dương Broni chuẩn y chương trình cải định trên bằng văn bản mà trên đó còn có chữ kí của Giám đốc Học chánh Đông Pháp Góurdon và Khâm sứ Trung Kỳ Levecque"[3].

Ngày 16 tháng 11 năm 1906, Thống sứ Bắc kỳ tuân phụng thực hiện các khoản của thượng dụ đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y trên đây.

Đó là thời kỳ sớm nhất thuộc lối tổ chức giáo dục phổ thông trên cơ sở cải đổi phép học của giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống.

1.2. Cải lương giáo dục khoa cử trong bối cảnh giáo dục đầu thế kỉ XX

Cải lương giáo dục khoa cử bắt đầu từ năm 1906. Khi đó, giáo dục tại Bắc và Trung kỳ gồm có các hệ thống sau đây:

- Hệ thống giáo dục Pháp - Việt với 3 cấp trường (sơ cấp, tiểu học, trung học), giảng dạy bằng Pháp ngữ, Quốc ngữ, trong đó số giờ dạy bằng Pháp ngữ nhiều hơn. Cả hai ngôn ngữ này được dạy cho nhiều môn học kể cả những môn khoa học hiện đại. Chữ Hán là môn phụ, mỗi tuần chỉ học một giờ. Với bậc trung học, học sinh chọn một trong hai ban: ban văn học và ban khoa học với nhiều môn học.

- Hệ thống trường giáo dục khoa cử cải lương với 3 cấp (ấu học, tiểu học,

trung học). Tốt nghiệp trung học mới được đi thi Hương. Điều này sẽ được trình bày kỹ thành một mục riêng ở dưới đây.

- Hệ thống các trường chuyên nghiệp với 3 ngành: *Huấn nghiệp Âu châu:* Đào tạo cán sự và thợ chuyên môn cho các xí nghiệp, giao thông, xây dựng, điện lực...; *Huấn luyện bản xứ:* Đào tạo cán sự và thợ chuyên môn cho các ngành công nghiệp bản xứ mới phát triển như: dệt, đan, thợ mộc, thợ nề...; *Mỹ nghệ:* Đào tạo thợ chuyên môn cho các ngành thêu, đan, chạm trổ, khảm, gốm, sơn mài... (4).

Như vậy, với cải cách học vụ năm 1906, giáo dục khoa cử bằng chữ Hán đã được cải lương theo hướng giáo dục Pháp - Việt. Bước quá độ giáo dục ấy khởi đầu bằng một loạt hoạt động mang tính hoạch định chính sách diễn ra trong năm 1906. Sau đó lại có những bước đi cụ thể tiếp theo cho từng thời kỳ, từng khoa thi, làm cho hệ thống giáo dục khoa cử biến đổi từng bước, để rồi được tổng qui vào Học chính Tổng qui do Toàn quyền Sarraut ban hành ngày 21-12-1917.

2. Ba cấp học của giáo dục khoa cử cải lương

Về phương diện tổ chức, hệ thống giáo dục khoa cử cũ đã được cải định thành hệ thống giáo dục với 3 cấp học như sau:

2.1. Ấu học

Bậc ấu học do các xã thôn tự trù thiết lập, thu nhận trẻ từ 6 tuổi đến 12 tuổi cả nam và nữ. Những ai đứng ra mời thầy, lập trường tư cũng cho phép. Các sĩ tử trường tư cũng đều được tham dự sát hạch ứng thí cũng như sĩ tử trường công. Các xã thôn được tự tuyển lựa giáo sư cho hệ thống trường này nhưng phải được chính quyền chuẩn nhận. Các viên giáo thụ và huấn đạo của các phủ huyện có chức vụ kiểm sát trường ấu học. Ở các tỉnh lỵ cũng thiết lập các trường theo qui thức của trường ấu học. Kinh phí của các trường ấy do các tỉnh chi cấp. Giáo qui của trường ấu học có 2 loại. Giáo qui chữ Hán dạy những chữ thường dùng và thiết dụng về các lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý. Giáo qui Nam âm dạy chữ quốc ngữ và các độc bản chữ quốc ngữ thiết yếu về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, lễ phép, thiên văn, địa lý và vệ sinh. Tốt nghiệp ấu học thì được cấp văn bằng TUYỂN SINH. Còn như phép đào tạo các giáo sư cho hệ ấu học thì ở tỉnh lỵ của các tỉnh có thiết lập một trường Quốc ngữ để dạy cho các hương sư không biết chữ quốc ngữ.

2.2. Tiểu học

Các phủ, huyện đều thiết lập trường tiểu học, thu nhận những người tuổi dưới 27, do quan Huấn đạo (ở cấp huyện), quan Giáo thụ (ở cấp phủ) coi sóc. Vì vậy, loại trường này được gọi là trường của quan Huấn đạo, Giáo thụ. Giáo qui của trường tiểu học có 2 loại. Giáo qui chữ Hán để dạy các môn luân lý, văn chương và Bắc sử, Nam sử do Giáo thụ, Huấn đạo giảng giáo. Giáo qui Nam âm để dạy các thư tịch về lịch sử thế giới, địa lý, cách trí, toán học cho được tiện. Hoặc dạy cả thêm chữ Pháp. Giáo qui Nam âm ấy nếu như các viên Giáo thụ, Huấn đạo không có thể dạy được thì có sự trợ giúp của các giáo sư các trường Pháp - Việt. Quan Đốc học của các tỉnh có trách nhiệm kiểm sát các trường tiểu học. Học xong chương trình

tiểu học, quan đốc học làm quan chủ khảo tổ chức thi cho các học sinh tiểu học. Ai trúng tuyển sẽ được nhận văn bằng KHOÁ SINH.

2.3. Trung học

Trung học thiết lập ở tỉnh lỵ, thu nhận những người dưới 30 tuổi, do quan Đốc học trực tiếp giảng giáo. Giáo qui của trường có 3 loại: Một là giáo qui chữ Hán. Hai là giáo qui Nam âm. Ba là giáo qui chữ Pháp. Chữ Hán thì dạy theo các văn bản thư tịch chữ Hán tương đối cao và thể thức các hạng công văn. Nam âm thì dạy cho các môn như: lịch sử liệt quốc, địa lý và cách trí tân thời, toán pháp và tập làm văn chương chữ quốc ngữ. Chữ Pháp thì dạy Pháp văn tự thoại sơ đẳng. Sau khi hoàn thành chương trình học, do tỉnh tổ chức thi tốt nghiệp lấy văn bằng THÍ SINH. Có bằng này mới được đi thi Hương.

3. Đối tượng được thu nhận và vấn đề tổ chức ba cấp học

3.1. Đối tượng được thu nhận

Ba cấp học trên được tổ chức theo cấp độ các đơn vị hành chính. Xã, thôn, tổng có trường ấu học; huyện, phủ có trường tiểu học; tỉnh có trường trung học, trong đó ấu học là cấp hoàn toàn mới về phương diện tổ chức cũng như người học.

Hai cấp học tiếp theo chỉ khống chế tuổi ở ngưỡng trên đối với người đi học (tiểu học chỉ thu nhận những người dưới 27 tuổi; trung học chỉ thu nhận những người dưới 30 tuổi). Đây là cách thức vừa giải quyết tồn đọng cho số đông người đã dành tuổi trẻ của mình cho cái học khoa cử chữ Hán mà chưa thi đỗ, đồng thời cũng là cái phin lọc, loại bớt người đi thi Hương, thi Hội qua niên hạn. Lưu ý rằng, thi Hương từ khoa Kỷ Dậu, Duy Tân năm thứ 3 (1909), niên hạn ứng thí đã được qui định như sau: trừ những người là tú tài, tôn ấm, học sinh và những người được miễn sai dịch cũng như những người theo lệ được miễn khảo hạch không bị hạn chế về tuổi tác cao hay thấp, số sĩ nhân còn lại chỉ ai dưới 50 tuổi mới được vào ứng thi thi Hương. Tuổi tác và niên hạn đã là rào chắn hạn chế số lượng người đi thi Hương.

3.2. Tổ chức các cấp học

Trong ba cấp trên, hai cấp tiểu học và trung học đã có sẵn học sinh (nam sinh) cũng như có sẵn cấp và người quản lí từ nền khoa cử truyền thống. Do vậy, ngay đầu năm 1907 đã diễn ra những cuộc thi tốt nghiệp để cấp bằng Khóa sinh cho tiểu học và Thí sinh cho trung học. Xin dẫn ra ở đây một số tin tức như thế. Báo *Đăng cổ tùng báo* số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140 có viết: "Đến 17 tháng sáu tây năm nay, là ngày mồng 7 tháng năm ta, các trường học các tỉnh sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trường tiểu học (...). Mười bốn tuổi dở lên thì được dự thi; giấy xin thi thì phải biên tên, họ, tuổi, chỗ ở, và gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình, hạn đến 25 tháng năm tây, là ngày 14 tháng tư ta thì thôi, không nhận đơn nữa". "Đến 24 tháng sáu tây, là ngày 14 tháng năm ta, ở Hà Nội sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trung học. (...). Mười tám tuổi dở lên được dự thi, giấy xin thi cũng phải biên tên, họ, chỗ ở, và tên làng mình vào, rồi cũng gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình. Hạn

đến mồng 10 tháng sáu tây, là ngày 30 tháng 4 ta thì thôi, không nhận đơn nữa.

Thi rồi ai có bằng cấp nhà trường phát cho mấy được làm ở các sở Nhà nước hay là các sở khác"(5).

Như vậy, với hai cấp tiểu học và trung học, về cơ bản chỉ là sự sắp xếp lại về phương diện tổ chức qua việc thi cấp bằng cũng như học thêm Nam âm. Việc tổ chức thi lấy bằng của hai cấp học này đã diễn ra ngay sau khi có nghị định thực hiện cải định phép học và phép thi của giáo dục khoa cử. Ấu học mới là cấp học có nhiều vấn đề cần được giải quyết nhất.

4. Ấu học như là một sự tổ chức mới

Khi nói đến cái mới hẳn trong việc triển khai của cải lương giáo dục khoa cử chính là việc tổ chức bậc ấu học. Người học bao gồm cả trai và gái ở xã thôn với độ tuổi từ 6 đến 12. Để lập được một cấp học như thế ngoài chương trình học đã được định bởi Nghị định 1906, cần phải có đội ngũ thầy dậy được gọi là hương sư hay tổng sư cũng như cần phải có trường lớp và quĩ lương để chi trả cho đội ngũ đó.

Ấu học có đội ngũ những người đi học tiềm năng hơn vì thu nhận trẻ em độ tuổi từ 6 đến 12 nên loại trường này được xem là loại trường tân học về phương diện tổ chức cũng như nội dung học nếu so với hệ thống học chữ nho thiên thành mà theo đó, gia đình học trò tự mời thầy, tự trả thù lao cho thầy.

Lập trường ấu học (hay có khi được gọi là trường tân học) trở thành một vấn đề xã hội được đề cập thường xuyên trên tờ 登鼓叢報 *Đăng cổ tùng báo* (tên đầy đủ là 大南同文日報登鼓叢報 *Đại Nam đồng văn nhật báo Đăng cổ tùng báo*) từ số 793, thứ Năm ngày 28 tháng 3 năm 1907 đến số 824, thứ Năm ngày 31 tháng 10 năm 1907.

Đại Nam đồng văn nhật báo Đăng cổ tùng báo

Lập trường không chỉ có nhiệt huyết canh tân mà được vì trường phải được chính quyền cho phép. Do vậy, vấn đề về tư cách pháp nhân của người đứng ra lập trường rất quan trọng để có thể xin giấy phép được. Qua *Đăng cổ tùng báo* chúng tôi thấy người đứng ra lập trường thường là các quan đang đảm nhận chức vụ hay đã hưu trí mà có lòng với sự học; hội Trí tri ở địa phương; đội ngũ thân hào, kỳ lão ở địa phương. Xin dẫn ra ở đây một số tin tức như thế.

Đăng cổ tùng báo số 794, ra ngày 4 tháng 4 năm 1907, trang 30, mục VIỆC VẶT CÁC TỈNH đã đăng tin như sau: "*Hà Đông* - Tỉnh ta có hai ông muốn mở tràng tân học: Quan Nguyễn Bách là Án sát tỉnh Lạng sơn muốn mở một tràng tại xã Phượng vũ, phủ Thường tín, hiện quyên đã được 700 đồng, còn thiếu bao nhiêu

Ngài tình nguyện ứng tiền riêng của ngài ra. Ở tổng Vạn điểm thì quan Trần tán Bình muốn mở một tràng, hiện đã được 500 đồng, nguyên là tiền tư văn của dân bỏ ra, tràng đã làm dở dang. Hai ông ấy có trình với quan Tổng đốc Hà đông là ông Đặng đức Cường thì ông ấy nói rằng: tuy Nhà nước đã có nghị định về tân học, nhưng trong tỉnh chưa thấy quan trên truyền thi hành thì ông ta không cho làm (...).

Dân sự thấy Nhà nước đổi việc học lấy làm háo hức lắm, mà ông Đặng đức Cường không cho làm ngay thế, có nhẽ dần việc học chỉ tưởng cải là ở nghị định mà thôi".

Đăng cổ tùng báo số 795, ra ngày 11 tháng 4 năm 1907, trang 44 có viết: "*Hà đông* - Quan Tuần Đoàn Triển mới mở ra một tràng tân học ở làng ngài, là làng Hữu Thanh oai. Ngài vừa mở tràng ra, thì hai thôn Tri thượng với thôn Lê xá, dân đến xin học nhiều lắm. (...).

Đăng cổ tùng báo, số 798, ra ngày 2 tháng 5 năm 1907, trang 94 có viết về việc mở trường ở làng Hải Án huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên như sau: "*Hưng yên* - Ở làng Hải án, huyện Tiên lữ, quan Án Ninh Bình là ông Đoàn danh Trấn, cùng với quan Đoàn thụy Liên, nguyên Đồng Tri phủ Yên lãng, đương mở một tràng Tân học. Tiêu phí tổn làm tràng thì hai ông ấy sẽ xuất tiền riêng ra để chi các khoản. Các tỉnh khác tất nay mai cũng sẽ có tràng học cả".

Đăng cổ tùng báo, số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 142 có viết về việc hội Trí tri mở trường tân học ở Nam Định.

Đăng cổ tùng báo, số 810, ngày 25 tháng 7 năm 1907, tr. 284 có viết về việc mở trường tân học ở Sơn Tây.

Đăng cổ tùng báo, số 813, ngày 15 tháng 8 năm 1907, tr. 334 có viết về việc mở trường tân học như sau: *Bắc ninh*. Phủ Từ sơn - Ngày nọ bản báo đã nói về tràng học của quan Phủ Lê-văn-Trung mở ra. Nghe tràng ấy bây giờ đông người học lắm, ông Trần quang Bính là giáo học dậy học trò săn sóc lắm, và quan Phủ tất lực trông nom việc ấy lắm. Nào tiền nào công ngài không tiếc gì cả".

Đăng cổ tùng báo, số 815, ngày 29 tháng 8 năm 1907, tr. 362, có viết về việc mở trường tân học ở xã Hoàng Mai, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông như sau:" *Hoàn long* - Làng Hoàng mai, huyện Hoàn long (Hà nội) vốn là làng văn vật, từ khi có tân nghị về việc học lục sức đến nơi, thì các người ở làng ấy cũng đã tính phương kế lập trường học ở làng, song không có tiền có ruộng gì để mà nuôi Hương sư, cho nên việc ấy không xong.

Ngày tháng ba năm nay, các ông văn thân hào mục trong làng ấy, hội họp dủ bảo nhau được hơn sáu mươi ông đều bằng lòng quyên của nhà ra để dúp làm việc học, lập trường tại đình làng ấy, đặt tên là trường "Mai lâm nghĩa thục", để dạy lẫn nhau và dạy các học trò nhỏ trong làng. Thầy dạy thì tự các ông trong hội, thay đổi nhau mà dạy giúp hội, phép học phép dạy đều tuân theo chương trình trong tân nghị.

Ngày mồng hai tháng bảy An nam (tức là mồng 10 tháng 8 Tây) quan Thống sứ đã duyệt y các điều lệ của hội ấy rồi, chẳng mấy bữa nữa sẽ mở trường học, rồi sau này sự học hành tấn tới trong vùng ấy, có nhẽ gây mới ra từ đây".

Đại loại những tin tức như thế xuất hiện khá dày đặc trên các số và các trang của báo. Điều này phần nào nói lên mức độ phổ biến của loại hình trường tân học mà thực chất là trường Ấu học.

5. Vấn đề hương sư cho bậc Ấu học

Trên *Đăng cổ tùng báo* cũng xuất hiện nhiều bài, nhiều tin về vấn đề hương sư. Chẳng hạn, số 799, ra ngày 9 tháng 5 năm 1907, trang 98 - 100 có đăng bài viết của tác giả Phượng Tế về vấn đề hương sư như sau:" VIỆC ĐẶT HƯƠNG SƯ. Việc đặt hương sư chẳng những là ở tỉnh Hà đông những nhiễu như bản báo đã nói kỳ 29 tháng hai mới rồi. Xem ra các tỉnh đâu cũng vậy, lấy việc ấy làm nhiễu lắm, có nhiều làng không muốn mở trường đặt thầy, mà cũng không phải dân ngu không biết việc học là có ích đâu. Ý nhiều làng cũng muốn học, song sợ phiền nhiễu nên đi lo để bây giờ khỏi đặt, đợi các nơi mở trường, đặt thầy rồi, thì những dân ấy cứ theo như thế mà đặt cho khỏi tấn phiền, khỏi phải lên quan xuống lại, khai báo cho đỡ tốn mà thôi.

Hỏi ra nhiều nơi không biết hương sư là thế nào, mà thấy sức cho dân bầu hương sư, thì dân cứ tìm quanh tìm quẩn những ông hay chữ cựu khi xưa, đem lên quan khai tỏ, thì mỗi lần đi khai, tốn kém biết là bao nhiêu. Nào là tiền giấy tín chỉ, nào là tiền khai tờ, nào là tiền ăn chực nằm chờ; mà mỗi lần đem tờ khai vào trình quan giáo, quan huấn, rồi lại quan phủ, quan huyện. Nếu dân cầm tờ khai ấy vào không, thì là vô lễ, cũng không được, lại phải khai lại, cho nên dân phải biết ý quan, để tờ khai vào trong cái quả, cái cháp mà chặn cái gì lên trên, cho khỏi bay thì mấy được. Có nhiều nơi phải đi khai tờ về việc hương sư đã ba bốn lần rồi mà cũng chưa xong; vì là dân không biết hương là chức giậy việc gì mà kén cho được người, cho nên nay đi trình đã bầu được ông cử hay ông tú đỗ hai ba khoa, mà những ông cử ông tú cựu ấy, nhiều ông lại nhiễu dân đòi học bổng nhiều tiền. Lại cũng có nhiều người lên quan chầu chực, lo xin để bỏ người dân bầu đi mà cho mình làm hương sư, thế nào đấy; cho nên dân sợ không biết thế nào mà bầu". ...

Vấn đề Hương sư nói chung, lương của Hương sư nói riêng đã trở nội dung thứ bảy trong danh mục các vấn đề được mang ra chất vấn ở kỳ họp đầu tiên của Tòa dân hội nghị viện Bắc kỳ. Điều này đã được đăng trên *Đăng cổ tùng báo*, số 824, ngày 31 tháng 10 năm 1907, trang 502 như sau: "CÁC CÂU HỎI TÒA DÂN HỘI NGHỊ VIỆN. Việc thứ bảy: Lương hương sư.

Nghị định cải tân học ở Bắc kỳ ra ngày mười sáu tháng một năm 1906, có buộc các làng mỗi làng phải một trường học để dạy trẻ học theo như chương trình mới. Trong điều nghị ấy khoản thứ sáu có cho phép các làng tự ý xem cách nào tiện để lấy tiền nuôi hương sư.

Nhà nước không nghị định về điều ấy là có ý không muốn dự vào công việc ở trong làng; để cho làng tùy tiện thu xếp lấy việc tiền nong. Như thế là Nhà nước có lòng tin kỳ dịch mà mong kỳ dịch hết lòng sửa sang việc học trẻ con.

Nhà nước đã để cho dân tự tiện như thế mà làm, nhưng mà xem ra lương hương sư có nhiều nơi sinh ra nhiều sự khó lòng lắm. Trong nhiều những kỳ dịch không được sẵn lòng thực thà,

nên những điều đoan kết với các hương sư về việc tiền lương không được chắc chắn. (....).

Bây giờ theo như nghị định quan Thống sứ, có sức các làng phải làm tờ ký kết với hương sư. Những kỳ mục làm tờ ký kết ngay: có làng lấy ruộng công cấp cho hương sư, làng thì cấp cho thật tiền, làng thì bắt cha mẹ học trò giả tiền. Tiếng rằng nhiều xã cho lương ít quá, nhưng mà hương sư vẫn phải nhận để cho khỏi phật ý kỳ dịch (...).

Muốn cho được khỏi cái điều nói ở trên này như là lương ít, ruộng cày cấy hoa lợi thì không chắc, không lấy đâu mà đủ ăn mà làm việc bổn phận cho chu tất được, thì tưởng cũng nên bắt các làng nộp vào sổ chi tiêu hàng tỉnh một số tiền để lấy ngay phát cho hương sư thì hơn. (...).

Xin các hội viên xét xem ý các ông có muốn bắt các làng phải nộp vào sổ chi tiêu hàng tỉnh một số tiền để các quan Công sứ giả lương ngay tận tay cho các hương sư. Khoản tiền ấy sẽ đứng riêng ra một cọc trong sổ chi tiêu hàng tỉnh.

Nếu các ông thuận làm như thế, thì xin các ông xem dân lấy vào món tiền nào mà giả lương hương sư ít nhất phải giả là bao nhiêu".

Những ghi chép trên đây ở một mức độ nào đó cho phép chúng ta hình dung việc triển khai bậc ấu học ở hương thôn.

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã làm cho hệ thống giáo dục có tính thiên thành trong khoa cử truyền thống được tổ chức lại thành 3 cấp học: ấu học, tiểu học, trung học. Đó là một trong những bước chuyển biến lớn về phương diện hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện đã liên quan trực tiếp đến hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX nói riêng và giáo dục ở Việt Nam giai đoạn này nói chung. Đề cập đến ba cấp học ấy về mặt chương trình học cũng như việc tổ chức là một trong những nội dung cơ bản cho việc tìm hiểu về bước quá độ từ giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục phổ thông ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX./.

P.V.K

Tài liệu trích dẫn

(1), (2). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, H., 2006, tr.303.

(3). Nguyễn Q. Thắng: *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, tái bản lần thứ IV, có bổ sung, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005. tr.367.

(4). Đoàn Huy Oánh: *Sơ lược lịch sử Giáo dục*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2004, tr.444.

(5). *Đăng cổ tùng báo*, bđd, tr.140.

VĂN BẢN *LUẬN NGỮ* Ở VIỆT NAM

TRẦN TIẾN KHÔI(*)

Đặt vấn đề

Với chiều dài hàng nghìn năm truyền bá và lưu hành tại Việt Nam, văn bản về *Luận ngữ* khá phong phú và đa dạng. Bài viết tổng hợp phần lớn văn bản về *Luận ngữ* được in ấn và lưu hành phổ biến gồm 30 bản. Số văn bản này được chia làm 5 loại dựa vào tiêu chí loại hình văn bản và văn tự. Qua bức tranh chung đó, chúng ta thấy được quá trình tồn tại và vận động của một kinh điển Nho gia tại Việt Nam theo thời gian gắn liền với lịch sử văn tự học, giáo dục khoa cử, văn hóa xã hội.

1. Tổng quan và phân loại văn bản *Luận ngữ*

Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào khẳng định chính xác thời điểm cũng như quá trình du nhập *Tứ thư* nói chung và *Luận ngữ* nói riêng vào Việt Nam. Tuy vậy, chúng ta có thể đoán định được, *Luận ngữ* cùng các thư tịch Nho giáo truyền vào nước ta từ thời "Bắc thuộc" cùng với các quan lại phương Bắc. Nhâm Diên được Đông Hán Quang Vũ phái đến Cửu Chân làm Thái thú; Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ đầu đời Đông Hán; Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao Châu được tôn xưng là Nam giao học tổ. Họ đều là những nhà Nho học nên chắc chắn *Luận ngữ* ít nhiều đã được truyền bá ở Việt Nam trong thời kì đó.

Đến khi nước ta giành được tự chủ, việc truyền bá Nho giáo cùng kinh điển Nho gia càng trở nên chính qui và rộng rãi. Cụ thể năm 1070 vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn miếu ở Thăng Long, tổ chức học tập sách sử Trung Hoa. Thời Trần xuất hiện nhà Nho học lớn là Chu Văn An, được bổ nhiệm là Tư nghiệp Quốc tử giám, giảng dạy kinh điển cho thái tử. Chu Văn An soạn *Tứ thư thuyết ước* (đã thất truyền) có lẽ là tác phẩm đầu tiên của người Việt viết về *Luận ngữ*.

Văn bản liên quan xa gần đến *Luận ngữ* hiện có tại các thư viện ở Hà Nội khá nhiều. Chúng tôi đã thống kê tổng cộng có 30 đầu sách *Luận ngữ* được ấn hành. Với số lượng đầu sách đó, có nhiều tiêu chí để phân loại, bài viết xin giới thiệu một số tiêu chí:

(*) TS. Đại học Thăng Long, Hà Nội

Thứ nhất, tiêu chí thời gian:

Thời kì	Trung đại (thế kỉ X- 1919)	Cận hiện đại (1919 - nay)
Sách *Luận ngữ*	Sách nguyên văn chữ Hán, được lưu truyền từ Trung Quốc sang cùng với các thư tịch khác (*Tứ thư đại toàn*, *Tứ thư dẫn giải*, *Tứ thư thể chú*, *Tứ thư chương cú tập chú*...), sách do người Việt chỉnh lí (*Luận ngữ ngu án*, *Luận ngữ chính văn tiểu đối*...) và một số sách *Luận ngữ* diễn Nôm (*Tứ thư ước giải*, *Luận ngữ thích nghĩa ca*)...	Sách dịch sang quốc ngữ, có 2 loại: trích dịch một phần *Luận ngữ* (*Khổng học đăng* của Phan Bội Châu, *Luận ngữ quốc âm giải thích* của Nguyễn Hữu Tiến, *Luận ngữ diễn giải* của Bùi Đình Dương...) và sách dịch toàn văn *Luận ngữ*: *Luận ngữ* của Đoàn Trung Còn, *Luận ngữ* của Lê Phục Thiện, *Luận ngữ* của Nguyễn Hiến Lê...

Thứ hai, tiêu chí ngôn ngữ văn tự:

Văn tự	Chữ Hán	Song ngữ Hán - Nôm	Song ngữ Hán - Quốc ngữ
Sách *Luận ngữ*	Các bộ *Tứ thư* (có *Luận ngữ*) sách của các nhà Nho Việt Nam trích tuyển (*Luận ngữ tiết yếu*, *Luận ngữ tinh hoa ấu học*).	Sách *Luận ngữ* được các nhà Nho diễn Nôm (*Tứ thư ước giải*, *Luận ngữ ngu án*, *Luận ngữ thích nghĩa ca*)...	Sách *Luận ngữ* dịch ra tiếng Việt theo hình thức song ngữ Hán Việt, xuất hiện từ đầu thế kỉ XX đến nay.

Thứ ba, tiêu chí đối tượng (hướng vào) dùng sách:

Đối tượng	Sĩ tử, tín đồ của Nho học	Nhân dân, bạn đọc
Sách *Luận ngữ*	Phần lớn là sách từ Trung Quốc truyền sang (các bộ *Tứ thư*) và sách biên soạn phục vụ học tập thi cử, bác học (*Tứ thư ước giải*).	Sách do người Việt chỉnh lí biên soạn cho phù hợp với người Việt (*Luận ngữ thích nghĩa ca*, *Luận ngữ chính văn tiểu đối*, các bản dịch quốc ngữ).

Ngoài 3 tiêu chí trên, còn có thể dựa vào tiêu chí học vấn để phân loại: sách *Luận ngữ* dành cho Nho học và khoa cử từ chương; sách *Luận ngữ* dành cho Nho học *nghĩa lí*; sách *Luận ngữ* dành để phổ biến tri thức văn hóa.

2. Phân loại văn bản *Luận ngữ* theo tiêu chí loại hình văn bản và văn tự

Dưới đây, chúng tôi dựa vào 2 tiêu chí: loại hình văn bản (toàn văn, trích tuyển) và văn tự (Hán, Nôm, quốc ngữ) để phân loại 30 văn bản nêu trên thành 5 loại sau đây: Văn bản toàn văn *Luận ngữ* chữ Hán, văn bản trích tuyển *Luận ngữ* chữ Hán, văn bản *Luận ngữ* diễn Nôm, văn bản dịch toàn văn *Luận ngữ* quốc ngữ, văn bản trích dịch *Luận ngữ* quốc ngữ.

2.1. Văn bản toàn văn *Luận ngữ* chữ Hán

Theo sách *Ngữ văn Hán Nôm*, "Bản chú giải cổ nhất hiện còn của *Luận ngữ* là *Luận ngữ tập giải* của nhóm Hà Yến thời Ngụy, thu thập ý kiến của 8 nhà kinh sư (thầy dạy kinh học) thời Hán Ngụy, trở thành tài liệu tham khảo trọng yếu để nghiên cứu tư tưởng của *Luận*

ngữ. Vương Túc 王肅 thời Ngụy cũng soạn *Luận ngữ giải*, cố ý làm khác với Trịnh chú, song nay không còn truyền lại. Trong *Luận ngữ tập giải* có thể thấy được phần nào ý kiến của Vương Túc. *Luận ngữ nghĩa sớ* của Hoàng Khản thời Lương (Nam triều) thường đưa cả huyền ngôn Phật ngữ vào lời sớ song cũng có thể thấy *Tập giải* đã thu thập được ý kiến của các nhà Nho. Đến thời Nam Tống thì mất, đến khoảng thời Càn Long nhà Thanh thì lại được truyền vào từ Nhật Bản. Hình Bính 邢昺 đời Tống căn cứ bản Hoàng sớ, tia gọt đi, phụ thêm phần nghĩa lí, soạn thành *Luận ngữ chính nghĩa* mở đầu cho phong cách giảng nghĩa lí của kinh sách. Chu Hi đời Nam Tống tập hợp học thuyết của 11 nhà Tống Nho, soạn ra *Luận ngữ tập chú*, trọng nghĩa lí song cũng không phải là coi nhẹ huấn hỗ, có ảnh hưởng tương đối lớn đến hậu thế. Thời Thanh thì các chú bản càng nhiều, nhưng *Luận ngữ thông thích* 通释 của Tiêu Tuần 焦循 tương đối tinh tường, và *Luận ngữ chính nghĩa* của Lưu Bảo Nam 劉宝楠 tương đối tỉ mỉ. Thời cận đại có *Luận ngữ chú* của Khang Hữu Vi đề cao kinh học kim văn, dẫn chứng lấy kim văn học làm chính, sửa được những sai lầm cổ. Các chú bản của học giả hiện đại phần nhiều tránh sự gò ép của Hán học và Tống học, đồng thời chú ý cách giải thích ngắn gọn dễ hiểu. Trong đó có *Luận ngữ dịch chú* của Dương Bá Tuấn và *Luận ngữ tân giải* của Tiền Mục 钱穆 lưu truyền khá rộng rãi. Từ xưa đến nay có khoảng trên ba ngàn sách chú giải *Luận ngữ*"[1].

Văn bản toàn văn *Luận ngữ* bằng chữ Hán đang được lưu trữ tại các thư viện tại Hà Nội hiện nay có thể kể đến 6 đầu sách sau:

- *Tứ thư dẫn giải* 四书引解. Trương Dật Trác đề tựa năm Thanh Càn Long (1736-1795), Thịnh Văn đường in lại năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), 1 bản in (bộ 8 tập), 2420 tr, 23 x 17cm. AC.562/1-8. Trong đó, *Luận ngữ* (T2, T3, T4). Sau từng câu từng đoạn của chính văn, đều có phần phân tích ý nghĩa và văn chương.

- *Tứ thư đại toàn* 四书大全 (= *Tứ thư đại toàn dẫn giải*), 2 bản in. AC. 220/1 -18, 4720 tr., 27 x 17cm; AC. 8/1-8: *Tứ thư đại toàn dẫn giải*, Trương Dật Trác đề tựa năm Càn Long thứ 33 (1768). Hữu Văn đường in lại năm Thiệu Trị thứ 7 (1947), 2860 tr, 25x 15cm. Ý nghĩa từng câu từng đoạn của *Tứ thư* (*Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*).

- *Tứ thư thể chú* 四书体注, 1 bản in, 792 tr., 26 x 15cm, 1 tựa. AC. 243/1-2. Giải nghĩa từ chữ, từng câu trong *Tứ thư: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*.

- *Tứ thư chương cú tập chú* 四书章句集注 của Chu Hi.

- *Luận ngữ tập chú* 论语集注. VHv. 487, R1231 của Chu Hi.

- *Luận ngữ dịch chú* 论语译注 của Dương Bá Tuấn, Cổ tịch xuất bản xã, 1958, Trung Hoa thư cục tái bản năm 1984, 2000.

Hầu hết những văn bản trên còn khá nguyên vẹn và thống nhất về cách trình bày (trừ bản của Dương Bá Tuấn trình bày theo lối hiện đại), là tài liệu quí giúp chúng ta tiếp cận văn bản *Luận ngữ* nguyên văn chữ Hán tốt nhất.

2.2. Văn bản trích tuyển *Luận ngữ* chữ Hán

Văn bản *Luận ngữ* thuộc loại này gồm có 4 đầu sách:

- *Luận ngữ ngu án* 论语愚按, VHv.394/1-2. Phạm Nguyễn Du soạn, Đông Xuyên cư sĩ viết tựa năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781). Bài tiểu dẫn đề năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Sách này gồm 1 bản viết (2 tập, 19 quyển), 422 tr, 28 x 16cm, 2 tựa, 1 tiểu dẫn, 1 bạt, 1 phàm lệ và mục lục. Sách có nội dung chú thích, giải nghĩa lời nói và việc làm của thầy trò Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*, có lời bàn của người biên soạn.

-*Luận ngữ tiết yếu* 论语節要, A.2596/1-2. Lê Văn Ngữ biên tập và đề tựa năm Bảo Đại Đinh Mão (1927), 1 bản viết, 290 tr, 27,5 x 16,1cm, 1 lời nói đầu, 1 tựa, có chữ Nôm. Nội dung sách viết về những điều cốt yếu của sách *Luận ngữ*, chia thành các thiên như: đạo học, đạo giáo, cư xử, ứng đối, vấn đáp, nghị luận, phẩm bình…

-*Luận ngữ chính văn tiểu đối,* (论语正文小对), Quan Văn đường in năm Thành Thái thứ nhất (1889), 1 bản in, 62 tr., 25,5 x 13,5cm. Kí hiệu A.888.

-*Luận ngữ tinh hoa ấu học,* (论语精华幼学), sách do Ưng Trình trước thuật và viết biền ngôn năm Duy Tân Giáp Dần (1914). Đặng Văn Thụy, hiệu Mã Phong Tử và Đặng Mộng Long đề tựa năm 1914. Nguyễn Văn Trình viết bạt năm 1914, in tại Lạc Tĩnh Viên. Gồm có 4 bản in, 92 tr., 22,5 x 12cm, có 1 lời tựa, 2 lời bạt. Kí hiệu: A906, VHv.501, VHv.775, VHv. 776.

Trong 4 công trình nêu trên, Có thể nói *Luận ngữ ngu án* là công trình có giá trị học thuật hơn cả bởi nội dung sách thể hiện những kiến giải đột phá và mang đậm dấu ấn Việt. Sách này đã được GS. Phan Văn Các giới thiệu qua bài viết "*Luận ngữ ngu án* - tác phẩm kinh học đáng chú ý" (*Tạp chí Hán Nôm* số 1/2005) và GS. Trương Lập Văn, Viện trưởng Viện Khổng Tử học Trung Quốc, giới thiệu trong bài viết "Kết cấu và thích nghĩa trong *Luận ngữ ngu án* của Phạm Lập Trai" (có nhầm lẫn tên tác giả) in trong kỉ yếu hội thảo "Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành".

2.3. Văn bản *Luận ngữ* chữ Nôm

Theo một số liệu thống kê dựa trên bộ thư mục *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (Nxb. KHXH, H.1993, 3 tập), có 25 đầu sách "viết bằng chữ Nôm và diễn Nôm" về *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, "Tác phẩm luận giải về *Luận ngữ* có 10 đầu sách"[2]. Trong những công trình nêu trên, chúng tôi đặc biệt chú ý đến 2 văn bản: *Tứ thư ước giải* và *Luận ngữ thích nghĩa ca*.

Thứ nhất, *Tứ thư ước giải* là một bộ thư tịch cổ của Việt Nam dịch Nôm và chú giải bộ *Tứ thư* (gồm *Đại học, Trung dung, Luận ngữ* và *Mạnh Tử*) của Nho gia Trung Quốc từ tiếng Hán (dùng chữ Hán) sang tiếng Việt (dùng chữ Nôm), có kèm các chú thích bằng Hán văn, phần giải âm bằng chữ Nôm và phần chú giải bằng Hán văn đều ở dạng lưỡng cước chú dưới phần chính văn. Văn bản duy nhất hiện còn ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm 5 kí hiệu sách đánh số lần lượt từ AB.270/1 đến AB.270/5. Đây là bản khắc in với tổng số 458 tờ hai mặt (916 trang).

Thứ hai, *Luận ngữ thích nghĩa ca*, kí hiệu A.168/1-2: 1110 tr, 29 x 17cm; VHv.709/3-6:798 tr, 26 x 16,5cm. 2 bản in, trọn bộ 7 quyển, có 1110 trang. Tự

Đức biên soạn, Hoàng Hữu Xứng, Ngô Huệ Liên duyệt. Hoàng Bính, Nguyễn Thiện kiểm hiệu, in năm Thành Thái thứ 8 (1896). Sách có nội dung chú thích âm đọc, nghĩa chữ và diễn Nôm theo thể 6-8, 20 thiên sách *Luận ngữ*.

2.4. Văn bản dịch toàn văn *Luận ngữ* Quốc ngữ

Học giả Nguyễn Hiến Lê trong sách *Khổng Tử và Luận ngữ* xuất bản năm 1978 viết: "Chúng ta đã có được bốn bản dịch *Luận ngữ*. Bản đầu tiên tôi được biết là bản của cụ Lương Văn Can, mỏng, khoảng trăm trang trở lại, chỉ lựa một số bài để dạy học trò; bản này không kiếm được, ngay cả trong các thư viện cũng không chắc còn; hai bản gần đây nhất, nhiều gia đình còn giữ là bản của Đoàn Trung Còn in lần đầu ở Sài Gòn năm 1954, và bản của Lê Phục Thiện, gồm 3 tập, xuất bản ở Sài Gòn từ năm 1962 đến năm 1067"[(3)].

Theo chúng tôi sưu tập, tính đến thời điểm hiện nay, số lượng các bản dịch toàn văn *Luận ngữ* có thể kể đến 8 bản dịch sau:

-*Luận ngữ* của Đoàn Trung Còn. Có thể coi đây là bản dịch toàn văn *Luận ngữ* sớm nhất còn lưu giữ và sử dụng phổ biến đến nay, xuất bản năm 1950, tại nhà in Trí Đức - Tòng Thơ, Sài Gòn.

-*Luận ngữ* do Lê Phục Thiện dịch (VV,17392, TV. TW), Sài Gòn, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962, là bản dịch *Luận ngữ* do Chu Hi tập chú.

Nguyễn Hiến Lê nhận định hai bản dịch trên: "Mấy bản dịch đó đều công phu cả, có nguyên văn chữ Hán, phiên âm và chú thích, nhưng đều dịch theo cách hiểu của Chu Hi và đều không phân loại các bài, không có một bản tên người và tên đất, bất tiện cho việc tra cứu"[(4)].

- *Luận ngữ* do Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb. Văn hóa, H.1991. Nxb. Văn học tái bản tái bản năm 2003.

- Bản dịch *Luận ngữ* thuộc bộ *Ngữ văn Hán Nôm* tập 1 *Tứ thư*, Nxb. KHXH, H. 2002 do Phan Văn Các giới thiệu và dịch chú.

- Bản dịch *Luận ngữ* thuộc bộ *Tứ thư*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 2003 do Trần Trọng Sâm và Kiều Bách Vũ Thuận biên dịch.

- *Khổng Phu tử và Luận ngữ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2004 do Phạm Văn Khoái biên soạn dịch chú.

Ngoài những văn bản có uy tín và được lưu hành rộng rãi nêu trên còn có thể kể thêm một số sách dịch khác như:

- *Luận ngữ với người quân tử thời hiện đại,* Trần Tiến Khôi dịch, Nxb. Từ điển Bách khoa, 2007.

- *Tứ thư*, Quốc Trung, Văn Huấn dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2011.

Theo chúng tôi, sở dĩ *Luận ngữ* có nhiều bản dịch như vậy là do nhiều nguyên nhân. Và, một nguyên nhân quan trọng cần được làm sáng tỏ là sự tương đồng và dị biệt về nội dung của các bản dịch[(5)].

2.5. Văn bản trích dịch *Luận ngữ* quốc ngữ

Theo kết quả sưu tầm của chúng tôi, tính đến hiện nay đã có 10 bản sách trích dịch *Luận ngữ* được ấn hành:

-*Luận ngữ* của Dương Bá Trạc dịch (VN.66.01535, TV. TW), H.1922.

-*Luận ngữ Loại ngữ* do Ôn Như Lương Văn Can dịch (M4954, TV. TW), H.1927.

-*Luận ngữ trích lục diễn giải* thuộc *Khổng học đăng* của Phan Bội Châu viết tựa năm 1929, nhà Minh Anh xuất bản lần đầu năm 1957, Huế; lần hai, năm 1974, do nhà Khai Trí, Sài Gòn; năm 1990 Nxb. Thuận Hóa in chung trong bộ *Phan Bội Châu toàn tập*; và Nxb. Văn hóa Thông tin tái bản năm 1998.

-*Luận ngữ trích cú diễn âm* của Ưng Ân hiệu Quật Đình tự Trọng Luân dịch. (M33.6076, TV. TW), Huế, 1930.

-*Luận ngữ Quốc văn giải thích* của Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục dịch. (V 64, TV. Viện Sử học), 1935.

-*Luận ngữ diễn giải* của Thư Trai Bùi Đình Dương dịch (VV.8209, TV. Viện Sử học), 1945.

-*Luận ngữ cách ngôn* của Hải Nam Đoàn Như Khuê dịch. (VV-D1 1867, TV. ĐHSP HN), 1953.

-*Luận ngữ - Thánh kinh của người Trung Hoa*. Trần Kiết Hùng, Nxb. Mũi Cà Mau, 1998.

-*Luận ngữ tinh hoa* - Trí Tuệ, Nxb. Mũi Cà Mau, 2003.

-*Khổng Tử trí tuệ* - Tạ Ngọc Ái, Nxb.Văn hóa Thông tin, H. 2008.

Từ những thống kê trên đây cho chúng ta thấy bức tranh rất phong phú về *Luận ngữ*, *Luận ngữ* đã được người Việt tiếp nhận, can thiệp và lưu truyền rộng rãi. Đó chính là đời sống riêng, sự vận động của một Nho điển ở đất nước nghìn năm văn hiến.

3. Kết luận

Tác phẩm kinh điển *Luận ngữ* có môi trường tồn tại và vận động rộng lớn trong khu vực, vào Việt Nam, tác phẩm lại có một thực tế, một lịch trình tồn tại và vận động riêng. Đồng thời, *Luận ngữ* là một kinh điển được sử dụng làm giáo khoa thư trong học tập và khoa cử dài trên tám trăm năm kể từ khoa thi minh kinh bác học năm 1076 và *Luận ngữ* cũng thực sự soi sáng tu dưỡng và trị quốc. Người Việt Nam không chỉ tiếp thu *Luận ngữ* như một giáo khoa thư mà còn lấy nó làm chuẩn chỉ tu rèn đạo đức từ tinh hoa của "đạo lí thánh hiền" vào đời sống và sự nghiệp chính trị. Chính quá trình vận động ấy đã phát huy những giá trị của một tác phẩm kinh điển trên một quốc gia riêng biệt.

Trong khuôn khổ bài viết, bức tranh về sự tồn tại và vận động của *Luận ngữ* ở Việt Nam trong một thời gian lâu dài và không gian rộng lớn cũng khó có thể giải quyết triệt để. Đặc biệt là việc phân loại văn bản, bài viết chưa có điều kiện cấp cho sự phân loại đó các số đo và tiêu chí cụ thể về độ dài, ngôn ngữ văn tự cũng như các vấn đề liên quan đến học thuật và văn hóa trong các điều kiện lịch sử cụ thể. Đó cũng là hướng nghiên cứu để các công trình về sau tiếp tục giải quyết./.

T.T.K

Chú thích:

(1) *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, nhiều tác giả, Nxb. KHXH, H. 2002, tr. 199 -200.

(2) Trịnh Khắc Mạnh: "Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về Tứ thư Ngũ kinh hiện có ở Viện nghiên cứu Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm* số 1 (2005), tr, 36.

(3) Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử và Luận ngữ*, Nxb. Văn học, H. 2003, tr. 264.

(4) Trần Tiến Khôi, *Đôi điều về việc chuyển ngữ tiếng Việt Luận ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm số 3, (2009), tr. 66 -77.

Tài liệu tham khảo

1. Tào Thượng Bân, *Tư tưởng nhân bản của Nho học Tiên Tần*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2005.

2. Lương Văn Can, *Luận ngữ loại ngữ*, M4954, TVQGHN (1927).

3. Sào Nam Phan Bội Châu, *Khổng học đăng*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 1998.

4. Đoàn Trung Còn, *Luận ngữ , Trí Đức Tòng thơ, Sài Gòn*, (1950).

5. Nguyễn Xuân Diện, *Tổng quan tài liệu Nho giáo và Nho học ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Tạp chí Hán Nôm* số 1/2005.

6. Bùi Đình Dương, *Luận ngữ diễn giải*, kí hiệu Vb. 2558, Thư viện Viện Sử học (1945).

7. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 1977.

8. Lê Văn Hòe, *Khổng Tử - Học thuyết*, kí hiệu Vb.1204, Thư viện Viện Sử học (1943).

9. Trần Kiết Hùng chủ biên, *Luận ngữ - Thánh kinh của người Trung Hoa*, Nxb. Đồng Nai, (1999).

10. Phạm Văn Khoái, *Khổng Phu tử và Luận ngữ*, Nxb. CTQG, Hà Nội, (2004).

11. Đoàn Như Khuê, *Luận ngữ cách ngôn*, kí hiệu VV-D11867, Thư viện ĐHSPHN (1953).

12. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb. Văn học, H. 2003.

13. Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, Nxb. Văn hóa thông tin, H. 2001.

14. Ưng Ẩn hiệu Quật Đình tự Trọng Luận, *Luận ngữ trích cú diễn âm*, kí hiệu M33.6076, Thư viện Quốc gia Hà Nội (1930).

15. Trần Nghĩa - Francois Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. KHXH, H. 1993.

16. Trần Nghĩa, *Thử phân loại Nho học Việt Nam qua các thời kì lịch sử*, Tham luận Hội thảo Quốc tế về Nho giáo, chủ đề nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành, Hà Nội, tháng 11/2007.

17. Trần Nghĩa, *Thử bàn về thời điểm du nhập cùng tính chất, vai trò của Nho học Việt Nam thời Bắc thuộc, Tạp chí Hán Nôm*, (số 1), tr. 11-17, (2005).

18. *Ngữ văn Hán Nôm tập I*, Nhiều tác giả, Nxb. KHXH, H. 2002.

19. Nguyễn Tá Nhí, *Giáo trình giảng dạy Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2008.

20. Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận, *Tứ thư*, Nxb. Quân đội nhân dân, H. 2003.

21. Đặng Đức Siêu - Nguyễn Ngọc San, *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 2, Nxb. Giáo dục, H. 1987, 1988, 1989.

22. Lê Phục Thiện, *Luận ngữ*, Nxb. Văn Học, H. 2002.

23. Nguyễn Văn Thọ, *Khổng học tinh hoa*, nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, (1966).

24. Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, *Luận ngữ Quốc văn giải thích*, kí hiệu Vv.129, Thư viện Viện Sử học, (1933).

25. Dương Bá Trạc dịch, *Luận ngữ*, kí hiệu VN 66.01535, Thư viện Quốc gia Hà Nội, (1922).

26. Trí Tuệ, *Luận ngữ tinh hoa*, Nxb. Mũi Cà Mau, (2003).

Hội thảo khoa học kỷ niệm 250 năm sinh Nguyễn Du - Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du: Di sản và các giá trị xuyên thời đại

Ngày 8/8/2015, tại Hà Nội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và UBND tỉnh Hà Tĩnh phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học kỷ niệm 250 năm sinh Nguyễn Du với chủ đề: Đại thi hào dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Du: Di sản và các giá trị xuyên thời đại.

Tới dự Hội thảo có đồng chí Đinh Thế Huynh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban Ban Tuyên giáo Trung ương; GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên BCHTƯ Đảng, Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH VN; ông Võ Kim Cự, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Hà Tĩnh; đại diện của một số tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các nhà nghiên cứu, đại diện cho các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh Hà Tĩnh, Bắc Ninh và đại diện dòng họ Nguyễn Tiên Điền…

Hội thảo đã nhận được 108 tham luận, trong đó có 16 tham luận của các nhà khoa học và các dịch giả quốc tế đến từ Nga, Pháp, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản..; 92 tham luận của các nhà khoa học Việt Nam đến từ các viện nghiên cứu, các trường đại học trong cả nước như: Viện Văn học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học, Hội Kiều học, Đại học Quốc gia Hà Nội,.. Các tham luận của Hội thảo được trình bày trong 2 tiểu ban. Tiểu ban 1: *Cuộc đời, di sản của Nguyễn Du nhìn từ trong và ngoài quốc gia*. Tiểu ban 2: *Truyện Kiều - những phương thức diễn dịch và chuyển hóa*. Hội thảo tập trung trao đổi về các vấn đề mới, như: Tiếp tục đi sâu diễn giải, giải mã những vấn đề nội dung, ngôn ngữ và nghệ thuật của *Truyện Kiều;* So sánh *Truyện Kiều* và Nguyễn Du với các thi phẩm và thi hào trong khu vực và trên thế giới; Đánh giá giá trị các bản dịch *Truyện Kiều* ra các ngôn ngữ khác trên thế giới; Những nhận thức đa chiều của đại thi hào về đất nước Trung Hoa; Mối quan hệ giữa tài năng và sáng tạo của Nguyễn Du với môi trường xã hội văn hóa Hà Tĩnh và vấn đề bảo tồn, phát huy văn hóa dòng họ Nguyễn Tiên Điền hiện nay... Hội thảo đã khẳng định, tôn vinh tài năng và những đóng góp to lớn của đại thi hào Nguyễn Du không chỉ đối với nền văn học Việt Nam mà còn có những ảnh hưởng nhất định tới văn hoá Việt Nam; góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, yêu tiếng nói dân tộc, bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc.

Hội thảo cũng là dịp giao lưu, quảng bá các giá trị tinh hoa của văn học cổ Việt Nam, văn hóa Việt Nam đến bạn bè quốc tế.

P.V

Hội thảo Khoa học Quốc tế "Văn tự với Văn hóa Đông Á"

Ngày 15/08/2015 tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (toà 1B Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội) đã diễn ra Hội thảo khoa học Quốc tế ***Văn tự với văn hóa Đông Á*** do Viện Nghiên cứu Hán Nôm (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) chủ trì, Hội Hán tự học thế giới (世界漢字學會) và Viện Nghiên cứu Hán tự Hàn Quốc (韓國漢字研究所) phối hợp tổ chức. Đây là hội thảo lần thứ ba của cộng đồng các nhà nghiên cứu văn tự ở các nước Đông Á, và là lần đầu tiên tổ chức tại

Việt Nam (hai lần trước tổ chức tại Trung Quốc và Nhật Bản). Hội thảo đã thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng như những người quan tâm tới tham dự.

GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã đến dự và phát biểu khai mạc hội thảo. Trong lời phát biểu, Chủ tịch Viện Hàn lâm nhấn mạnh: "Việc tổ chức Hội thảo lần này tại Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đối với lĩnh vực nghiên cứu Hán Nôm của Việt Nam nói riêng, cũng như đối với ngành nghiên cứu văn tự ở khu vực Đông Á nói chung. Hội thảo này chính là tiếng nói từ góc độ văn tự học của các chuyên gia hàng đầu ở Đông Á trong việc nghiên cứu giá trị của các loại hình văn tự đã và đang được sử dụng ở khu vực này. Đây còn là một cơ hội tốt nhằm trao đổi chuyên sâu về các vấn đề văn tự cổ trong khu vực, từ đó tạo thành mạng lưới làm việc (network) gắn kết các nhà văn tự học".

Hội thảo nhận được 46 tham luận đến từ các nhà khoa học ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ: Nhật Bản (6), Hàn Quốc (11), Trung Quốc - Hong Kong - Đài Loan (17), và nước chủ nhà Việt Nam (12). Ngoài phiên khai mạc và phiên toàn thể, hội thảo được chia thành 11 phiên thảo luận để các nhà khoa học trình bày 45 tham luận liên quan tới các nhóm chủ đề: *Giáo dục văn tự, Văn tự khai quật, Văn tự với xã hội, Văn tự với ngôn ngữ, Văn tự với hiện tại, Văn tự với văn khắc, Cấu trúc và phiên dịch văn tự, Tự thư* (tức tự điển, từ điển, bách khoa thư…), *Giao lưu văn tự* (2 phiên), *Giải đọc văn tự*. Các tham luận đề cập đến nhiều vấn đề thú vị, từ quá khứ đến hiện tại, từ tài liệu thư tịch đến tư liệu hiện vật (văn bia, giáp cốt, đồ kim khí…), với nhiều lý giải mang tính liên ngành, làm nổi bật vai trò của văn tự trong văn hóa Đông Á. Hội thảo tập trung thảo luận các giá trị văn hóa và lịch sử của các loại văn tự ở Đông Á, xem xét mối quan hệ của văn tự với văn hiến Đông Á, văn tự với truyền thống và đương đại Đông Á, đặc biệt là vai trò của văn tự đối với việc truyền tải các thông điệp văn hóa thông qua các văn bản cổ.

Hội thảo ***Văn tự với văn hóa Đông Á*** là cơ hội mở rộng hợp tác khoa học một cách chặt chẽ và toàn diện trên lĩnh vực văn tự học của giới văn tự học Đông Á, từ đó góp phần thúc đẩy mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác trong khu vực.

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Trần Thu Hường

Ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ cấp Học viện của NCS. Trần Thu Hường, đề tài: ***Nghiên cứu văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)***. Chuyên ngành Hán Nôm, mã số: 62.22.01.04

Luận án thống kê 1569 thác bản văn bia (do EFEO sưu tầm) phản ánh tục bầu Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, trên cơ sở đó lý giải về sự ra đời và phát triển của văn bia Hậu thần Việt Nam. Văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII được

phân bố theo không gian trên địa bàn 20 tỉnh - thành trong cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh - thành thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam. Theo như đánh giá sơ bộ của tác giả thì di tích tạo dựng bia Hậu thần chủ yếu tại đình chiếm 68%, còn lại rải rác ở một số di tích khác như đền, chùa, miếu, lăng.

Luận án cung cấp những thông tin giá trị về nền kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, kinh tế nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo, bên cạnh còn phát triển các ngành kinh tế khác, như tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, Đông y ... Đồng thời góp phần tìm hiểu tình hình xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII với nhiều biến động, đất nước diễn ra những cuộc tranh chấp chính trị nội bộ giữa các tập đoàn phong kiến trong nước: nội chiến Lê - Mạc, cuộc chiến giữa hai vị chúa Trịnh - Nguyễn, rồi đến cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn.

Đặc biệt hơn cả, luận án đã cung cấp tư liệu góp phần nghiên cứu sinh hoạt văn hóa cộng đồng, phong tục tập quán tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam trong quá khứ được phản ánh đậm nét trong văn bia Hậu thần. Tín ngưỡng thờ thần và Hậu thần tại ngôi đình, lý do được tôn bầu làm Hậu thần, đối tượng được bầu làm Hậu thần, nghi lễ đối với Hậu thần, những quy định của địa phương đối với Hậu thần ... Nghiên cứu văn bia Hậu thần để tìm ra những giá trị nhân văn cao đẹp của dân tộc Việt Nam, đó là lòng biết ơn, sự ngưỡng mộ, tình yêu thương, sự chia sẻ và gắn kết trách nhiệm của mỗi cá nhân với gia đình, cộng đồng dân cư, cộng đồng dân tộc.

Luận án đã được Hội đồng chấm luận án cấp Học viện thông qua, với kết quả 7/7 phiếu tán thành.

P.V

Bảo vệ Luận án Tiến sỹ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS. Nguyễn Lê Sáu (Pháp danh Thích Minh Tín)

Ngày 4 tháng 8 năm 2015 tại Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam, số 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ cấp Học viện của NCS Nguyễn Lê Sáu (Pháp danh Thích Minh Tín), đề tài: ***Nghiên cứu văn bia Phật giáo xứ Đoài***. Chuyên ngành Hán Nôm, mã số: 62.22.40.01

Luận án đã nghiên cứu giới thiệu 482 văn bia Phật giáo có niên đại từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX trên địa bàn xứ Đoài trong kho thác bản văn bia hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trên cơ sở đó, luận án trình bày khái quát về diện mạo, đặc trưng của văn bia Phật giáo xứ Đoài theo không gian và thời gian, giúp cho người đọc có cái nhìn cơ bản về hệ thống văn bia Phật giáo xứ Đoài. Đồng thời cũng phác họa sơ lược về chân dung các vị Thiền sư, cũng như các kiến giải về hiện tượng Tam giáo hợp dung, sự tịnh tồn của Tam giáo xứ Đoài trong sự biến thiên của lịch sử. Chính vì thế Phật giáo cũng đã biết hòa dung để tư tưởng các giáo thành phương tiện tạo lên một cái chung, đó là cùng nhau hòa hợp phát triển đất nước.

Luận án đã được Hội đồng chấm luận án cấp Học viện bỏ phiếu thông qua với 6/6 phiếu tán thành.

P.V

漢喃雜誌

越南河內市埬栘區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯: 阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2015 年 4 期(總第 131 期)

目錄

鄭克孟 : 越南十世紀到十九世紀思想史進程中的儒、佛、道三教並行 ………… 3

阮光河 : 李、陳、黎朝代關於龍表象的史料（通過升龍皇城中宮與殿空間觀察）………… 19

阮有味 : 河內市河東區富良坊文內村亭中神教研究 ………… 31

張德果 : 張氏中與對倚蘭皇太后這一歷史人物的歷史演歌 ………… 42

陳光輝 : 十九世紀末到二十世紀初善壇運動降筆經文中的群眞… 58

范文快 : 1906-1919 年間漢字科舉教育改良程式中的三個學級… 66

陳進魁 : 《論語》一書在越南 ………… 74

信息

記者 : "阮攸的遺產與穿時代的價值"：民族大詩豪、世界文化名人阮攸誕生 250 年紀念 ………… 81

阮俊強 : "東亞文字與文化"國際研討會要覽 ………… 81

記者 : 陳秋紅博士生語文學科漢喃專業博士論文答辯 ………… 82

記者 : 阮黎菘（法名釋明信）博士生語文學科漢喃專業博士論文答辯 ………… 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác..

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam phát biểu khai mạc Hội thảo Văn tự với Văn hóa Đông Á do Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì, Hội Hán tự Thế giới và Viện Nghiên cứu Hán tự Hàn Quốc phối hợp tổ chức.

Lễ trao bằng TS cho các Tân Tiến sĩ: 1: Hoàng Phương Mai; 2: Nguyễn Kim Măng; 4: Nguyễn Hà; 5: Nguyễn Hoàng Thân (tính từ trái qua phải), tại Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2015.

Giá: 30.000đ